

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Năm 2012

Hà Nội, 2013

GIỚI THIỆU

Ngày 5 tháng 12 năm 2011, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 810/QĐ-TCTK về Điều tra lao động và việc làm năm 2012, Phương án điều tra đã được ban hành kèm theo Quyết định này. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2012 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và phản ánh ảnh hưởng của tình hình kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với cả năm điều tra.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động việc làm trong năm 2012, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Do nhu cầu sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên kết quả điều tra đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra lao động việc làm năm 2012 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục	v
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	1
 PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	 11
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG	13
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động.....	13
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	14
3. Đặc trưng của lực lượng lao động	16
4. Lực lượng lao động thanh niên.....	18
II. VIỆC LÀM	20
1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm	20
2. Tỷ số việc làm trên dân số	21
3. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo.....	22
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn	23
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp.....	24
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế	25
7. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế	27
8. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm.....	28
9. Việc làm của thanh niên.....	29
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC	31
1. Lao động tự làm và lao động gia đình	31
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp	32
3. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương.....	33
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần.....	36
5. Loại hợp đồng.....	38

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM	39
1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp.....	39
2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	40
3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp.....	42
4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm.....	44
V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	46
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ.....	49
1. Đặc trưng của người di cư (di cư nội địa)	49
2. Người di cư tham gia hoạt động kinh tế.....	51
PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU	55
PHẦN 3: PHỤ LỤC	191
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết.....	193
Phụ lục 2: Phiếu điều tra.....	195

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Đến thời điểm 1/7/2012, lực lượng lao động cả nước là 52,3 triệu người, tăng so với cùng kỳ năm trước 624 nghìn người (1,2%), bao gồm 51,4 triệu người có việc làm và 925,6 nghìn người thất nghiệp.
2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 69,7%.
3. Hơn ba phần tư dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.
4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,5 triệu người. Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên.
5. Biến động về số người có việc làm ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, số người có việc làm giữa các quý trong năm 2012 có xu hướng tăng. Ở khu vực nông thôn, số người có việc làm tăng trong quý 2 và quý 3, nhưng lại giảm trong quý 4. Số người có việc làm ở khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" tăng chủ yếu vào quý 3 và giảm mạnh trong quý 4.
6. Cả nước có hơn 8,5 triệu người có việc làm đã được đào tạo (16,6%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 21,6 điểm phần trăm.
7. Chênh lệch giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như vận tải kho bãi (9,8%), xây dựng (10,2%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (16,3%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (92,9%), giáo dục và đào tạo (70,4%) và dịch vụ lưu trú và ăn uống (70%).

8. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 1,3 điểm phần trăm, chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 62,6% (32,1 triệu người), cao gần gấp đôi so với tỷ trọng người làm công ăn lương.

9. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong ngành phi nông nghiệp chiếm 31,0% trong tổng số người đang làm việc. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao hơn gấp hai lần của khu vực nông thôn (50,6% so với 22,5%).

10. Tiền lương bình quân/tháng của quý 2 giảm mạnh so với quý 1 đối với cả nam và nữ và ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Nam giới có tiền lương bình quân/tháng cao hơn 1,1 lần so với nữ giới.

11. Hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (38,4%). Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (3,4%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 15,1%.

12. Cả nước có gần một phần năm số lao động đang làm việc không có hợp đồng lao động. Tỷ lệ lao động làm việc không có hợp đồng lao động của nữ (23,5%) cao hơn nam (16,0%) và của nông thôn (22,4%) cao hơn thành thị (13,4%). Đáng chú ý, hơn hai phần năm số thanh niên đi làm không có hợp đồng lao động (42,2%).

13. Năm 2012, cả nước có 925,6 nghìn người thất nghiệp, tăng so với cùng kỳ năm trước là 119,7 nghìn người (11,5%). Trong đó khu vực thành thị chiếm 51,2% và số nữ chiếm 54,7% tổng số người thất nghiệp.

14. Số thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi chiếm 46,7%.

15. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị là 3,21% và của khu vực nông thôn là 1,39%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của lao động nông thôn là 3,27% cao gấp 2,1 lần khu vực thành thị.

16. Năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên. Xu hướng chung của cả nước tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên nữ cao hơn của thanh niên nam.

17. Cả nước có khoảng 15,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 17,9% tổng dân số. Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất ở (39,2%).

18. Phần lớn (91,1%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

19. Trong tổng số 892,3 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên có hơn bốn phần năm (81,4%) tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (86,4%) và nữ (78,0%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn chút ít so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên.

20. Cả nước có khoảng 58,8 nghìn người di cư thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao gần gấp năm lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên.

Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động qua Điều tra lao động và việc làm từ 2010-2012

Chỉ tiêu	2010	2011	2012
1. Dân số (nghìn người)	86 933	87 840	88 776
Nam	42 986	43 445	43 918
Nữ	43 947	44 395	44 858
Thành thị	26 516	27 888	28 810
Nông thôn	60 417	59 952	59 966
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	65 711	67 165	68 195
Nam	31 873	32 608	33 132
Nữ	33 838	34 557	35 063
Thành thị	20 491	22 023	22 701
Nông thôn	45 220	45 142	45 495
3. Lực lượng lao động (nghìn người)	50 837	51 724	52 348
Nam	26 125	26 636	26 918
Nữ	24 712	25 088	25 430
Thành thị	14 231	15 349	15 886
Nông thôn	36 606	36 375	36 462
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):			
<i>Giới tính:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nam	51,4	51,5	51,4
Nữ	48,6	48,5	48,6
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Thành thị	28,0	29,7	30,3
Nông thôn	72,0	70,3	69,7
<i>Nhóm tuổi:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
15-19	6,8	6,0	5,2
20-24	11,5	10,5	9,9
25-29	13,6	12,9	12,3
30-34	12,8	12,4	12,0
35-39	12,5	12,6	12,6
40-44	11,6	11,9	12,3
45-49	10,9	11,5	12,0
50-54	8,8	9,4	9,8
55-59	5,4	6,1	6,7
60-64	2,8	3,3	3,6
65+	3,3	3,5	3,7

Chỉ tiêu	2010	2011	2012
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	85,3	84,4	83,2
Dạy nghề	3,8	4,0	4,7
Trung học chuyên nghiệp	3,5	3,7	3,7
Cao đẳng	1,7	1,8	2,0
Đại học trở lên	5,7	6,1	6,4
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,4	77,0	76,8
Nam	82,0	81,7	81,2
Nữ	73,0	72,6	72,5
Thành thị	69,5	69,7	70,0
Nông thôn	81,0	80,6	80,1
6. Lao động có việc làm (nghìn người)	49 494	50 679	51 422
Nam	25 536	26 194	26 499
Nữ	23 958	24 485	24 923
Thành thị	13 654	14 829	15 412
Nông thôn	35 840	35 850	36 010
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):			
<i>Giới tính:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nam	51,6	51,7	51,5
Nữ	48,4	48,3	48,5
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Thành thị	27,6	29,3	30,0
Nông thôn	72,4	70,7	70,0
<i>Nhóm tuổi:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
15-19	6,5	5,8	5,0
20-24	11,1	10,1	9,5
25-29	13,5	12,8	12,2
30-34	12,9	12,5	12,1
35-39	12,7	12,7	12,7
40-44	11,8	12,0	12,5
45-49	11,0	11,6	12,1
50-54	8,9	9,4	9,8
55-59	5,4	6,1	6,7
60-64	2,9	3,3	3,7
65+	3,4	3,6	3,7

Chỉ tiêu	2010	2011	2012
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	85,4	84,6	83,4
Dạy nghề	3,8	4,0	4,7
Trung học chuyên nghiệp	3,4	3,7	3,6
Cao đẳng	1,7	1,7	1,9
Đại học trở lên	5,7	6,1	6,4
<i>Vị thế việc làm:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	3,4	2,9	2,7
Tự làm	43,3	43,9	45,1
Lao động gia đình	19,4	18,6	17,5
Làm công ăn lương	33,8	34,6	34,7
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0
<i>Loại hình kinh tế:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nhà nước	9,7	10,4	10,4
Ngoài nhà nước	86,8	86,2	86,3
Vốn đầu tư nước ngoài	3,5	3,4	3,3
<i>Khu vực kinh tế:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	48,7	48,4	47,4
Công nghiệp và xây dựng	21,7	21,3	21,2
Dịch vụ	29,6	30,3	31,4
<i>Nghề nghiệp:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Các nhà lãnh đạo	0,9	1,1	1,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,1	5,3	5,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,7	3,5	3,4
Nhân viên	1,4	1,5	1,6
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	14,6	15,0	16,0
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,5	14,1	12,7
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	12,6	12,1	11,8
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	7,0	7,3
Lao động giản đơn	39,1	40,4	40,6
8. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	2 519	3 105	3 757
Nam	2 668	3 277	3 923
Nữ	2 297	2 848	3 515
Thành thị	2 940	3 629	4 466
Nông thôn	2 183	2 687	3 166
9. Số giờ làm việc bình quân của một lao động/tuần (giờ)	45,0	45,6	45,2
Nam	45,8	46,5	46,0
Nữ	44,1	44,6	44,3
Thành thị	47,3	47,6	46,7
Nông thôn	44,1	44,7	44,5

Chỉ tiêu	2010	2011	2012
10. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,3	75,5	75,4
Nam	80,1	80,3	80,0
Nữ	70,8	70,9	71,1
Thành thị	66,6	67,3	67,9
Nông thôn	79,3	79,4	79,2
11. Thiếu việc làm (nghìn người)	1 726	1 428	1 338
Nam	877	753	742
Nữ	849	675	596
Thành thị	245	231	237
Nông thôn	1 481	1 197	1 101
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	3,57	2,96	2,74
Nam	3,50	2,99	2,93
Nữ	3,64	2,92	2,53
Thành thị	1,82	1,58	1,56
Nông thôn	4,26	3,56	3,27
13. Thất nghiệp (nghìn người)	1 344	1 045	926
Nam	590	442	419
Nữ	754	603	507
Thành thị	577	520	474
Nông thôn	767	525	452
14. Thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	656	441	432
Nam	288	199	198
Nữ	368	242	234
Thành thị	246	181	181
Nông thôn	410	260	251
15. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,88	2,22	1,96
Nam	2,38	1,77	1,67
Nữ	3,43	2,73	2,30
Thành thị	4,29	3,60	3,21
Nông thôn	2,30	1,60	1,39
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,03	5,17	5,48
Nam	5,90	4,30	4,58
Nữ	8,26	6,21	6,57
Thành thị	12,03	9,04	9,17
Nông thôn	5,63	3,98	4,25

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số và tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2012

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quý 1</i>	<i>Quý 2</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Quý 4</i>
1. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	68 011	68 362	68 742	68 822
Nam	33 038	33 180	33 379	33 450
Nữ	34 973	35 182	35 363	35 372
Thành thị	22 477	22 801	23 025	23 139
Nông thôn	45 534	45 561	45 717	45 683
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	51 978	52 581	53 098	52 788
Nam	26 701	26 980	27 312	27 169
Nữ	25 277	25 601	25 786	25 619
Thành thị	15 773	16 038	16 154	16 115
Nông thôn	36 205	36 543	36 944	36 673
3. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	11,2	10,9	10,8	10,6
20-24 tuổi	9,9	9,9	9,6	9,1
25-29 tuổi	10,3	10,1	10,1	9,8
30-34 tuổi	9,7	9,8	9,7	9,8
35-39 tuổi	10,2	10,0	10,0	10,2
40-44 tuổi	9,8	10,0	10,1	10,2
45-49 tuổi	9,8	9,8	9,9	9,9
50-54 tuổi	8,4	8,5	8,6	8,7
55-59 tuổi	6,4	6,5	6,6	6,8
60-64 tuổi	4,2	4,5	4,6	4,5
65 tuổi trở lên	10,1	10,2	10,1	10,3
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,4	76,9	77,2	76,7
Nam	80,8	81,3	81,8	81,2
Nữ	72,3	72,8	72,9	72,4
Thành thị	70,2	70,3	70,2	69,6
Nông thôn	79,5	80,2	80,8	80,3
5. Lao động có việc làm (nghìn người)	50 998	51 699	52 114	51 931
Nam	26 235	26 596	26 873	26 774
Nữ	24 763	25 103	25 241	25 157
Thành thị	15 263	15 574	15 657	15 684
Nông thôn	35 735	36 125	36 457	36 247
6. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,0	75,6	75,8	75,5
Nam	79,4	80,2	80,5	80,0
Nữ	70,8	71,4	71,4	71,1
Thành thị	67,9	68,3	68,0	67,8
Nông thôn	78,5	79,3	79,7	79,3

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quý 1</i>	<i>Quý 2</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Quý 4</i>
7. Tiền lương bình quân của người làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 905	3 573	3 766	3 805
Nam	4 073	3 764	3 924	3 952
Nữ	3 667	3 293	3 532	3 586
Thành thị	4 803	4 211	4 401	4 469
Nông thôn	3 157	3 036	3 220	3 257
8. Thiếu việc làm (nghìn người)	1 494	1 175	1 369	1 327
Nam	828	667	754	738
Nữ	666	508	615	589
Thành thị	321	183	225	222
Nông thôn	1 173	992	1 144	1 105
9. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	3,09	2,39	2,75	2,71
Nam	3,29	2,61	2,94	2,90
Nữ	2,85	2,14	2,52	2,50
Thành thị	2,14	1,19	1,46	1,44
Nông thôn	3,51	2,93	3,33	3,29
10. Thất nghiệp (nghìn người)	981	882	984	857
Nam	467	385	439	396
Nữ	514	497	545	461
Thành thị	511	463	496	430
Nông thôn	470	419	488	427
11. Thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	455	415	457	392
Nam	225	174	211	183
Nữ	230	241	246	209
Thành thị	190	180	189	165
Nông thôn	265	235	268	227
12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,08	1,87	2,06	1,81
Nam	1,86	1,54	1,72	1,56
Nữ	2,34	2,25	2,45	2,10
Thành thị	3,46	3,12	3,31	2,88
Nông thôn	1,46	1,29	1,48	1,32
13. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,68	5,21	5,70	5,29
Nam	5,13	4,00	4,80	4,49
Nữ	6,36	6,67	6,78	6,28
Thành thị	9,55	8,91	9,52	8,73
Nông thôn	4,40	3,96	4,44	4,12

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Phần 1
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu.

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Đến thời điểm 1/7/2012, lực lượng lao động cả nước là 52,3 triệu người, tăng so với cùng kỳ năm trước 624 nghìn người (1,2%). Lực lượng lao động bao gồm 51,4 triệu người có việc làm và 925,6 nghìn người thất nghiệp. Nữ giới (48,6%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (51,4%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 69,7% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Trong 8 vùng kinh tế-xã hội, gần ba phần năm chiếm 56,7% lực lượng lao động của cả nước tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	52 348,0	100,0	100,0	100,0	48,6
Thành thị	15 885,7	30,3	30,4	30,3	48,5
Nông thôn	36 462,3	69,7	69,6	69,7	48,6
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 209,3	13,8	13,4	14,2	50,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	8 023,6	15,3	14,7	16,0	50,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 309,3	21,6	21,1	22,1	49,7
Tây Nguyên	3 136,6	6,0	6,1	5,9	48,1
Đông Nam Bộ (*)	4 517,7	8,6	8,8	8,5	47,7
Đồng bằng sông Cửu Long	10 362,8	19,8	20,9	18,6	45,6
Hà Nội	3 702,5	7,1	6,9	7,2	49,6
Thành phố Hồ Chí Minh	4 086,4	7,8	8,1	7,5	46,9
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn, nhưng lại khá khác biệt giữa các vùng, tỷ trọng này đạt mức thấp nhất là 45,6% ở Đồng bằng sông Cửu Long lên mức cao nhất là 50,6% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta.

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2012, có hơn ba phần tư (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (81,2%) và nữ (72,5%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 10,1 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới (11,7 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (8,3 điểm phần trăm).

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Cả nước	76,8	81,2	72,5	8,7
Thành thị	70,0	75,7	64,8	10,8
Nông thôn	80,1	84,0	76,5	7,5
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	85,9	82,7	3,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	75,9	77,7	74,3	3,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	77,7	80,6	74,9	5,7
Tây Nguyên	82,9	85,7	80,1	5,7
Đông Nam Bộ (*)	77,8	84,1	71,9	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long	77,4	85,5	69,6	15,9
Hà Nội	69,9	72,7	67,3	5,4
Thành phố Hồ Chí Minh	65,4	74,5	57,4	17,1
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh				

Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,3%) và Tây Nguyên (82,9%), thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội (69,9%) và thành phố Hồ Chí Minh (65,4%). Số liệu cho thấy, ở cả 8 vùng, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức

chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2012. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng tăng dần từ quý 1 đến quý 3 và giảm ở quý 4, phản ánh cuối thời kỳ nghỉ hè và bắt đầu năm học mới. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng 0,7 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2 và tăng 0,6 điểm phần trăm từ quý 2 sang quý 3, nhưng lại giảm 0,5 điểm phần trăm từ quý 3 sang quý 4. Ngược lại, ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng ổn định hơn so với khu vực nông thôn trong 3 quý đầu năm, nhưng đến quý 4 lại giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước đó.

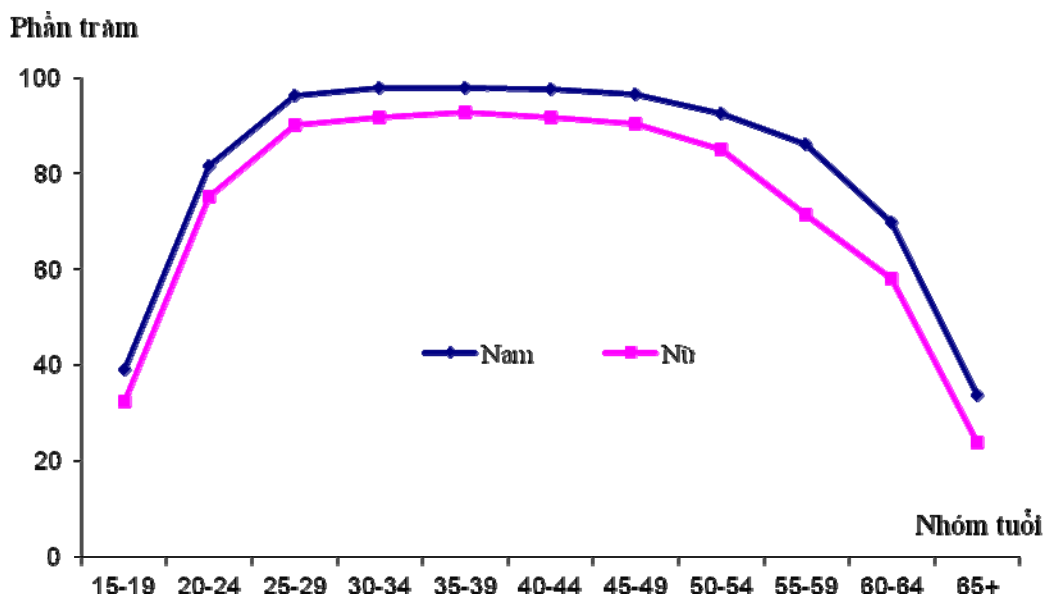
Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	76,4	76,9	77,2	76,7
Nam	80,8	81,3	81,8	81,2
Nữ	72,3	72,8	72,9	72,4
Thành thị	70,2	70,3	70,2	69,6
Nông thôn	79,5	80,2	80,8	80,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	83,7	84,2	85,3	84,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	74,5	75,5	76,9	76,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,4	77,7	78,3	77,9
Tây Nguyên	82,9	83,4	83,0	82,6
Đông Nam Bộ (*)	77,7	78,4	78,1	77,6
Đồng bằng sông Cửu Long	77,2	78,0	77,7	76,8
Hà Nội	69,7	69,9	70,1	70,0
Thành phố Hồ Chí Minh	66,4	65,8	65,1	64,6
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh				

Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới cao nhất ở nhóm 55-59 tuổi là 14,5 điểm phần trăm. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế.

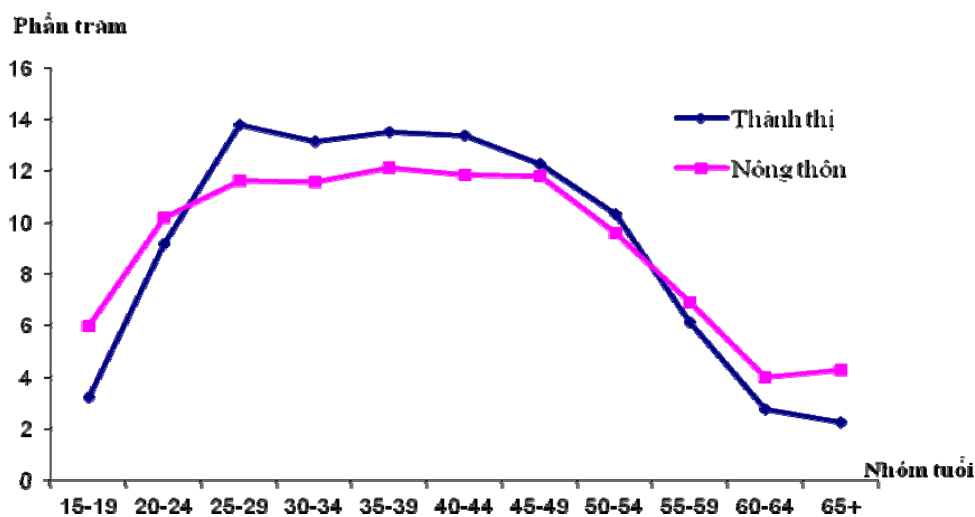
Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2012



3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2012



Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của khu

vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 52,3 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có gần 9 triệu người đã được đào tạo, chiếm 16,8% tổng lực lượng lao động. Ngược lại, hiện cả nước có hơn 43,4 triệu lao động (chiếm 83,2% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là ở Hà Nội (35,5%) và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (9,2%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là Hà Nội (18,1%) và Thành phố Hồ Chí Minh (16,9%). Ngược lại, đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (3,5%).

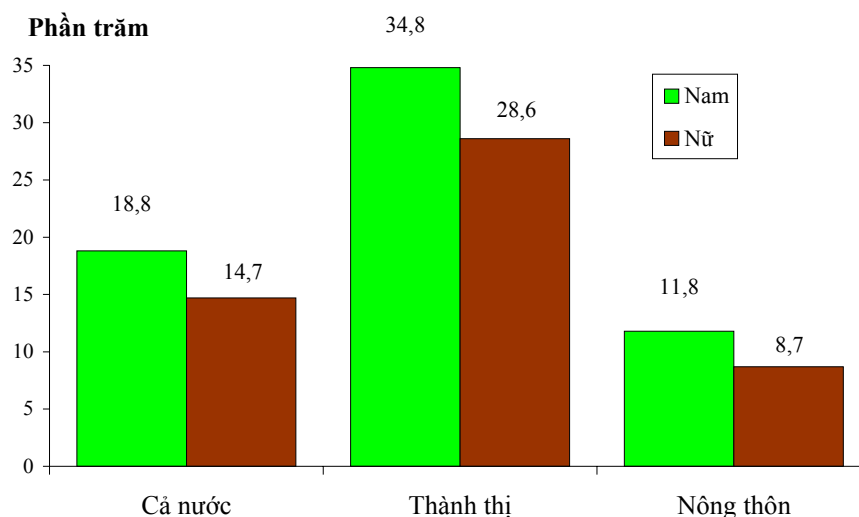
Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	16,8	4,7	3,7	2,0	6,4
Nam	18,8	7,1	3,3	1,4	6,9
Nữ	14,7	2,2	4,1	2,6	5,9
Thành thị	31,8	7,5	5,7	2,9	15,7
Nông thôn	10,3	3,5	2,8	1,5	2,4
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	14,9	4,3	4,5	2,1	4,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	19,2	7,8	3,7	2,5	5,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15,3	3,9	4,2	2,0	5,2
Tây Nguyên	12,4	2,9	3,5	1,5	4,5
Đông Nam Bộ (*)	14,4	4,3	3,2	1,9	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	9,2	2,2	2,3	1,2	3,5
Hà Nội	35,5	9,5	5,3	2,6	18,1
Thành phố Hồ Chí Minh	28,3	5,8	3,2	2,4	16,9
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2012



4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, LLLĐ thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu.

Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,5 triệu người. Trong 8 vùng kinh tế- xã hội, gần ba phần năm lực lượng lao động thanh niên (chiếm 58,3%) tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, trừ thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 23,3 điểm phần trăm.

Đáng chú ý, tỷ trọng nữ thanh niên tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như các nhà máy may mặc và giày dép nên đã thu hút nhiều lao động trẻ, đặc biệt là lao động nữ, di cư từ các tỉnh và các vùng khác trên cả nước đến đây làm việc.

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	7 455,7	100,0	55,4	44,6	14,2	15,3	13,1
Thành thị	1 792,5	100,0	50,5	49,5	11,3	11,1	11,5
Nông thôn	5 663,2	100,0	57,0	43,0	15,5	17,2	13,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 322,6	100,0	53,8	46,2	18,3	19,8	16,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	873,3	100,0	53,5	46,5	10,9	11,8	10,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 543,0	100,0	56,0	44,0	13,6	15,2	12,1
Tây Nguyên	571,0	100,0	56,9	43,1	18,2	19,9	16,3
Đông Nam Bộ (*)	758,8	100,0	51,2	48,8	16,8	16,5	17,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1 481,1	100,0	61,6	38,4	14,3	16,2	12,0
Hà Nội	416,9	100,0	53,1	46,9	11,3	11,9	10,7
Thành phố Hồ Chí Minh	488,9	100,0	49,1	50,9	12,0	11,1	13,0
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên có sự chênh lệch giữa nam (56,2%) và nữ (49,2%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 17,1 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (20,3 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (13,4 điểm phần trăm).

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đạt 69% thì tỷ lệ này cho thanh niên ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ là 39,8%. Ở cả 8 vùng, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên giữa nam giới và nữ giới thấp nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh (0,3%) và cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (20,5%).

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2012*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Cả nước	52,9	56,2	49,2	7,0
Thành thị	41,1	41,9	40,2	1,7
Nông thôn	58,1	62,2	53,6	8,6
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	69,0	69,7	68,1	1,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	46,3	47,5	45,0	2,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	49,1	51,7	46,2	5,5
Tây Nguyên	59,6	63,7	55,0	8,7
Đông Nam Bộ (*)	57,9	60,4	55,4	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long	56,2	65,9	45,4	20,5
Hà Nội	40,6	41,6	39,5	2,0
Thành phố Hồ Chí Minh	39,8	40,0	39,7	0,3
<i>(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>				

II. VIỆC LÀM

1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm

Các chỉ tiêu về việc làm đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự phát triển kinh tế và xây dựng các chính sách việc làm phù hợp. Năm 2012, số người có việc làm của cả nước là 51,4 triệu người, tăng 743 nghìn người (1,5%) so với năm 2011, bao gồm 26,5 triệu nam giới và 24,9 triệu nữ giới có việc làm.

Biểu 2.1 trình bày mức thay đổi số lao động có việc làm giữa các quý của năm 2012 theo khu vực thành thị và nông thôn, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế và vùng. Số người có việc làm tăng nhiều nhất trong quý 2 (so với quý 1 tăng 701,2 nghìn người), nhưng lại giảm từ quý 3 sang quý 4 (183,6 nghìn người).

Sự biến động số người có việc làm theo quý ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, số người có việc làm giữa các quý trong năm 2012 có xu hướng tăng, nhưng với mức độ tăng thấp hơn so với mức độ tăng theo năm. Ở khu vực nông thôn, số người có việc làm tăng trong quý 2 và quý 3, nhưng lại giảm trong quý 4 (so với quý 3 giảm 210,1 nghìn người).

Biểu 2.1: Mức thay đổi số lao động có việc làm giữa các quý của năm 2012*Đơn vị tính: Nghìn người*

Nơi cư trú/vùng	Quý 2 so với quý 1	Quý 3 so với quý 2	Quý 4 so với quý 3
Cả nước	701,2	415,5	-183,6
Thành thị	311,3	83,4	26,5
Nông thôn	389,8	332,1	-210,1
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,8	591,8	-675,3
Công nghiệp và xây dựng	470,4	0,5	236,2
Dịch vụ	201,3	-172,1	256,7
Loại hình kinh tế			
Nhà nước	-52,3	-106,6	176,6
Ngoài nhà nước	708,6	638,7	-476,3
Vốn đầu tư nước ngoài	-60,5	8,3	130,7
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	110,9	141,0	-91,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	110,7	175,8	-37,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	140,6	71,8	-53,7
Tây Nguyên	27,4	1,4	28,7
Đông Nam Bộ (*)	141,6	21,7	-33,3
Đồng bằng sông Cửu Long	119,8	-26,4	-84,3
Hà Nội	-6,9	40,6	78,7
Thành phố Hồ Chí Minh	57,0	-10,4	9,2
<i>(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>			

Số liệu về số người có việc làm theo khu vực kinh tế thể hiện một mô hình đáng quan tâm. Trong quý 2, số người có việc làm của khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng (470,4 nghìn người) và khu vực "Dịch vụ" tăng (201,3 nghìn người). Ngược lại, số người có việc làm ở khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" tăng chủ yếu vào quý 3 (591,8 nghìn người) và giảm mạnh trong quý 4 (giảm 675 nghìn người). Nguyên nhân dẫn đến xu hướng này là do số học sinh/sinh viên trở về quê trong dịp hè và tham gia làm việc trên ruộng/vườn cùng gia đình họ và họ lại quay trở lại các thành phố để tiếp tục học tập khi kết thúc kỳ nghỉ hè.

2. Tỷ số việc làm trên dân số

Biểu 2.2 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính và vùng và tỷ số việc làm trên dân số của các quý trong năm 2012. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước có 70% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,5%. Trong các vùng chọn mẫu, Bắc Trung Bộ và Duyên hải

miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, mỗi vùng chiếm gần hai phần năm số người đang làm việc của cả nước, tương ứng 21,6% và 19,8%.

Tỷ số việc làm trên dân số của quý 4 năm 2012 đạt 75,5% và khu vực nông thôn (79,3%) cao hơn khu vực thành thị (67,8%). Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ là 8,9 điểm phần trăm. Số liệu của các vùng cũng khác biệt đáng kể, tỷ số việc làm trên dân số thấp nhất từ 62,8% ở thành phố Hồ Chí Minh tới 83,8% ở Trung du và miền núi phía Bắc. So sánh số liệu so với quý trước, tỷ số việc làm trên dân số ở quý 4 tăng đến 68,8% ở Hà Nội, không đổi ở thành phố Hồ Chí Minh (62,8%) và giảm ở tất cả các vùng còn lại.

Biểu 2.2: Tỷ trọng lao động có việc làm năm 2012 và tỷ số việc làm trên dân số theo quý của năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,5	75,0	75,6	75,8	75,5
Thành thị	30,0	30,0	29,9	48,3	67,9	68,3	68,0	67,8
Nông thôn	70,0	70,0	70,1	48,5	78,5	79,3	79,7	79,3
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,5	14,4	50,1	83,0	83,6	84,7	83,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,4	14,7	16,0	50,6	73,3	74,3	75,7	75,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,6	21,1	22,1	49,7	75,8	76,4	76,6	76,3
Tây Nguyên	6,0	6,1	5,9	47,9	81,7	82,3	81,7	81,6
Đông Nam Bộ (*)	8,6	8,8	8,5	47,6	76,3	77,1	77,1	76,6
Đồng bằng sông Cửu Long	19,8	21,0	18,4	45,2	75,7	76,6	76,1	75,4
Hà Nội	7,1	6,9	7,2	49,6	68,4	68,6	68,5	68,8
Thành phố Hồ Chí Minh	7,7	7,9	7,4	46,6	63,6	63,6	62,8	62,8
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có hơn 8,5 triệu người, tương ứng với 16,6% đã được đào tạo (Biểu 2.3). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 21,6 điểm phần trăm (thành thị là 31,7% và nông thôn là 10,1%).

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long (9,1%) và Tây Nguyên (12,1%) và cao nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều nhất lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 18,1% và 17,0%).

Biểu 2.3: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	16,6	4,7	3,6	1,9	6,4
Nam	18,5	7,1	3,2	1,4	6,9
Nữ	14,5	2,2	4,0	2,5	5,8
Thành thị	31,7	7,5	5,6	2,9	15,7
Nông thôn	10,1	3,5	2,8	1,5	2,4
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	14,6	4,2	4,5	2,0	3,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	18,8	7,7	3,7	2,4	5,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14,9	3,8	4,1	1,9	5,1
Tây Nguyên	12,1	2,8	3,5	1,4	4,4
Đông Nam Bộ (*)	14,3	4,3	3,2	1,8	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	9,1	2,2	2,2	1,2	3,4
Hà Nội	35,3	9,4	5,2	2,6	18,1
Thành phố Hồ Chí Minh	28,4	5,9	3,2	2,3	17,0
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Số liệu thống kê về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo cho thấy chất lượng việc làm của Việt Nam còn thấp và không đồng đều giữa các vùng. Lao động có kỹ năng là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng được yêu cầu của các ngành trong việc sử dụng công nghệ hiện đại và hoạt động quản lý.

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn

Tỷ trọng lao động chưa bao giờ đi học chiếm 3,9% trong tổng số lao động, trong đó nữ chiếm nhiều hơn (62,4%). Gần một phần ba số lao động trong nền kinh tế đã tốt nghiệp trung học cơ sở (30,9%). Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn thấp (từ chưa bao giờ đi học cho đến tốt nghiệp trung học cơ sở) thì nữ chiếm số đông hơn nam, tuy nhiên càng ở các trình độ cao thì nam lại chiếm số đông hơn

nữ. Điều này cho thấy, vẫn còn sự bất bình đẳng về giới trong giáo dục phổ thông của lực lượng lao động.

Biểu 2.4: Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,5
Chưa đi học	3,9	2,9	5,1	62,4
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11,7	10,4	13,0	53,9
Tốt nghiệp tiểu học	24,6	24,0	25,4	49,9
Tốt nghiệp THCS	30,9	30,8	31,0	48,6
Tốt nghiệp THPT	12,3	13,4	11,1	44,0
Trình độ chuyên môn kỹ thuật	16,6	18,6	14,5	42,3

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2012 có 40,5% lao động làm "Nghề giản đơn" (20,8 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (8,2 triệu người tương đương 16,0%); "Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp" (6,5 triệu người tương đương 12,7%) và "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (6,1 triệu người tương đương 11,8%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ lệ tương ứng là 5,5% và 3,4%).

Biểu 2.5: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2012

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Ngàn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	51 422,4	100,0	100,0	100,0	48,5
1. Nhà lãnh đạo	532,0	1,0	1,5	0,5	23,9
2. CMKT bậc cao	2 817,7	5,5	5,2	5,8	51,3
3. CMKT bậc trung	1 745,0	3,4	2,9	3,9	55,7
4. Nhân viên	839,3	1,6	1,8	1,5	43,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 213,8	16,0	11,5	20,7	63,0
6. Nghề trong nông, lâm và ngư nghiệp	6 533,2	12,7	13,8	11,5	44,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 055,7	11,8	16,3	7,0	28,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 728,5	7,3	8,8	5,7	37,8
9. Nghề giản đơn	20 828,9	40,5	37,8	43,3	51,8
10. Khác (*)	128,3	0,2	0,4	0,1	19,4

Chú thích: (*) Nghề này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Có tới 5 trong 9 nhóm nghề sử dụng ít lao động nữ hơn nam giới, đặc biệt chỉ có 23,9% nữ giới là "Nhà lãnh đạo". Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn.

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Biểu 2.6 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế từ năm 2000 đến nay. Năm 2012, khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chiếm 47,4% lao động, giảm 14,8 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng từ 13% tới 21,2% so với cùng thời kỳ và khu vực "Dịch vụ" tăng từ 24,8% tới 31,4%.

Biểu 2.6: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, thời kỳ 2000-2012

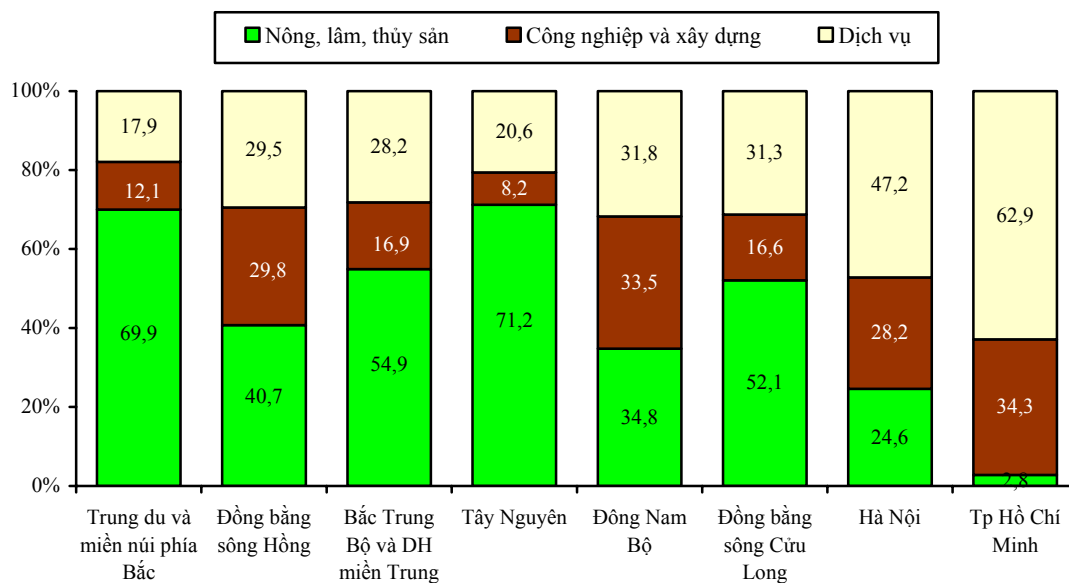
Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4

Nguồn: 2000-2011: Niên giám Thống kê; 2012: Điều tra lao động và việc làm năm 2012

Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,2% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 71,2%, Trung du và miền núi phía Bắc là 69,9% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 54,9%.

Hình 2.1: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, năm 2012



Biểu 2.7 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế và theo giới tính. Đáng chú ý, gần một nửa tổng số lao động có việc làm trong ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản”. Một số ngành khác có tỷ trọng tương đối lớn là “Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 13,8%, “Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 12,3% và “Xây dựng” chiếm 6,4%.

Chênh lệch giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như vận tải kho bãi (9,8%), xây dựng (10,2%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (16,3%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (92,9%), giáo dục và đào tạo (70,4%) và dịch vụ lưu trú và ăn uống (70%).

Biểu 2.7: Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế, năm 2012*Đơn vị tính: Phần trăm*

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,5
A. Nông, lâm, thủy sản	47,4	45,4	49,5	50,7
B. Khai khoáng	0,6	0,8	0,3	22,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,8	12,7	15,0	52,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,4	0,1	16,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	41,4
F. Xây dựng	6,4	11,1	1,3	10,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,3	10,0	14,7	57,9
H. Vận tải kho bãi	2,9	5,1	0,6	9,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,2	2,4	6,0	70,0
J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,7	0,4	36,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	0,5	0,7	54,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3	47,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	33,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,4	39,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	3,1	4,4	1,6	25,8
P. Giáo dục và đào tạo	3,4	2,0	5,0	70,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	0,7	1,2	63,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	52,6
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,4	1,6	1,3	42,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,3	0,0	0,6	92,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	0,0	0,0	0,0	69,9

Chú thích: () Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.8 phản ánh số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Loại hình kinh tế cá nhân/hộ sản xuất kinh doanh cá thể chiếm tới 77,6%, hay 39,9 triệu người. Ngược lại, loại hình kinh tế tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,3%). Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng còn thấp (tỷ trọng tương ứng 8,5% và 3,3%).

Biểu 2.8: Số lượng và cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế, thời kỳ 2009-2012

Loại hình kinh tế	2009		2011		2012	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	47 999,4	100,0	50 352,0	100,0	51 422,4	100,0
Cá nhân/Hộ SXKD cá thể	37 716,8	78,6	39 163,6	77,8	39 878,9	77,6
Tập thể	226,5	0,5	137,9	0,3	144,9	0,3
Tư nhân	3 864,8	8,0	4 099,8	8,1	4 361,9	8,5
Nhà nước	4 793,7	10,0	5 250,7	10,4	5 336,4	10,4
Vốn đầu tư nước ngoài	1 397,6	2,9	1 700,1	3,4	1 700,4	3,3

Xét về tỷ trọng sử dụng lao động theo giới tính của các loại hình kinh tế cho thấy, tất cả các loại hình kinh tế đều sử dụng lao động nam nhiều hơn lao động nữ, trừ loại hình kinh tế vốn đầu tư nước ngoài có số lao động nữ chiếm 64,7% (Biểu 2.9). Trong số hơn 1 triệu lao động nữ làm việc cho loại hình kinh tế vốn đầu tư nước ngoài, chủ yếu làm việc trong ngành công nghiệp chế biến (ngành dệt may) và làm nghề vận hành máy móc thiết bị (chủ yếu là vận hành máy may công nghiệp).

Biểu 2.9: Cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế và giới tính, năm 2012*Đơn vị tính: Phần trăm*

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,5
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	77,6	76,7	78,4	49,0
Tập thể	0,3	0,4	0,2	28,1
Tư nhân	8,5	9,7	7,2	41,0
Nhà nước	10,4	10,9	9,8	46,0
Vốn đầu tư nước ngoài	3,3	2,3	4,4	64,7

8. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.10 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 1,3 điểm phần trăm, chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta, nhưng cũng nhấn mạnh sự thâm hụt hiện tại về chất lượng công việc ở nước ta so với các nước phát triển hơn. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm

64,2%), đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.10: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	2009		2011		2012	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	100,0	48,7	100,0	48,2	100,0	48,5
Chủ cơ sở	4,8	32,6	2,9	30,7	2,7	30,2
Tự làm	44,6	51,1	43,9	48,8	45,1	49,5
Lao động gia đình	16,9	64,1	18,6	64,7	17,5	64,2
Làm công ăn lương	33,4	40,1	34,6	40,0	34,7	40,6
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	39,6	0,0	50,2

9. Việc làm của thanh niên

Trong phân tích này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2012, có khoảng 7,5 triệu người là thanh niên, chiếm 14,5% (Biểu 2.11). Hơn ba phần tư số thanh niên đang làm việc ở khu vực nông thôn. Có 20,7% (1,5 triệu lao động thanh niên) đang làm việc ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 19,9% thanh niên đang làm việc ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 2.11: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên đang làm việc, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên đang làm việc (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên đang làm việc trong tổng số người đang làm việc (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	7 455,7	100,0	100,0	100,0	14,5	15,6	13,3
Thành thị	1 792,5	24,0	21,9	26,7	11,6	11,4	11,9
Nông thôn	5 663,2	76,0	78,1	73,3	15,7	17,4	13,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 322,6	17,7	17,2	18,4	18,5	19,9	17,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	873,3	11,7	11,3	12,2	11,1	12,0	10,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 543,0	20,7	20,9	20,4	13,9	15,5	12,3
Tây Nguyên	571,0	7,7	7,9	7,4	18,5	20,1	16,6
Đông Nam Bộ (*)	758,8	10,2	9,4	11,1	17,1	16,7	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1 481,1	19,9	22,1	17,1	14,6	16,4	12,4
Hà Nội	416,9	5,6	5,4	5,9	11,5	12,1	10,9
Thành phố Hồ Chí Minh	488,9	6,6	5,8	7,5	12,4	11,4	13,5
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Biểu 2.12 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 52,9% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 7 điểm phần trăm) và thấp hơn 22,5 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15 tuổi trở lên. Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tương tự nhau, cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 2.12: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	52,9	56,2	49,2	75,4	80,0	71,1
Thành thị	41,1	41,9	40,2	67,9	73,6	62,7
Nông thôn	58,1	62,2	53,6	79,2	83,1	75,4
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	69,0	69,7	68,1	83,7	85,3	82,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	46,3	47,5	45,0	74,7	76,3	73,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	49,1	51,7	46,2	76,2	79,1	73,4
Tây Nguyên	59,6	63,7	55,0	81,8	84,9	78,6
Đông Nam Bộ (*)	57,9	60,4	55,4	76,6	83,0	70,6
Đồng bằng sông Cửu Long	56,2	65,9	45,4	75,9	84,5	67,6
Hà Nội	40,6	41,6	39,5	68,6	71,3	66,0
Thành phố Hồ Chí Minh	39,8	40,0	39,7	63,1	72,2	55,2
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh						

Biểu 2.13 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Đáng chú ý, trong khi chủ yếu thanh niên là lao động gia đình (chiếm 33,3%) thì có rất ít thanh niên làm chủ cơ sở hay tự làm.

Biểu 2.13: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	14,5	71,4	6,7	7,4
Chủ cơ sở	100,0	2,3	82,9	8,3	6,5
Tự làm	100,0	4,2	73,6	9,8	12,4
Lao động gia đình	100,0	33,3	55,6	5,2	5,9
Làm công ăn lương	100,0	19,3	75,5	3,4	1,7
Xã viên hợp tác xã	100,0	6,4	74,9	5,8	12,9

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

"Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 62,6% (32,1 triệu người), cao gần gấp đôi so với tỷ trọng người làm công ăn lương (Biểu 3.1). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ cao hơn nam 12,8 điểm phần trăm. Có tới bốn phần năm số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn, trong khi chỉ có khoảng một phần năm sống ở khu vực thành thị.

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	32 130	100,0	100,0	100,0	62,6	56,3	69,1
Thành thị	6 585	20,5	19,8	21,1	42,7	37,0	48,8
Nông thôn	25 544	79,5	80,2	78,9	70,9	64,5	77,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5 656	17,6	17,8	17,4	79,0	74,3	83,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	4 802	14,9	13,5	16,2	60,8	51,6	69,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 480	23,3	22,1	24,3	67,5	58,9	76,1
Tây Nguyên	2 383	7,4	8,1	6,9	77,0	74,4	79,8
Đông Nam Bộ (*)	2 071	6,4	6,8	6,1	46,6	43,6	49,9
Đồng bằng sông Cửu Long	6 623	20,6	22,5	18,9	65,2	60,4	71,0
Hà Nội	1 807	5,6	5,1	6,1	49,8	41,5	58,2
Thành phố Hồ Chí Minh	1 308	4,1	4,1	4,0	33,2	29,2	37,7
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 960	12,3	14,6	10,4	53,1	52,5	53,8
25-54 tuổi	22 034	68,6	66,4	70,5	60,0	52,9	67,5
55-59 tuổi	2 724	8,5	8,3	8,7	78,9	69,5	88,9
60 tuổi trở lên	3 412	10,6	10,8	10,5	89,4	85,5	93,2
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 31,0% trong tổng số người đang làm việc (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần của khu vực nông thôn (50,6% so với 22,5%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp sáu lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (40,6% so với 6,7%). Tỷ trọng này cao nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (61,5%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (14,8%). Hơn nữa, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp thì nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (58,8% so với 41,2%).

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp trong tổng người đang làm việc, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Ngàn người)	Tỷ trọng trong tổng số người đang làm việc (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	15 916	31,0	100,0	100,0	100,0	58,8	41,2
Thành thị	7 802	50,6	49,0	46,3	52,9	55,5	44,5
Nông thôn	8 114	22,5	51,0	53,7	47,1	61,9	38,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 361	19,0	8,5	8,8	8,3	60,2	39,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	2 830	35,8	17,8	18,1	17,4	59,7	40,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 863	25,8	18,0	18,9	16,7	61,6	38,4
Tây Nguyên	458	14,8	2,9	2,9	2,9	58,4	41,6
Đông Nam Bộ (*)	1 885	42,4	11,8	10,7	13,5	53,0	47,0
Đồng bằng sông Cửu Long	2 436	24,0	15,3	16,1	14,1	62,0	38,0
Hà Nội	1 659	45,7	10,4	10,2	10,8	57,5	42,5
Thành phố Hồ Chí Minh	2 424	61,5	15,2	14,4	16,4	55,8	44,2
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 026	40,6	19,0	17,4	21,3	53,8	46,2
25-54 tuổi	12 113	33,0	76,1	76,3	75,8	58,9	41,1
55-59 tuổi	523	15,2	3,3	4,4	1,7	78,9	21,1
60 tuổi trở lên	254	6,7	1,6	1,9	1,2	70,2	29,8
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

3. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Việc thu thập số liệu về thu nhập của những người không thuộc đối tượng làm công ăn lương thường khó chính xác, do đó báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công và các khoản có tính chất như lương của nhóm lao động làm công ăn lương.

Biểu 3.3 phản ánh sự biến động tiền lương bình quân/tháng giữa các quý trong năm 2012. Tiền lương bình quân/tháng của quý 2 giảm mạnh so với quý 1 đối với cả nam và nữ và ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Điều này có thể được lý giải, thông thường vào Tết âm lịch, người lao động thường nhận được tiền thưởng cho các ngày nghỉ lễ để nhằm tăng thu nhập thường xuyên của họ. Xu hướng này thể hiện rõ nét qua nghiên cứu sự thay đổi từ quý 1 sang quý 2 của tiền lương bình quân/tháng theo vùng kinh tế - xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và Hà Nội là những nơi thể hiện sự thay đổi này lớn nhất.

Biểu 3.3: Mức thay đổi tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương giữa các quý của năm 2012

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nơi cư trú/vùng	Quý 2 so với quý 1	Quý 3 so với quý 2	Quý 4 so với quý 3
Cả nước	-332	193	39
Nam	-309	160	28
Nữ	-373	239	54
Thành thị	-592	190	68
Nông thôn	-121	184	37
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	46	346	-9
Đồng bằng sông Hồng (*)	-164	149	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-131	211	80
Tây Nguyên	284	233	32
Đông Nam Bộ (*)	-696	331	134
Đồng bằng sông Cửu Long	-35	229	42
Hà Nội	-647	184	-32
Thành phố Hồ Chí Minh	-1 018	-49	17
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh			

Biểu 3.4 phản ánh sự khác biệt về tiền lương bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh tiền lương bình quân/tháng theo giới cho thấy nam giới có tiền

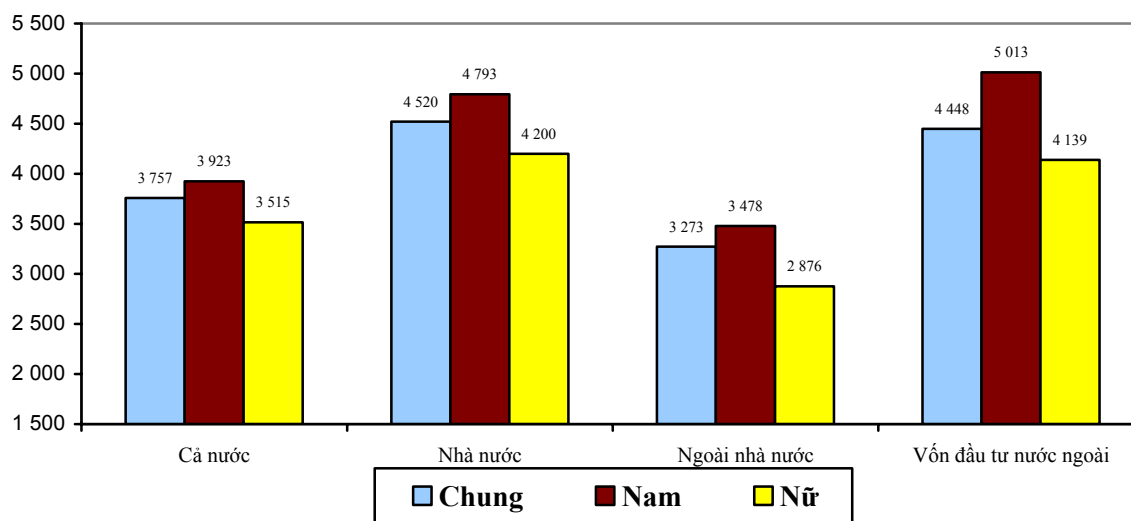
lương bình quân/tháng cao hơn 10,4% so với nữ giới và tiền lương bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” gần 2 lần.

Biểu 3.4: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2012

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tiền lương bình quân/tháng (Nghìn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	3 757	3 923	3 515	10,4
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	3 056	3 198	2 827	11,6
Dạy nghề	4 272	4 450	3 659	17,8
Trung cấp chuyên nghiệp	3 773	4 062	3 531	13,1
Cao đẳng	4 146	4 468	3 974	11,1
Đại học trở lên	6 077	6 572	5 494	16,4

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.

Hình 3.1: Tiền lương bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương, năm 2012



Hình 3.1 cho thấy sự khác nhau trong tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế và giới tính. Trong 3 loại hình kinh tế, khu vực "Ngoài nhà nước" có tiền lương bình quân/tháng thấp nhất (khoảng 3,3 triệu đồng) và khu vực "Nhà nước" có tiền lương bình quân/tháng cao nhất

(khoảng 4,5 triệu đồng). Chênh lệch tiền lương bình quân/tháng giữa nam và nữ khá rõ. Loại hình có mức chênh lệch tiền lương bình quân/tháng giữa nam và nữ cao nhất là "Vốn đầu tư nước ngoài", mức chênh lệch là 17,4% hay 874 nghìn đồng. Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao động nữ, nhưng tiền lương bình quân/tháng của nữ giới thuộc khu vực này vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới.

Biểu 3.5: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2012

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Tiền lương bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	3 757	3 923	3 515
A. Nông, lâm, thủy sản	2 543	2 759	2 154
B. Khai khoáng	5 643	5 783	5 064
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 636	4 001	3 325
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	5 253	5 345	4 733
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3 769	4 239	3 037
F. Xây dựng	3 369	3 403	3 067
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 774	3 928	3 521
H. Vận tải kho bãi	4 660	4 694	4 443
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3 248	3 845	2 880
J. Thông tin và truyền thông	5 880	6 014	5 643
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6 855	6 823	6 880
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6 973	7 549	5 869
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5 814	5 953	5 575
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4 765	4 564	5 138
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	3 872	3 978	3 569
P. Giáo dục và đào tạo	4 260	4 681	4 083
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4 422	5 121	4 060
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3 852	4 080	3 583
S. Hoạt động dịch vụ khác	2 795	2 946	2 628
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2 298	2 275	2 299
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	8 131	8 151	8 122

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Xét theo ngành kinh tế, tiền lương bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" (khoảng 2,2 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 8,1 triệu đồng (Biểu 3.5). Một số ngành có tiền lương

bình quân/tháng đạt trên 6 triệu, gồm: "Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm" (6,9 triệu đồng); "Hoạt động kinh doanh bất động sản" khoảng 7 triệu đồng.

Biểu 3.6 phản ánh sự khác nhau về tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức tiền lương bình quân/tháng cao hơn 3,1 triệu đồng, trừ nhóm “Lao động giản đơn” có tiền lương bình quân/tháng thấp hơn 2,5 triệu đồng. Ngược lại, nhóm "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" và "Nhà lãnh đạo" có mức tiền lương bình quân/tháng tương ứng là 5,8 triệu đồng và 6,1 triệu đồng.

Biểu 3.6: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và các nhóm nghề, năm 2012

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Tiền lương bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	3 757	3 923	3 515
1. Nhà lãnh đạo	6 055	6 021	6 160
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5 799	6 373	5 260
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3 999	4 366	3 731
4. Nhân viên	3 353	3 208	3 548
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	3 194	3 395	2 929
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3 894	3 846	4 023
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	3 308	3 472	2 776
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 984	4 366	3 551
9. Nghề giản đơn	2 464	2 639	2 197

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.7 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (38,4%) và con số đáng cảnh báo đó là có tới 37,4% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (3,4%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (39,5%) cao hơn của nữ (35,5%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2012 là 15,1%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (10,9%) và nông thôn (16,9%) và giữa nam (13,4% và nữ (17,1%). Trong 8 vùng chọn mẫu, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (6,5%) và cao nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long (22,4%).

Biểu 3.7: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	0,2	3,2	6,8	4,9	9,0	38,4	26,0	11,4
Nam	0,2	2,6	6,0	4,6	8,0	39,1	27,7	11,8
Nữ	0,3	3,8	7,7	5,3	10,1	37,5	24,3	11,0
Thành thị	0,4	1,9	4,6	4,0	5,5	46,8	24,2	12,5
Nông thôn	0,1	3,7	7,8	5,3	10,5	34,8	26,8	11,0
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,1	2,6	6,3	4,8	11,0	38,1	29,2	8,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	0,2	4,5	7,6	5,2	9,2	31,9	27,9	13,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,2	3,4	7,3	5,0	9,1	33,4	28,2	13,3
Tây Nguyên	0,1	1,6	5,1	5,2	10,3	47,9	24,2	5,6
Đông Nam Bộ (*)	0,3	1,7	4,6	4,7	6,2	44,4	25,6	12,5
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	5,0	10,6	6,5	12,0	34,6	20,8	10,3
Hà Nội	0,4	1,2	2,8	3,0	5,5	50,8	27,5	8,9
Thành phố Hồ Chí Minh	0,6	1,1	2,7	2,1	2,7	49,6	24,5	16,7

(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 3.8 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2012 là 45,2 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và Thành phố Hồ Chí Minh có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất (49,8 giờ/tuần). Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (3,5 giờ/tuần). Hà Nội và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có số giờ làm việc bình quân/tuần của thành thị thấp hơn nông thôn.

Biểu 3.8: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2012

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	45,2	46,7	44,5	2,2
Nam	46,0	47,2	45,5	1,7
Nữ	44,3	46,1	43,5	2,6
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	44,5	44,6	44,4	0,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	45,1	46,5	44,7	1,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	45,6	45,0	45,8	-0,8
Tây Nguyên	44,2	45,1	43,8	1,3
Đông Nam Bộ (*)	46,6	48,3	45,5	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	45,3	41,8	3,5
Hà Nội	46,6	45,7	47,2	-1,5
Thành phố Hồ Chí Minh	49,8	50,0	49,0	1,0

(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

5. Loại hợp đồng

Nếu quy định "Chủ cơ sở" và "Lao động tự làm" là những người có hợp đồng có thời hạn thì cả nước vẫn có gần một phần năm số lao động đang làm việc không có hợp đồng lao động (Biểu 3.9). Tỷ lệ lao động làm việc không có hợp đồng lao động của nữ (23,5%) cao hơn nam (16,0%) và của nông thôn (22,4%) cao hơn thành thị (13,4%). Đáng chú ý, khi so sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động thanh niên 15-24 tuổi làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (42,2%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (28,1%) và thấp nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (12,0%).

Khác với tỷ trọng người đi làm không có hợp đồng, tỷ trọng người đi làm có hợp đồng có thời hạn (bao gồm cả "Chủ cơ sở" và "Lao động tự làm") của nam và nữ gần bằng nhau (69%), của khu vực thành thị (76,0%) cao hơn nông thôn (66,2%). Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm tuổi thanh niên (39,6%) và cao nhất ở nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên (83,0%).

Biểu 3.9: Số lượng và phân bố số người đang làm việc theo loại hợp đồng, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)			
	Hợp đồng có thời hạn	Hợp đồng miệng	Không có hợp đồng	KXD
Cả nước	69,2	10,9	19,7	0,3
Nam	69,0	14,7	16,0	0,3
Nữ	69,3	6,8	23,5	0,3
Thành thị	76,0	10,4	13,4	0,2
Nông thôn	66,2	11,1	22,4	0,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	66,4	5,4	28,1	0,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	75,2	9,4	15,1	0,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	67,0	11,7	20,9	0,4
Tây Nguyên	67,9	7,8	24,2	0,1
Đông Nam Bộ (*)	69,1	13,6	17,0	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	64,9	16,1	18,8	0,3
Hà Nội	72,4	8,0	19,1	0,6
Thành phố Hồ Chí Minh	77,4	10,5	12,0	0,1
Nhóm tuổi				
15-24 tuổi	39,6	17,5	42,2	0,7
25-54 tuổi	72,6	10,8	16,4	0,2
55-59 tuổi	79,5	6,2	14,2	0,1
60 tuổi trở lên	83,0	3,2	13,4	0,4
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh				

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp giúp đánh giá mức độ thiếu hụt của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mà mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, chỉ số thiếu việc làm có thể cung cấp hiểu biết sâu hơn. Các chỉ tiêu trong phân tích dưới đây về thất nghiệp và thiếu việc làm được tính cho người từ 15 tuổi trở lên, và trong độ tuổi lao động nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và thanh niên từ 15-24 tuổi.

1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2012, cả nước có 925,6 nghìn người thất nghiệp, tăng so với cùng kỳ năm trước là 119,7 nghìn người (11,5%). Trong đó khu vực thành thị chiếm 51,2% và số nữ chiếm 54,7% tổng số người thất nghiệp (Biểu 4.1). Số thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi chiếm 46,7% trong tổng số người thất nghiệp, trong khi đó nhóm dân số từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 20,7% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

Biểu 4.1: Số lượng và cơ cấu tuổi của người thất nghiệp, năm 2012

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	925,6	100,0	100,0	100,0	54,7
15-24 tuổi	432,1	46,7	47,2	46,2	54,2
25-54 tuổi	452,5	48,9	44,0	52,9	59,2
55-59 tuổi	37,0	4,0	8,3	0,4	6,0
60 tuổi trở lên	4,0	0,4	0,5	0,4	50,7
Thành thị	473,7	100,0	100,0	100,0	52,7
15-24 tuổi	180,9	38,2	39,6	36,9	50,9
25-54 tuổi	268,4	56,7	50,3	62,3	58,0
55-59 tuổi	22,7	4,8	9,5	0,5	6,0
60 tuổi trở lên	1,7	0,4	0,5	0,2	34,2
Nông thôn	451,9	100,0	100,0	100,0	56,8
15-24 tuổi	251,1	55,6	56,0	55,3	56,5
25-54 tuổi	184,1	40,7	36,7	43,8	61,1
55-59 tuổi	14,3	3,2	6,9	0,3	6,0
60 tuổi trở lên	2,3	0,5	0,4	0,6	62,6

Dân số thất nghiệp nước ta có trình độ học vấn tương đối khá, với số chưa đi học chỉ chiếm 2,6% và số có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 29,1% tổng số người thất nghiệp (Biểu 4.2). Trừ bậc dạy nghề, ở các bậc học còn lại, phân bố thất nghiệp chia theo trình độ học vấn giữa nam và nữ chênh lệch không nhiều. Cột cuối cùng của Biểu 4.2 trình bày tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp theo trình độ học vấn. Ở bậc phổ thông trung học và bậc dạy nghề, nữ giới thất nghiệp ít hơn nam giới với tỷ trọng tương ứng là 49,0% và 25,9%, ở tất cả các trình độ còn lại nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới.

Biểu 4.2: Cơ cấu người thất nghiệp chia theo các bậc học cao nhất đã đạt được, năm 2012

Bậc học cao nhất đã đạt được	Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	54,6
Chưa đi học	2,6	1,5	3,5	74,1
Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,3	4,2	8,0	70,0
Tốt nghiệp tiểu học	19,0	17,2	20,4	58,9
Tốt nghiệp THCS	24,2	24,5	24,0	54,1
Tốt nghiệp PTTH	18,9	21,2	16,9	49,0
Dạy nghề	6,8	11,2	3,2	25,9
Trung cấp chuyên nghiệp	6,8	5,6	7,7	62,4
Cao đẳng	5,4	4,3	6,4	64,3
Đại học trở lên	10,1	10,4	9,7	52,9

2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Biểu 4.3 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội. Đối với nước ta, tỷ lệ thất nghiệp năm 2012 của khu vực thành thị là 3,21%, trong đó của nam (2,87%) thấp hơn của nữ (3,59%). Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp hơn nhiều, chỉ ở mức 1,39%.

Biểu 4.3: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	1,96	3,21	1,39	1,67	2,30
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	0,75	2,25	0,46	0,78	0,72
Đồng bằng sông Hồng (*)	1,81	3,50	1,27	1,89	1,73
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	3,91	1,60	2,02	2,43
Tây Nguyên	1,47	1,89	1,30	1,05	1,95
Đông Nam Bộ (*)	1,66	1,75	1,59	1,40	1,95
Đồng bằng sông Cửu Long	2,17	2,87	1,94	1,27	3,33
Hà Nội	2,10	3,47	1,17	2,02	2,18
Thành phố Hồ Chí Minh	3,70	4,00	2,24	3,25	4,24
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-19	5,54	10,51	4,38	4,96	6,30
20-24	5,44	8,70	4,17	4,36	6,71
25-29	2,53	4,08	1,72	2,06	3,03
30-34	1,18	2,06	0,75	0,88	1,49
35-39	0,76	1,55	0,38	0,59	0,95
40-44	0,69	1,21	0,43	0,52	0,87
45-49	0,76	1,61	0,37	0,60	0,92
50-54	1,43	2,78	0,81	1,27	1,60
55-59	1,92	3,79	1,08	1,92	-
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>					
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	1,69	3,22	1,17	1,42	1,99
Dạy nghề	2,68	3,03	2,36	2,54	3,22
Trung cấp chuyên nghiệp	3,58	3,90	3,28	2,91	4,16
Cao đẳng	5,04	5,64	4,54	4,88	5,14
Đại học trở lên	2,82	2,56	3,57	2,40	3,34
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau, con số này của Đông Nam Bộ là thấp nhất (1,75%) và của thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (4,00%). Thất nghiệp ở khu vực thành thị của nữ cao hơn của nam ở tất cả các vùng, trừ Trung du và miền núi phía Bắc.

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên, trong đó nhóm tuổi cao nhất là 15-19 (10,51%), tiếp đến là nhóm 20-24 (8,70%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm dần ở những nhóm tuổi cao hơn, khoảng 2% hoặc thấp hơn đối với những người từ 30-49 tuổi.

Có sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp thành thị giữa các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao nhất đối với những người đã tốt nghiệp cao đẳng (5,64%) và thấp nhất đối với những người có trình độ đại học trở lên (2,56%) và trình độ dạy nghề (3,03%).

Biểu 4.4: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,74	1,56	3,27	2,93	2,53
Trung du và miền núi phía Bắc	1,96	1,30	2,09	2,15	1,76
Đồng bằng sông Hồng (*)	3,30	1,65	3,81	3,34	3,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,23	2,45	3,51	3,40	3,05
Tây Nguyên	2,82	2,66	2,89	3,12	2,48
Đông Nam Bộ (*)	1,40	0,82	1,77	1,58	1,18
Đồng bằng sông Cửu Long	4,57	3,02	5,07	4,90	4,15
Hà Nội	0,88	0,39	1,20	0,90	0,86
Thành phố Hồ Chí Minh	0,44	0,43	0,48	0,37	0,52
<i>(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>					

Năm 2012, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 33 người thiếu việc làm (Biểu 4.4). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn cao gấp hơn 2 lần khu vực thành thị, trong khi có sự chênh lệch không đáng kể về tỷ lệ thiếu việc làm nông thôn giữa nam và nữ chia theo các vùng kinh tế - xã hội.

3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên trong độ tuổi từ 15-24 chiếm 20,7% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, nhưng bao gồm tới 432,1 nghìn người hay 46,7% tổng số người thất nghiệp của cả nước. Biểu 4.5 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (122,2 nghìn người hay 28,3%), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (98,7 nghìn người hay 22,9%).

Biểu 4.5: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2012

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	432,1	100,0	100,0	100,0	46,7	47,2	46,2
Trung du và miền núi phía Bắc	24,8	5,7	6,6	5,0	50,7	49,2	52,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	68,2	15,8	18,6	13,4	54,1	53,5	54,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	122,2	28,3	30,6	26,3	55,1	57,0	53,3
Tây Nguyên	22,2	5,1	3,4	6,6	51,7	42,1	57,5
Đông Nam Bộ (*)	36,6	8,5	8,5	8,5	52,4	53,4	51,6
Đồng bằng sông Cửu Long	98,7	22,9	16,3	28,4	49,0	48,8	49,1
Hà Nội	24,1	5,6	6,6	4,7	33,7	36,1	31,3
Thành phố Hồ Chí Minh	35,3	8,2	9,5	7,1	24,6	27,6	22,0
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

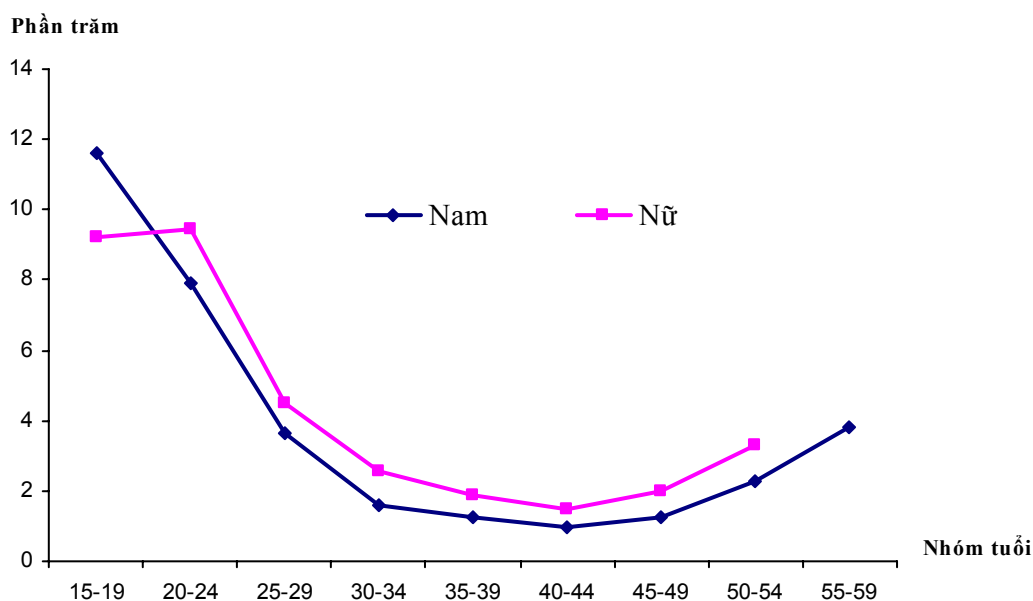
Năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.6). Xu hướng chung của cả nước tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên nữ cao hơn của thanh niên nam, điều này cũng tương tự đối với tỷ lệ thất nghiệp của các vùng kinh tế - xã hội, ngoại trừ Đồng bằng sông Hồng. Hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh xu hướng trái chiều với xu hướng chung của cả nước.

Biểu 4.6: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2012

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	432,1	5,48	4,58	6,57	1,11	0,98	1,25
Trung du và miền núi phía Bắc	24,8	1,84	1,80	1,89	0,41	0,47	0,36
Đồng bằng sông Hồng (*)	68,2	7,24	7,29	7,18	0,82	0,92	0,72
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	122,2	7,34	6,55	8,32	1,03	0,96	1,11
Tây Nguyên	22,2	3,74	2,06	5,86	0,82	0,73	0,91
Đông Nam Bộ (*)	36,6	4,60	4,15	5,08	0,89	0,75	1,05
Đồng bằng sông Cửu Long	98,7	6,25	3,42	10,47	1,17	0,72	1,68
Hà Nội	24,1	5,46	5,55	5,35	1,45	1,41	1,49
Thành phố Hồ Chí Minh	35,3	6,73	7,24	6,23	3,03	2,58	3,56
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Hình 4.1 cho thấy chênh lệch giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo nhóm 5 độ tuổi. Năm 2012 tỷ lệ thất nghiệp của nhóm 15-19 tuổi của nam cao hơn của nữ (11,6% so với 9,2%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn của nam ở tất cả các nhóm tuổi còn lại.

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2012



4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2012, trên phạm vi cả nước có 53,2% người tìm việc thông qua quan hệ cá nhân "Qua bạn bè/người thân", tiếp sau là nhóm “Nộp đơn xin việc” chiếm 35,6% (Biểu 4.7). Hoạt động của các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm cũng còn rất hạn chế (4,0%).

Tuy nhiên, trong khi hình thức tìm việc qua “Nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn (từ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên) thì ngược lại, nhóm tìm việc “Qua bạn bè/người thân” phần lớn áp dụng cho các đối tượng chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Biểu 4.7: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Phương thức tìm việc						
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển người	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	Khác
Tổng số	100,0	35,6	4,0	53,2	0,4	5,2	0,3	1,3
Chưa đào tạo CMKT	100,0	23,9	3,6	66,2	0,3	4,1	0,4	1,6
Dạy nghề	100,0	30,8	5,4	57,9	0,7	3,9	0,3	1,1
Trung cấp chuyên nghiệp	100,0	56,4	3,1	28,6	0,1	9,8	1,0	1,0
Cao đẳng	100,0	62,9	4,4	24,0	1,7	5,6	0,0	1,5
Đại học trở lên	100,0	35,6	4,0	53,2	0,4	5,2	0,3	1,3

Biểu 4.8 cho thấy, phương thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau, trừ một số trường hợp đặc biệt. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 55,7% và 50,1%). Tiếp theo là phương thức "Nộp đơn xin việc", trong phương thức tìm việc này, tỷ trọng của nữ (40,1%) cao hơn của nam (32,0%). Có sự khác nhau trong cách tìm việc giữa thành thị và nông thôn.

Biểu 4.8: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo khu vực cư trú và giới tính, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

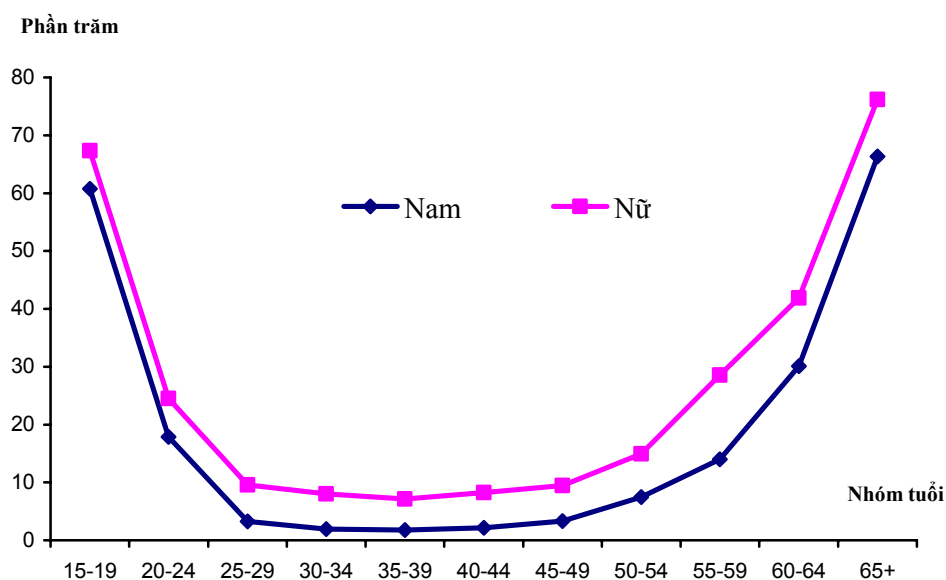
Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	35,6	36,0	35,1	32,0	40,1
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,0	4,4	3,4	4,9	2,7
Qua bạn bè/ người thân	53,2	52,6	53,8	55,7	50,1
Đặt quảng cáo tìm việc	0,4	0,8	0,1	0,4	0,5
Qua thông báo tuyển người	5,2	4,9	5,4	5,4	4,9
Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Khác	1,3	0,9	1,8	1,3	1,4

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2012, cả nước có khoảng 15,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 17,9% tổng dân số. Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam (61,0% so với 39,0%).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính. Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và già (60 tuổi trở lên).

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2012



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Số người không hoạt động kinh tế vì đang đi học chiếm tỷ trọng cao nhất (34,9%) (Biểu 5.2). Đáng chú ý là con số này của nam giới là 45,1%, trong khi của nữ chỉ có 28,4%. Những người không hoạt động kinh tế vì lý do "Nội trợ" chiếm 15,8%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (96,1%).

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo nguyên nhân, năm 2012*Đơn vị tính: Phần trăm*

Lý do không làm việc	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	61,0
Sinh viên/học sinh	34,9	32,2	37,0	45,1	28,4	49,6
Nội trợ	15,8	21,3	11,7	1,6	25,0	96,1
Ốm đau/tàn tật	5,4	4,5	6,1	8,3	3,5	39,8
Quá trẻ/quá già	27,4	22,1	31,4	24,5	29,3	65,1
Khác	16,4	19,8	13,8	20,5	13,8	51,3
Nhóm tuổi						
15-24	39,2	35,0	42,3	48,6	33,1	51,6
25-54	16,1	20,5	12,7	10,2	19,9	75,3
55-59	6,1	8,7	4,2	4,8	7,0	69,5
60+	38,6	35,8	40,8	36,5	40,0	63,2

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất ở (39,2%) và cao thứ hai là nhóm từ 60 tuổi trở lên (38,6%). Phân bố này cũng tương tự đối với khu vực thành thị và nông thôn và số người không hoạt động kinh tế chủ yếu là nữ.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2012

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	6 159,8	100,0	100,0	100,0	39,2	48,6	33,1
Trung du và miền núi phía Bắc	560,2	9,1	9,7	8,5	42,3	50,1	36,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	927,0	15,0	15,7	14,5	37,0	42,0	33,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 457,3	23,7	24,6	22,7	45,4	54,8	38,7
Tây Nguyên	363,3	5,9	6,0	5,8	56,4	65,8	49,6
Đông Nam Bộ (*)	514,6	8,4	8,0	8,7	40,0	53,5	32,9
Đồng bằng sông Cửu Long	1 053,9	17,1	14,7	19,4	34,9	45,9	29,8
Hà Nội	582,8	9,5	9,9	9,0	36,7	42,3	32,2
Thành phố Hồ Chí Minh	700,7	11,4	11,4	11,3	32,5	46,0	25,4
(*) <i>ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>							

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 23,7%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 17,1%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (48,6%) cao hơn của nữ (33,1%). Xu hướng này tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Phần lớn (91,1%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, với tỷ trọng của nữ (92,9%) cao hơn của nam (88,4%) (Biểu 5.3). Điều này cho thấy đào tạo nghề sẽ là một biện pháp tăng cơ hội việc làm và triển vọng cho người lao động.

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	61,0
Chưa đào tạo CMKT	91,1	88,4	92,9	62,2
Dạy nghề	2,0	2,8	1,5	45,1
Trung cấp chuyên nghiệp	2,8	3,0	2,7	58,7
Cao đẳng	0,9	1,0	0,9	60,4
Đại học trở lên	3,1	4,9	1,9	38,4

Số thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường của cả nước là 81,4 nghìn người, tỷ trọng nhóm thanh niên này khá nhỏ, chiếm 0,6% trong tổng số thanh niên của cả nước. Tỷ trọng thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường cao nhất ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (26,4%), thứ hai là Đồng bằng sông Cửu Long (25,9%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường, năm 2012

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không làm việc và chưa đi học (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không làm việc và chưa đi học (%)			Tỷ trọng thanh niên không làm việc và chưa đi học trong tổng số thanh niên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	81,4	100,0	100,0	100,0	0,6	0,6	0,6
Trung du và miền núi phía Bắc	7,0	8,7	8,3	9,0	0,4	0,3	0,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	8,2	10,1	11,0	9,1	0,4	0,5	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	26,4	24,1	28,7	0,7	0,6	0,8
Tây Nguyên	6,4	7,9	9,2	6,6	0,7	0,7	0,6
Đông Nam Bộ (*)	8,6	10,6	6,8	14,5	0,7	0,4	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long	21,1	25,9	25,2	26,6	0,8	0,8	0,9
Hà Nội	6,2	7,7	11,4	3,8	0,6	0,9	0,3
Thành phố Hồ Chí Minh	2,3	2,8	4,0	1,7	0,2	0,3	0,1
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong báo cáo phân tích này, di cư bao gồm những người 15 tuổi trở lên chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến nơi ở hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Do vậy người di cư đề cập ở đây chủ yếu là di cư nội địa.

1. Đặc trưng của người di cư (di cư nội địa)

Có 892,3 nghìn người di cư, trong đó ba phần năm là phụ nữ (60,1%) và tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị (54,7%) (Biểu 6.1). Xem xét số liệu theo vùng, số lượng người di cư tập trung đông nhất ở thành phố Hồ Chí Minh, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Xem xét số người di cư chia theo nhóm tuổi, nhóm thanh niên 15-24 tuổi chiếm gần một nửa, trong đó nữ chiếm hai phần ba của tổng số thanh niên di cư.

Di cư của thanh niên không chỉ tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, mà còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như đáp ứng các nhu cầu về khoảng cách kinh tế - xã hội của người di cư tại nơi đi.

Số người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên chiếm tỷ trọng khá thấp (1,3%), ở thành thị cao hơn nông thôn (2,1 % so với 0,9%). Quan sát tỷ trọng này chia theo vùng kinh tế - xã hội thì thành phố Hồ Chí Minh vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (3,4%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (2,1%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố số người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	892,3	100,0	39,9	60,1	1,3	1,1	1,5
Thành thị	487,7	100,0	41,6	58,4	2,1	1,9	2,4
Nông thôn	404,6	100,0	37,8	62,2	0,9	0,7	1,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	69,9	100,0	26,5	73,5	0,8	0,4	1,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	93,2	100,0	32,8	67,2	0,9	0,6	1,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	159,7	100,0	40,3	59,7	1,1	0,9	1,3
Tây Nguyên	35,0	100,0	36,0	64,0	0,9	0,7	1,2
Đông Nam Bộ (*)	119,5	100,0	47,0	53,0	2,1	2,0	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long	153,1	100,0	41,1	58,9	1,1	1,0	1,3
Hà Nội	46,6	100,0	22,7	77,3	0,9	0,4	1,3
Thành phố Hồ Chí Minh	215,4	100,0	46,6	53,4	3,4	3,4	3,5
Nhóm tuổi							
15 – 24	445,1	100,0	33,6	66,4	3,2	2,0	4,4
25 – 54	407,9	100,0	47,4	52,6	1,0	1,0	1,1
55 – 59	12,9	100,0	37,5	62,5	0,3	0,2	0,3
60 tuổi trở lên	26,4	100,0	31,0	69,0	0,3	0,2	0,3
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

2. Người di cư tham gia hoạt động kinh tế

Trong tổng số 892,3 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên có hơn bốn phần năm (81,4%) tham gia vào lực lượng lao động (Biểu 6.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (86,4%) và nữ (78,0%) và không đồng đều giữa các vùng. Cũng giống với đặc trưng của lực lượng lao động, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 12,1 điểm phần trăm (88,0% so với 75,9%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (91,0%), và thấp nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (76,0%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư có sự chênh lệch lớn nhất theo giới tính ở vùng Tây Nguyên, nữ giới thấp hơn nam giới 23,4 điểm phần trăm. Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và thành phố Hà Nội của nữ giới cao hơn nam giới.

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia hoạt động kinh tế, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư tham gia hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	726,2	81,4	86,4	78,0	76,8	81,2	72,5
Thành thị	370,0	75,9	82,0	71,5	70,0	75,7	64,8
Nông thôn	356,2	88,0	92,3	85,5	80,1	84,0	76,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	62,7	89,7	83,6	92,0	84,3	85,9	82,7
Đồng bằng sông Hồng (*)	76,2	81,8	79,0	83,2	75,9	77,7	74,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	121,5	76,0	80,6	73,0	77,7	80,6	74,9
Tây Nguyên	28,0	79,9	94,9	71,5	82,9	85,7	80,1
Đông Nam Bộ (*)	108,7	91,0	97,2	85,5	77,8	84,1	71,9
Đồng bằng sông Cửu Long	121,5	79,4	89,7	72,2	77,4	85,5	69,6
Hà Nội	37,1	79,7	73,7	81,4	69,9	72,7	67,3
Thành phố Hồ Chí Minh	170,4	79,1	85,1	73,9	65,4	74,5	57,4
Nhóm tuổi							
15 – 24	338,7	76,1	75,3	76,5	55,9	58,9	52,7
25 – 54	372,6	91,3	96,7	86,5	93,5	96,6	90,5
55 – 59	7,8	60,5	87,2	44,4	78,3	86,0	71,5
60 tuổi trở lên	7,0	26,7	46,0	18,0	38,6	45,7	33,5
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Năm 2012, có 667,4 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số của người di cư (74,8%) thấp hơn chút ít so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (75,4%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số của người di cư giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số này của thành thị thấp hơn nông thôn 9,3 điểm phần trăm. Tương tự như vậy, tỷ số việc làm trên dân số của người di cư của nữ thấp hơn của nam là 8,7 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy tỷ số này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (86,5%), và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (65,7%). Mặc dù số người di cư ở nhóm tuổi thanh niên 15-24 chiếm gần 50%, nhưng số người di cư có việc làm ở nhóm này lại chỉ chiếm 44,7%.

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	667,4	74,8	80,0	71,3	75,4	80,0	71,1
Thành thị	344,2	70,6	76,6	66,3	67,9	73,6	62,7
Nông thôn	323,1	79,9	84,5	77,0	79,2	83,1	75,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	58,3	83,3	73,3	86,9	83,7	85,3	82,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	67,5	72,5	67,6	74,8	74,7	76,3	73,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	106,1	66,4	70,4	63,7	76,2	79,1	73,4
Tây Nguyên	23,0	65,7	81,7	56,6	81,8	84,9	78,6
Đông Nam Bộ (*)	103,4	86,5	94,6	79,3	76,6	83,0	70,6
Đồng bằng sông Cửu Long	110,2	72,0	84,4	63,3	75,9	84,5	67,6
Hà Nội	35,2	75,7	69,3	77,6	68,6	71,3	66,0
Thành phố Hồ Chí Minh	163,8	76,0	81,2	71,6	63,1	72,2	55,2
Nhóm tuổi							
15 – 24	298,0	66,9	66,5	67,2	52,9	56,2	49,2
25 – 54	354,8	87,0	91,8	82,7	92,4	95,7	89,1
55 – 59	7,7	59,5	85,9	43,6	77,5	84,3	71,4
60 tuổi trở lên	7,0	26,4	46,0	17,6	38,6	45,7	33,5
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Cả nước có khoảng 58,8 nghìn người di cư thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao gấp năm lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên (Biểu 6.4). Ngược với xu thế của tỷ lệ thất nghiệp chung ở nước ta, thì tỷ lệ này của người di cư ở nông thôn (9,3%) lại cao hơn thành thị (7,0%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ này của nam.

Đáng chú ý, trong tổng số người di cư thất nghiệp lại tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi, điều này cho thấy nhóm này dễ bị ảnh hưởng bởi thị trường lao động. Xem xét tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên theo vùng, thì con số này của thành phố Hồ Chí Minh thấp nhất (3,9%) và của Tây Nguyên là cao nhất (17,9%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư thất nghiệp (Người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ lao động thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	58 809	8,1	7,4	8,6	1,8	1,6	2,0
Thành thị	25 774	7,0	6,5	7,3	3,0	2,7	3,2
Nông thôn	33 035	9,3	8,4	9,8	1,2	1,0	1,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	4 495	7,2	12,3	5,5	0,7	0,7	0,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	8 705	11,4	14,5	10,0	1,6	1,7	1,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15 403	12,7	12,6	12,8	2,0	1,9	2,1
Tây Nguyên	5 006	17,9	13,9	20,8	1,4	1,0	1,8
Đông Nam Bộ (*)	5 372	4,9	2,6	7,3	1,5	1,3	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long	11 351	9,3	5,9	12,3	1,9	1,2	2,9
Hà Nội	1 831	4,9	6,0	4,7	1,9	1,9	1,9
Thành phố Hồ Chí Minh	6 647	3,9	4,6	3,2	3,5	3,1	3,9
Nhóm tuổi							
15 – 24	40 740	12,0	11,7	12,2	5,5	4,6	6,6
25 – 54	17 857	4,8	5,1	4,5	1,2	1,0	1,5
55 – 59	127	1,6	1,5	1,8	1,1	1,9	0,1
60 tuổi trở lên	84	1,2	0,0	2,6	0,1	0,1	0,1
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Phần 2

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TỈNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,5	12,6	12,4	13,9	13,5	14,4	5,3	6,3	4,4	8,4	9,4	7,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,2	23,1	23,3	22,4	21,6	23,3	21,3	25,0	18,3	26,0	29,5	23,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,3	21,3	21,4	21,6	21,1	22,1	24,0	25,3	22,8	20,4	21,8	19,5
V4	Tây Nguyên	5,6	5,7	5,4	6,0	6,1	5,9	4,6	3,9	5,3	4,1	4,4	3,9
V5	Đông Nam Bộ	17,7	17,3	18,1	16,3	16,7	15,9	23,0	23,7	22,4	21,9	19,3	23,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,7	19,9	19,4	19,8	21,0	18,4	21,8	15,8	26,7	19,2	15,5	21,6
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,77	7,77	7,78	7,06	6,91	7,22	7,70	8,60	6,96	10,10	11,40	9,27
02	Hà Giang	0,77	0,77	0,76	0,90	0,86	0,94	0,23	0,31	0,17	0,37	0,43	0,33
04	Cao Bằng	0,58	0,59	0,58	0,66	0,64	0,69	0,23	0,29	0,18	0,34	0,40	0,30
06	Bắc Kạn	0,35	0,36	0,33	0,40	0,40	0,40	0,11	0,12	0,10	0,20	0,22	0,19
08	Tuyên Quang	0,82	0,84	0,79	0,90	0,88	0,91	0,65	0,67	0,64	0,57	0,69	0,49
10	Lào Cai	0,67	0,69	0,65	0,77	0,75	0,78	0,25	0,31	0,19	0,39	0,45	0,35
11	Điện Biên	0,52	0,53	0,52	0,59	0,56	0,62	0,19	0,23	0,16	0,32	0,38	0,28
12	Lai Châu	0,39	0,40	0,37	0,46	0,45	0,47	0,06	0,08	0,05	0,17	0,20	0,14
14	Sơn La	1,20	1,22	1,18	1,38	1,33	1,43	0,28	0,25	0,31	0,66	0,79	0,58
15	Yên Bái	0,82	0,84	0,81	0,93	0,91	0,95	0,25	0,24	0,25	0,50	0,56	0,46
17	Hoà Bình	0,92	0,91	0,92	1,05	1,00	1,09	0,24	0,25	0,22	0,53	0,59	0,50
19	Thái Nguyên	1,32	1,33	1,30	1,38	1,36	1,39	0,99	1,09	0,91	1,15	1,24	1,09
20	Lạng Sơn	0,86	0,88	0,84	0,94	0,95	0,93	0,47	0,62	0,34	0,61	0,60	0,62

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,32	1,39	1,25	1,33	1,38	1,27	0,98	1,12	0,87	1,30	1,44	1,22
24	Bắc Giang	1,79	1,75	1,83	1,93	1,80	2,06	0,69	1,10	0,35	1,41	1,55	1,32
25	Phủ Thọ	1,53	1,53	1,54	1,65	1,59	1,72	0,64	0,74	0,57	1,20	1,30	1,13
26	Vĩnh Phúc	1,14	1,15	1,14	1,17	1,14	1,20	0,68	0,62	0,73	1,09	1,25	0,99
27	Bắc Ninh	1,18	1,16	1,20	1,20	1,10	1,30	1,04	1,14	0,96	1,13	1,43	0,94
30	Hải Dương	1,99	1,93	2,05	2,04	1,90	2,19	1,09	1,52	0,73	1,89	2,09	1,76
31	Hải Phòng	2,22	2,23	2,22	2,04	1,98	2,11	4,13	4,82	3,56	2,71	3,14	2,43
33	Hưng Yên	1,33	1,30	1,36	1,35	1,27	1,42	1,07	1,25	0,93	1,30	1,43	1,21
34	Thái Bình	2,16	2,09	2,22	2,14	2,00	2,28	1,60	2,12	1,17	2,26	2,48	2,13
35	Hà Nam	0,93	0,92	0,94	0,90	0,86	0,94	0,67	0,64	0,70	1,04	1,21	0,94
36	Nam Định	2,13	2,13	2,13	2,14	2,05	2,23	1,36	1,91	0,90	2,14	2,47	1,93
37	Ninh Bình	1,05	1,05	1,06	1,06	1,01	1,11	1,00	1,24	0,80	1,05	1,18	0,96
38	Thanh Hoá	3,83	3,76	3,90	4,08	3,85	4,32	4,28	3,86	4,63	2,99	3,33	2,77
40	Nghệ An	3,34	3,37	3,31	3,52	3,44	3,60	1,83	2,58	1,20	2,86	3,15	2,67
42	Hà Tĩnh	1,37	1,35	1,39	1,36	1,29	1,44	0,82	0,91	0,76	1,43	1,66	1,29
44	Quảng Bình	0,96	0,99	0,94	0,99	0,99	0,98	0,71	0,87	0,58	0,91	1,02	0,83
45	Quảng Trị	0,64	0,65	0,63	0,63	0,62	0,65	0,64	0,83	0,49	0,66	0,75	0,60
46	Thừa Thiên Huế	1,25	1,25	1,25	1,17	1,15	1,20	1,41	1,83	1,06	1,49	1,65	1,39
48	Đà Nẵng	1,11	1,09	1,13	0,94	0,92	0,96	2,70	2,85	2,58	1,59	1,70	1,51
49	Quảng Nam	1,62	1,61	1,63	1,59	1,52	1,66	2,32	3,12	1,66	1,68	1,89	1,55
51	Quảng Ngãi	1,36	1,36	1,37	1,39	1,36	1,42	1,04	0,93	1,13	1,29	1,38	1,23
52	Bình Định	1,63	1,58	1,69	1,70	1,60	1,82	1,97	2,34	1,66	1,39	1,45	1,36
54	Phú Yên	0,98	1,02	0,95	1,04	1,08	1,00	0,58	0,48	0,66	0,80	0,79	0,81
56	Khánh Hoà	1,28	1,28	1,29	1,22	1,26	1,18	2,28	1,77	2,70	1,42	1,32	1,49
58	Ninh Thuận	0,60	0,61	0,59	0,61	0,63	0,59	0,56	0,64	0,50	0,59	0,55	0,61

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,33	1,34	1,32	1,31	1,36	1,26	2,82	2,34	3,23	1,29	1,20	1,35
62	Kon Tum	0,45	0,48	0,42	0,51	0,53	0,49	0,28	0,24	0,32	0,27	0,30	0,25
64	Gia Lai	1,34	1,39	1,30	1,54	1,55	1,53	0,58	0,52	0,63	0,75	0,78	0,74
66	Đắk Lắk	1,90	1,96	1,85	1,96	1,98	1,93	2,92	2,32	3,42	1,67	1,84	1,55
67	Đắk Nông	0,54	0,59	0,49	0,62	0,65	0,59	0,06	0,03	0,08	0,29	0,36	0,25
68	Lâm Đồng	1,32	1,32	1,32	1,39	1,37	1,40	0,79	0,76	0,82	1,12	1,12	1,12
70	Bình Phước	0,99	1,01	0,98	1,08	1,10	1,07	1,28	1,12	1,41	0,69	0,61	0,74
72	Tây Ninh	1,23	1,25	1,22	1,25	1,32	1,18	0,80	0,70	0,89	1,21	1,02	1,33
74	Bình Dương	2,06	1,99	2,11	2,20	2,15	2,26	1,60	1,46	1,72	1,60	1,38	1,75
75	Đồng Nai	3,09	3,07	3,11	3,03	3,08	2,98	2,70	3,35	2,17	3,29	3,00	3,48
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,15	1,16	1,14	1,08	1,15	1,01	1,16	0,88	1,39	1,37	1,22	1,47
79	Tp Hồ Chí Minh	9,17	8,81	9,51	7,67	7,94	7,38	15,48	16,22	14,86	13,70	12,06	14,75
80	Long An	1,65	1,66	1,64	1,71	1,72	1,71	1,52	1,25	1,74	1,46	1,44	1,47
82	Tiền Giang	1,88	1,92	1,84	1,98	2,03	1,92	1,19	0,66	1,62	1,60	1,53	1,65
83	Bến Tre	1,50	1,46	1,55	1,48	1,49	1,46	1,10	1,30	0,94	1,61	1,30	1,80
84	Trà Vinh	1,14	1,14	1,14	1,15	1,19	1,11	1,41	1,19	1,59	1,08	0,89	1,20
86	Vĩnh Long	1,19	1,18	1,20	1,18	1,21	1,14	1,44	0,80	1,96	1,22	1,10	1,30
87	Đồng Tháp	1,86	1,91	1,82	1,88	2,00	1,76	1,97	1,13	2,66	1,80	1,60	1,93
89	An Giang	2,40	2,42	2,37	2,49	2,60	2,36	2,83	1,92	3,58	2,07	1,66	2,34
91	Kiên Giang	1,92	2,02	1,83	1,98	2,20	1,74	2,19	1,03	3,15	1,73	1,28	2,01
92	Cần Thơ	1,37	1,41	1,34	1,32	1,44	1,20	2,11	1,71	2,44	1,50	1,25	1,65
93	Hậu Giang	0,88	0,91	0,85	0,87	0,97	0,76	1,01	0,82	1,16	0,90	0,66	1,05
94	Sóc Trăng	1,48	1,46	1,50	1,42	1,53	1,29	2,22	1,63	2,72	1,65	1,12	1,99
95	Bạc Liêu	1,01	1,02	1,00	0,97	1,06	0,87	1,77	1,57	1,93	1,10	0,81	1,29
96	Cà Mau	1,37	1,43	1,32	1,34	1,56	1,11	1,01	0,75	1,23	1,51	0,91	1,89

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,8	6,8	6,9	7,5	7,0	8,0	5,1	5,6	4,6	5,4	6,1	5,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,1	22,8	21,3	20,7	20,7	20,7	22,4	23,8	21,2	25,1	29,3	22,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,9	17,8	18,0	18,2	17,8	18,7	22,0	22,2	21,9	16,9	17,6	16,5
V4	Tây Nguyên	5,0	5,1	5,0	5,7	5,6	5,8	3,4	2,8	3,9	3,6	3,8	3,4
V5	Đông Nam Bộ	33,1	32,8	33,5	32,2	33,0	31,4	33,3	32,8	33,6	35,2	32,2	37,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15,1	14,7	15,4	15,7	15,9	15,4	13,8	12,8	14,7	13,7	11,0	15,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	10,41	10,67	10,18	9,11	9,09	9,13	10,01	10,56	9,51	13,40	15,47	12,10
02	Hà Giang	0,40	0,40	0,39	0,46	0,43	0,50	0,29	0,37	0,21	0,25	0,30	0,21
04	Cao Bằng	0,31	0,32	0,31	0,36	0,35	0,38	0,27	0,31	0,23	0,20	0,25	0,17
06	Bắc Kạn	0,17	0,16	0,18	0,20	0,17	0,23	0,16	0,18	0,14	0,11	0,13	0,10
08	Tuyên Quang	0,34	0,35	0,34	0,36	0,35	0,37	0,44	0,47	0,40	0,29	0,32	0,27
10	Lào Cai	0,46	0,45	0,47	0,52	0,49	0,56	0,31	0,33	0,30	0,33	0,35	0,32
11	Điện Biên	0,26	0,27	0,25	0,29	0,29	0,30	0,16	0,20	0,13	0,19	0,23	0,17
12	Lai Châu	0,18	0,21	0,15	0,23	0,25	0,21	0,09	0,09	0,08	0,08	0,11	0,06
14	Sơn La	0,56	0,63	0,49	0,64	0,67	0,60	0,37	0,37	0,37	0,38	0,53	0,29
15	Yên Bái	0,50	0,50	0,51	0,55	0,52	0,58	0,37	0,38	0,35	0,40	0,43	0,39
17	Hoà Bình	0,42	0,41	0,43	0,46	0,43	0,49	0,24	0,17	0,30	0,35	0,38	0,33
19	Thái Nguyên	1,05	0,99	1,11	1,06	0,95	1,17	0,73	0,66	0,80	1,06	1,12	1,02
20	Lạng Sơn	0,50	0,49	0,52	0,55	0,49	0,60	0,40	0,61	0,21	0,41	0,45	0,38
22	Quảng Ninh	2,10	2,30	1,92	2,14	2,32	1,96	1,47	1,69	1,27	2,04	2,27	1,90
24	Bắc Giang	0,54	0,55	0,53	0,56	0,53	0,58	0,77	0,97	0,60	0,49	0,58	0,43

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,12	1,02	1,20	1,24	1,09	1,41	0,51	0,52	0,49	0,87	0,87	0,87
26	Vĩnh Phúc	0,80	0,85	0,75	0,84	0,86	0,82	0,70	0,79	0,62	0,70	0,82	0,62
27	Bắc Ninh	0,93	0,98	0,89	1,00	0,97	1,03	0,75	0,79	0,73	0,79	1,02	0,65
30	Hải Dương	1,38	1,29	1,47	1,39	1,21	1,57	0,92	0,83	0,99	1,41	1,59	1,30
31	Hải Phòng	3,10	3,34	2,88	2,91	3,03	2,78	4,42	4,52	4,34	3,45	4,19	2,99
33	Hưng Yên	0,50	0,48	0,52	0,54	0,48	0,59	0,55	0,66	0,46	0,43	0,45	0,41
34	Thái Bình	0,68	0,66	0,69	0,60	0,56	0,64	1,43	1,59	1,28	0,81	0,91	0,74
35	Hà Nam	0,28	0,29	0,28	0,28	0,27	0,29	0,42	0,45	0,39	0,29	0,36	0,25
36	Nam Định	1,18	1,12	1,24	1,21	1,09	1,34	0,77	0,67	0,86	1,15	1,26	1,08
37	Ninh Bình	0,68	0,85	0,52	0,67	0,81	0,51	1,00	1,22	0,80	0,68	0,95	0,51
38	Thanh Hoá	1,37	1,42	1,31	1,44	1,42	1,45	2,75	3,05	2,49	1,11	1,28	1,00
40	Nghệ An	1,40	1,44	1,36	1,45	1,45	1,46	1,23	1,53	0,95	1,28	1,41	1,21
42	Hà Tĩnh	0,68	0,69	0,66	0,71	0,70	0,73	0,51	0,54	0,48	0,60	0,67	0,56
44	Quảng Bình	0,45	0,47	0,43	0,47	0,47	0,46	0,45	0,52	0,40	0,39	0,45	0,36
45	Quảng Trị	0,58	0,62	0,53	0,61	0,63	0,60	0,49	0,48	0,49	0,50	0,62	0,42
46	Thừa Thiên Huế	2,35	2,22	2,47	2,36	2,14	2,61	2,07	2,36	1,82	2,34	2,47	2,27
48	Đà Nẵng	2,93	2,83	3,03	2,69	2,54	2,84	4,86	4,80	4,92	3,36	3,55	3,24
49	Quảng Nam	0,99	0,94	1,02	1,00	0,91	1,09	1,29	1,28	1,30	0,94	1,02	0,89
51	Quảng Ngãi	0,62	0,60	0,64	0,67	0,63	0,71	0,49	0,42	0,56	0,52	0,51	0,53
52	Bình Định	1,40	1,42	1,39	1,54	1,49	1,58	1,73	1,72	1,73	1,08	1,17	1,02
54	Phú Yên	0,69	0,71	0,67	0,75	0,75	0,75	0,68	0,68	0,69	0,55	0,59	0,53
56	Khánh Hoà	2,18	2,12	2,24	2,16	2,14	2,18	2,34	1,86	2,78	2,21	2,06	2,31
58	Ninh Thuận	0,68	0,71	0,65	0,71	0,75	0,67	0,57	0,69	0,46	0,61	0,58	0,62
60	Bình Thuận	1,61	1,65	1,57	1,66	1,77	1,55	2,54	2,24	2,82	1,42	1,25	1,53

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,52	0,54	0,51	0,61	0,61	0,61	0,48	0,37	0,57	0,32	0,33	0,32
64	Gia Lai	1,32	1,33	1,30	1,55	1,52	1,58	0,59	0,39	0,76	0,85	0,87	0,84
66	Đắk Lắk	1,39	1,42	1,36	1,53	1,49	1,57	1,30	0,94	1,62	1,06	1,22	0,96
67	Đắk Nông	0,26	0,32	0,20	0,31	0,36	0,25	0,06	0,04	0,07	0,15	0,22	0,11
68	Lâm Đồng	1,56	1,51	1,60	1,74	1,64	1,84	0,96	1,05	0,89	1,19	1,15	1,21
70	Bình Phước	0,51	0,51	0,51	0,57	0,55	0,58	0,62	0,52	0,70	0,38	0,37	0,38
72	Tây Ninh	0,60	0,59	0,60	0,63	0,64	0,62	0,24	0,30	0,17	0,54	0,49	0,58
74	Bình Dương	4,03	3,67	4,36	4,79	4,29	5,32	2,40	2,07	2,69	2,42	1,91	2,74
75	Đồng Nai	3,15	3,05	3,24	3,28	3,24	3,32	1,46	1,91	1,05	2,97	2,57	3,23
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,75	1,73	1,76	1,71	1,81	1,61	1,39	1,22	1,55	1,84	1,54	2,04
79	Tp Hồ Chí Minh	23,10	23,22	22,99	21,22	22,42	19,94	27,15	26,78	27,48	27,09	25,36	28,17
80	Long An	0,92	0,86	0,97	0,96	0,90	1,02	0,77	0,67	0,85	0,86	0,78	0,90
82	Tiền Giang	1,02	0,91	1,12	1,05	0,95	1,16	0,78	0,79	0,77	0,98	0,81	1,08
83	Bến Tre	0,45	0,43	0,47	0,45	0,46	0,44	0,31	0,31	0,30	0,46	0,35	0,52
84	Trà Vinh	0,57	0,57	0,56	0,61	0,63	0,59	0,55	0,47	0,62	0,47	0,42	0,50
86	Vĩnh Long	0,56	0,52	0,61	0,55	0,53	0,57	0,65	0,61	0,68	0,59	0,48	0,66
87	Đồng Tháp	1,03	0,98	1,07	1,05	1,03	1,08	0,68	0,73	0,63	1,01	0,87	1,09
89	An Giang	2,41	2,42	2,41	2,63	2,64	2,61	3,22	2,79	3,61	1,88	1,72	1,97
91	Kiên Giang	1,58	1,64	1,52	1,69	1,86	1,50	0,92	0,81	1,01	1,38	1,02	1,60
92	Cần Thơ	2,77	2,76	2,78	2,93	3,05	2,79	2,17	2,23	2,12	2,46	1,93	2,79
93	Hậu Giang	0,65	0,66	0,64	0,69	0,73	0,65	0,63	0,63	0,63	0,55	0,45	0,62
94	Sóc Trăng	1,38	1,26	1,49	1,38	1,37	1,40	1,39	1,29	1,48	1,37	0,91	1,66
95	Bạc Liêu	0,83	0,82	0,84	0,81	0,87	0,74	1,02	0,85	1,18	0,85	0,66	0,98
96	Cà Mau	0,88	0,82	0,93	0,90	0,89	0,90	0,74	0,65	0,83	0,85	0,63	1,00

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,4	15,5	15,3	16,7	16,3	17,1	5,5	7,1	4,2	10,7	11,9	9,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,8	23,3	24,4	23,2	22,0	24,4	20,2	26,4	15,5	26,7	29,7	24,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,0	22,9	23,1	23,0	22,5	23,5	26,0	29,0	23,8	23,0	24,9	21,7
V4	Tây Nguyên	5,8	6,0	5,6	6,1	6,3	6,0	5,9	5,1	6,6	4,5	4,9	4,3
V5	Đông Nam Bộ	10,0	9,8	10,2	9,5	9,8	9,3	12,3	13,3	11,5	11,7	9,7	13,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	22,0	22,5	21,5	21,5	23,2	19,7	30,1	19,1	38,4	23,4	18,9	26,3
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6,46	6,36	6,55	6,18	5,98	6,41	5,29	6,35	4,48	7,60	8,38	7,09
02	Hà Giang	0,95	0,95	0,95	1,08	1,04	1,13	0,17	0,24	0,12	0,47	0,53	0,43
04	Cao Bằng	0,72	0,72	0,72	0,79	0,77	0,82	0,19	0,26	0,14	0,45	0,51	0,41
06	Bắc Kạn	0,43	0,46	0,41	0,48	0,49	0,47	0,05	0,05	0,06	0,27	0,29	0,25
08	Tuyên Quang	1,06	1,08	1,03	1,13	1,11	1,14	0,88	0,90	0,87	0,78	0,97	0,66
10	Lào Cai	0,78	0,81	0,75	0,87	0,87	0,88	0,18	0,30	0,09	0,43	0,53	0,37
11	Điện Biên	0,65	0,65	0,66	0,72	0,68	0,76	0,22	0,27	0,19	0,41	0,49	0,36
12	Lai Châu	0,49	0,50	0,49	0,56	0,54	0,58	0,03	0,06	0,01	0,23	0,27	0,20
14	Sơn La	1,52	1,50	1,53	1,69	1,61	1,78	0,19	0,11	0,25	0,87	0,98	0,80
15	Yên Bái	0,98	1,00	0,96	1,09	1,07	1,11	0,12	0,08	0,16	0,58	0,66	0,52
17	Hoà Bình	1,16	1,16	1,17	1,30	1,24	1,35	0,23	0,35	0,15	0,68	0,75	0,63
19	Thái Nguyên	1,45	1,50	1,40	1,51	1,54	1,49	1,26	1,60	1,01	1,21	1,32	1,14
20	Lạng Sơn	1,04	1,07	1,00	1,11	1,15	1,07	0,54	0,64	0,46	0,76	0,71	0,80
22	Quảng Ninh	0,93	0,95	0,90	0,98	0,98	0,98	0,48	0,46	0,48	0,74	0,82	0,69
24	Bắc Giang	2,42	2,33	2,50	2,52	2,35	2,70	0,60	1,25	0,11	2,10	2,27	2,00

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,74	1,77	1,71	1,83	1,81	1,85	0,79	0,99	0,64	1,44	1,63	1,32
26	Vĩnh Phúc	1,32	1,30	1,33	1,31	1,26	1,36	0,66	0,42	0,85	1,40	1,57	1,28
27	Bắc Ninh	1,30	1,25	1,35	1,28	1,16	1,41	1,34	1,56	1,18	1,38	1,73	1,16
30	Hải Dương	2,30	2,24	2,36	2,32	2,20	2,46	1,27	2,31	0,48	2,25	2,46	2,12
31	Hải Phòng	1,79	1,70	1,87	1,67	1,53	1,82	3,81	5,16	2,79	2,14	2,37	1,99
33	Hưng Yên	1,74	1,70	1,79	1,69	1,61	1,78	1,62	1,93	1,38	1,96	2,15	1,83
34	Thái Bình	2,90	2,79	3,00	2,79	2,62	2,97	1,78	2,74	1,06	3,37	3,64	3,19
35	Hà Nam	1,25	1,23	1,28	1,17	1,11	1,22	0,94	0,85	1,01	1,62	1,84	1,47
36	Nam Định	2,60	2,62	2,59	2,54	2,47	2,61	1,97	3,34	0,93	2,89	3,37	2,58
37	Ninh Bình	1,24	1,14	1,34	1,23	1,10	1,36	1,00	1,26	0,81	1,32	1,34	1,31
38	Thanh Hoá	5,06	4,89	5,23	5,21	4,90	5,55	5,89	4,79	6,72	4,41	4,85	4,12
40	Nghệ An	4,31	4,31	4,31	4,40	4,29	4,52	2,46	3,78	1,45	4,05	4,44	3,80
42	Hà Tĩnh	1,71	1,67	1,76	1,63	1,54	1,74	1,15	1,32	1,03	2,06	2,38	1,85
44	Quảng Bình	1,22	1,25	1,20	1,21	1,21	1,21	0,98	1,27	0,77	1,30	1,45	1,20
45	Quảng Trị	0,67	0,66	0,68	0,64	0,62	0,67	0,81	1,23	0,49	0,78	0,84	0,74
46	Thừa Thiên Huế	0,70	0,77	0,62	0,66	0,72	0,59	0,71	1,23	0,32	0,85	1,04	0,72
48	Đà Nẵng	0,21	0,25	0,16	0,19	0,23	0,16	0,44	0,62	0,30	0,24	0,33	0,19
49	Quảng Nam	1,94	1,93	1,94	1,84	1,78	1,91	3,41	5,24	2,02	2,24	2,53	2,05
51	Quảng Ngãi	1,73	1,73	1,74	1,70	1,68	1,73	1,61	1,51	1,69	1,86	2,03	1,76
52	Bình Định	1,75	1,65	1,84	1,77	1,64	1,92	2,22	3,06	1,58	1,63	1,65	1,62
54	Phú Yên	1,12	1,16	1,08	1,17	1,22	1,11	0,46	0,24	0,63	0,99	0,94	1,02
56	Khánh Hoà	0,84	0,88	0,80	0,82	0,89	0,75	2,21	1,67	2,63	0,83	0,78	0,86
58	Ninh Thuận	0,57	0,57	0,56	0,56	0,58	0,55	0,56	0,58	0,54	0,57	0,52	0,61
60	Bình Thuận	1,19	1,19	1,19	1,16	1,18	1,14	3,11	2,45	3,62	1,20	1,16	1,22

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,42	0,46	0,37	0,47	0,50	0,44	0,08	0,09	0,07	0,22	0,28	0,19
64	Gia Lai	1,36	1,42	1,30	1,54	1,56	1,51	0,57	0,67	0,50	0,68	0,71	0,66
66	Đắk Lắk	2,16	2,23	2,10	2,14	2,19	2,08	4,62	3,90	5,17	2,12	2,30	2,01
67	Đắk Nông	0,68	0,72	0,64	0,76	0,78	0,74	0,06	0,02	0,09	0,39	0,46	0,35
68	Lâm Đồng	1,20	1,22	1,17	1,24	1,26	1,22	0,61	0,42	0,76	1,07	1,10	1,05
70	Bình Phước	1,24	1,25	1,23	1,30	1,33	1,28	1,98	1,81	2,10	0,93	0,79	1,02
72	Tây Ninh	1,55	1,57	1,53	1,51	1,61	1,41	1,40	1,15	1,58	1,72	1,42	1,91
74	Bình Dương	1,07	1,18	0,96	1,09	1,22	0,96	0,76	0,75	0,77	0,98	0,98	0,99
75	Đồng Nai	3,06	3,08	3,04	2,93	3,02	2,83	4,01	4,99	3,26	3,54	3,33	3,67
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,86	0,89	0,83	0,81	0,87	0,75	0,92	0,49	1,24	1,02	0,98	1,04
79	Tp Hồ Chí Minh	2,22	1,82	2,60	1,87	1,72	2,02	3,23	4,10	2,58	3,56	2,20	4,45
80	Long An	2,01	2,05	1,99	2,04	2,07	2,00	2,30	1,91	2,60	1,92	1,93	1,91
82	Tiền Giang	2,31	2,41	2,21	2,38	2,50	2,25	1,62	0,52	2,45	2,07	2,06	2,08
83	Bến Tre	2,03	1,95	2,10	1,92	1,94	1,90	1,93	2,42	1,56	2,48	2,01	2,78
84	Trà Vinh	1,42	1,41	1,44	1,38	1,43	1,33	2,31	2,03	2,52	1,54	1,25	1,74
86	Vĩnh Long	1,50	1,51	1,50	1,45	1,50	1,39	2,26	1,02	3,21	1,70	1,56	1,79
87	Đồng Tháp	2,28	2,36	2,20	2,23	2,41	2,05	3,31	1,59	4,63	2,40	2,14	2,57
89	An Giang	2,39	2,42	2,36	2,43	2,59	2,26	2,41	0,91	3,55	2,22	1,61	2,62
91	Kiên Giang	2,09	2,20	1,99	2,10	2,35	1,84	3,52	1,29	5,22	1,99	1,48	2,32
92	Cần Thơ	0,67	0,75	0,61	0,63	0,74	0,52	2,05	1,12	2,76	0,77	0,75	0,78
93	Hậu Giang	0,99	1,03	0,96	0,94	1,07	0,81	1,41	1,05	1,67	1,16	0,81	1,39
94	Sóc Trăng	1,53	1,55	1,51	1,43	1,60	1,25	3,10	2,02	3,92	1,86	1,27	2,24
95	Bạc Liêu	1,10	1,12	1,09	1,04	1,15	0,93	2,55	2,39	2,67	1,28	0,92	1,52
96	Cà Mau	1,62	1,72	1,52	1,53	1,84	1,20	1,30	0,87	1,62	2,00	1,12	2,57

Biểu 2

CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	75,5	80,2	71,2	1,4	1,3	1,4	23,1	18,6	27,4
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	83,9	85,5	82,4	0,6	0,6	0,5	15,5	13,8	17,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	72,9	74,9	71,0	1,2	1,4	1,1	25,9	23,7	27,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	76,4	79,4	73,5	1,5	1,5	1,5	22,1	19,1	24,9
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	81,8	84,9	78,7	1,1	0,9	1,4	17,0	14,2	19,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	69,7	77,5	62,5	1,8	1,7	1,8	28,6	20,7	35,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,9	84,5	67,6	1,5	1,0	2,0	22,6	14,5	30,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	68,6	71,3	66,1	1,3	1,4	1,3	30,0	27,3	32,6
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	88,4	89,1	87,7	0,4	0,5	0,3	11,2	10,4	11,9
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	85,9	86,8	85,1	0,5	0,6	0,5	13,5	12,6	14,5
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	86,3	88,1	84,4	0,4	0,4	0,4	13,3	11,4	15,2
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	82,8	83,7	81,9	1,1	1,0	1,2	16,1	15,3	16,9
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	86,1	87,2	85,0	0,5	0,6	0,4	13,4	12,2	14,5
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	85,4	86,0	84,9	0,5	0,6	0,4	14,1	13,4	14,7
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	89,9	90,4	89,5	0,2	0,2	0,2	9,9	9,4	10,3
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	86,9	87,7	86,2	0,3	0,3	0,4	12,7	12,1	13,4
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	85,4	87,1	83,8	0,4	0,4	0,5	14,1	12,5	15,7
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	86,2	87,6	84,8	0,3	0,3	0,4	13,5	12,1	14,8
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	78,8	81,7	76,0	1,0	1,0	1,0	20,1	17,2	23,0
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	82,8	86,4	79,2	0,7	0,9	0,6	16,4	12,7	20,2

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	76,1	79,7	72,3	1,0	1,0	1,0	22,9	19,2	26,7
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	81,3	82,7	80,1	0,5	0,8	0,3	18,2	16,5	19,6
25	Phủ Thọ	100,0	100,0	100,0	81,4	83,5	79,4	0,6	0,6	0,5	18,0	15,9	20,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	77,1	79,2	75,1	0,8	0,7	0,9	22,1	20,1	23,9
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	76,7	75,9	77,4	1,2	1,2	1,2	22,1	22,8	21,5
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	77,4	78,9	76,0	0,7	1,0	0,5	21,9	20,1	23,5
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	69,4	71,1	67,7	2,5	2,7	2,3	28,1	26,1	30,0
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	76,4	78,4	74,5	1,1	1,2	1,0	22,5	20,4	24,5
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	74,8	76,7	73,0	1,0	1,3	0,8	24,2	22,0	26,2
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	73,1	74,8	71,5	1,0	0,9	1,1	25,9	24,4	27,4
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	75,9	77,3	74,5	0,9	1,1	0,6	23,3	21,6	24,8
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	75,8	77,6	74,1	1,3	1,5	1,1	22,9	20,9	24,8
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	80,5	82,2	78,9	1,5	1,3	1,7	18,0	16,5	19,4
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	79,5	81,7	77,4	0,7	1,0	0,5	19,8	17,3	22,1
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	75,0	76,4	73,7	0,8	0,9	0,8	24,2	22,8	25,5
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	77,3	79,8	74,8	1,0	1,1	0,9	21,7	19,1	24,3
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	74,9	77,1	72,8	1,4	1,6	1,1	23,7	21,3	26,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	70,8	73,6	68,2	1,5	1,9	1,2	27,6	24,5	30,6
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	63,8	67,8	60,2	3,3	3,3	3,3	32,9	28,9	36,6
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	74,1	75,7	72,6	2,0	2,5	1,5	23,9	21,8	25,9
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	77,2	80,3	74,2	1,0	0,9	1,2	21,8	18,8	24,6
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	78,7	81,1	76,6	1,6	1,9	1,4	19,7	17,0	22,0
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	80,3	84,9	75,5	0,8	0,6	1,0	18,9	14,5	23,5
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	72,0	79,1	65,3	2,4	1,7	3,0	25,6	19,2	31,7
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	76,2	82,2	70,5	1,3	1,3	1,2	22,5	16,5	28,3

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	74,6	81,2	68,3	2,9	2,2	3,5	22,5	16,6	28,1
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	85,5	87,9	82,9	0,9	0,6	1,1	13,6	11,5	16,0
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	86,5	89,2	83,8	0,6	0,5	0,7	12,9	10,4	15,5
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	77,7	81,0	74,3	2,1	1,5	2,7	20,2	17,5	23,0
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	87,4	88,7	85,9	0,2	0,1	0,2	12,4	11,2	13,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	79,5	83,5	75,8	0,8	0,7	0,9	19,7	15,8	23,3
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	82,2	87,3	77,3	1,8	1,4	2,1	16,0	11,3	20,6
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	76,4	84,1	68,9	0,9	0,7	1,1	22,7	15,2	30,1
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	80,9	86,3	76,2	1,1	0,9	1,2	18,0	12,8	22,7
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	74,2	80,5	68,3	1,2	1,4	1,0	24,6	18,2	30,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	71,1	79,5	62,9	1,4	1,0	1,8	27,6	19,5	35,3
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	63,2	72,2	55,2	2,3	2,3	2,3	34,5	25,4	42,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	78,3	82,9	73,9	1,2	1,0	1,5	20,5	16,2	24,5
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	79,5	84,8	74,3	0,9	0,4	1,3	19,7	14,8	24,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	74,3	82,2	67,3	1,0	1,1	0,9	24,7	16,6	31,8
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	76,4	84,1	69,1	1,7	1,3	2,0	21,9	14,6	28,9
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	74,7	81,9	67,9	1,6	0,9	2,4	23,7	17,2	29,7
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	76,3	83,7	68,9	1,4	0,8	2,1	22,3	15,5	29,0
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	78,4	86,3	70,8	1,6	1,0	2,2	20,0	12,7	27,0
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	77,7	87,5	67,4	1,5	0,6	2,5	20,8	11,8	30,1
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	72,7	82,0	63,6	2,1	1,5	2,6	25,2	16,5	33,8
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	74,8	85,4	64,0	1,6	1,2	2,0	23,7	13,4	34,0
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	72,3	84,3	61,2	2,0	1,4	2,6	25,7	14,3	36,2
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	72,5	83,4	62,1	2,4	1,9	2,8	25,1	14,7	35,1
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	73,6	87,5	59,5	1,0	0,7	1,3	25,4	11,8	39,1

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	68,0	73,7	62,8	2,1	2,1	2,1	29,9	24,2	35,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	63,8	66,8	60,8	2,1	2,2	2,1	34,1	31,1	37,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	69,2	73,5	65,2	2,6	2,6	2,6	28,3	23,9	32,2
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	77,4	81,0	74,0	1,4	1,1	1,7	21,2	17,9	24,3
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	66,1	74,1	58,9	2,1	2,1	2,1	31,8	23,8	39,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	70,9	80,0	62,9	1,9	1,8	2,0	27,2	18,2	35,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	59,5	62,8	56,3	2,0	2,1	2,0	38,5	35,1	41,7
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	79,8	79,7	79,8	1,5	1,9	1,1	18,7	18,3	19,0
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	78,8	79,0	78,6	1,8	2,0	1,6	19,4	19,0	19,8
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	78,3	77,9	78,7	2,0	2,3	1,6	19,7	19,8	19,6
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	72,0	74,5	69,8	2,7	2,8	2,5	25,3	22,7	27,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	76,9	79,5	74,7	1,4	1,5	1,4	21,6	19,0	24,0
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	76,4	78,0	74,8	1,3	1,5	1,1	22,2	20,5	24,0
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	86,1	86,6	85,4	1,0	0,9	1,2	12,9	12,5	13,4
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	78,0	78,4	77,6	1,4	1,2	1,6	20,6	20,4	20,8
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	74,3	77,4	71,5	1,5	1,6	1,5	24,2	20,9	27,0
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	74,1	76,9	71,7	1,2	0,8	1,5	24,7	22,2	26,8
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	68,3	71,1	66,0	1,5	1,4	1,5	30,2	27,5	32,4
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	74,1	74,8	73,5	1,7	2,6	0,8	24,3	22,6	25,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	69,4	74,6	63,8	1,5	1,5	1,4	29,1	23,9	34,8
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	69,9	70,9	68,9	3,0	3,7	2,4	27,1	25,4	28,7

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	75,7	78,4	73,7	0,9	1,1	0,9	23,3	20,6	25,5
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	72,1	74,8	69,2	1,8	1,9	1,7	26,1	23,2	29,1
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	72,9	73,0	72,7	1,7	1,7	1,7	25,4	25,3	25,5
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	68,1	69,0	67,4	1,4	1,3	1,4	30,5	29,7	31,2
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	63,7	66,8	60,5	3,0	2,8	3,2	33,3	30,4	36,4
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	72,4	74,3	70,9	2,3	2,8	1,8	25,3	22,9	27,3
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	60,1	61,8	58,5	4,4	5,0	3,9	35,6	33,2	37,6
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	66,5	67,5	65,5	3,1	3,2	3,0	30,4	29,3	31,5
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	69,5	71,5	67,8	1,4	1,2	1,5	29,2	27,3	30,7
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	66,8	70,1	62,0	3,1	3,0	3,2	30,1	27,0	34,7
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	71,5	73,8	69,2	4,2	4,4	4,0	24,3	21,8	26,8
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	70,7	74,2	67,3	1,8	2,2	1,5	27,5	23,6	31,2
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	71,8	74,8	68,9	1,6	1,6	1,5	26,7	23,6	29,6
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	71,6	74,6	68,5	2,1	2,3	2,0	26,3	23,1	29,5
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	72,4	74,3	70,3	1,8	1,6	1,9	25,9	24,0	27,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	68,3	70,9	66,2	1,8	2,2	1,5	29,8	26,9	32,2
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	62,3	66,1	59,0	3,5	3,5	3,4	34,3	30,3	37,6
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	68,8	71,2	66,8	2,7	2,8	2,7	28,5	26,0	30,6
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	73,1	77,9	69,0	1,7	1,5	1,8	25,3	20,6	29,2
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	74,4	77,4	71,5	2,6	2,5	2,6	23,1	20,1	25,8
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	73,9	77,9	70,0	2,1	2,0	2,1	24,0	20,0	27,8
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	67,4	74,7	61,2	2,2	1,8	2,6	30,3	23,5	36,2
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	71,5	78,1	65,1	1,7	2,0	1,5	26,7	19,9	33,4
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	70,3	78,9	62,0	3,3	2,8	3,8	26,4	18,3	34,2

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	79,7	83,9	75,6	1,9	1,4	2,4	18,4	14,7	22,0
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	79,8	83,7	76,2	0,9	0,6	1,2	19,2	15,7	22,6
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	75,2	77,7	72,7	2,0	1,4	2,5	22,9	20,9	24,8
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	81,5	83,3	78,9	0,5	0,3	0,8	18,0	16,4	20,3
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	75,9	80,1	72,2	1,3	1,4	1,2	22,9	18,4	26,7
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	75,4	80,4	70,9	2,5	2,1	2,9	22,0	17,5	26,2
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	71,9	79,1	65,4	0,8	1,1	0,6	27,2	19,8	34,0
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	80,8	86,2	76,6	1,2	1,2	1,3	18,0	12,6	22,1
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	70,8	78,3	64,3	1,0	1,3	0,7	28,2	20,4	35,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	66,7	77,0	57,5	1,7	1,5	1,8	31,6	21,5	40,6
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	62,5	71,2	54,5	2,5	2,4	2,5	35,1	26,4	43,0
80	Long An	100,0	100,0	100,0	70,5	76,4	65,7	1,7	1,6	1,8	27,8	22,0	32,5
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	69,8	76,6	64,8	1,6	1,8	1,4	28,6	21,6	33,8
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	68,3	78,8	59,4	1,4	1,5	1,4	30,3	19,7	39,2
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	73,2	80,8	66,1	2,0	1,7	2,4	24,7	17,5	31,6
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	66,3	75,2	59,3	2,4	2,5	2,3	31,4	22,4	38,3
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	69,4	77,0	63,1	1,4	1,5	1,2	29,2	21,4	35,7
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	73,9	80,4	68,0	2,8	2,4	3,2	23,3	17,2	28,8
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	72,6	83,9	61,6	1,2	1,0	1,4	26,2	15,1	37,0
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	71,8	81,4	63,1	1,6	1,7	1,6	26,5	16,9	35,3
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	72,6	81,6	64,1	2,0	2,0	2,1	25,4	16,4	33,8
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	68,2	80,4	58,8	2,1	2,1	2,1	29,7	17,5	39,1
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	66,6	78,4	55,9	2,6	2,2	3,0	30,9	19,4	41,1
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	69,2	79,9	60,5	1,8	1,6	1,9	29,1	18,4	37,6

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	86,0	87,4	84,5	0,4	0,4	0,3	13,7	12,2	15,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	77,1	78,8	75,5	0,8	1,0	0,7	22,1	20,2	23,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	79,2	81,7	76,8	1,1	1,1	1,1	19,7	17,2	22,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	83,7	86,5	80,8	1,0	0,7	1,3	15,2	12,7	17,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	75,6	83,1	68,7	1,2	1,2	1,3	23,2	15,7	30,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	77,6	85,9	69,3	1,4	0,7	2,0	21,0	13,3	28,7
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	76,0	78,2	73,9	0,8	0,9	0,8	23,2	20,9	25,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	90,2	91,0	89,4	0,2	0,2	0,1	9,7	8,8	10,5
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	87,5	88,5	86,5	0,3	0,3	0,2	12,3	11,2	13,3
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	87,8	89,9	85,6	0,1	0,1	0,2	12,0	10,0	14,2
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	84,5	85,1	84,0	0,8	0,7	0,9	14,6	14,1	15,1
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	88,9	89,3	88,4	0,2	0,3	0,1	10,9	10,4	11,5
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	87,2	87,7	86,8	0,3	0,4	0,3	12,4	12,0	12,9
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	90,6	91,1	90,1	0,1	0,1	0,0	9,3	8,8	9,8
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	88,6	89,6	87,6	0,1	0,1	0,2	11,3	10,4	12,2
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	88,3	89,4	87,1	0,1	0,1	0,2	11,6	10,5	12,7
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	88,3	89,4	87,3	0,2	0,3	0,1	11,5	10,3	12,6
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,6	85,1	80,1	0,9	0,9	0,8	16,5	13,9	19,1
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	84,9	89,0	80,8	0,5	0,5	0,5	14,5	10,5	18,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	83,7	85,8	81,6	0,5	0,4	0,6	15,8	13,7	17,8
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	82,6	84,1	81,3	0,2	0,5	0,0	17,2	15,5	18,7

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	83,2	85,0	81,5	0,5	0,5	0,4	16,3	14,5	18,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	78,6	80,6	76,8	0,5	0,3	0,7	20,9	19,2	22,5
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	78,0	77,1	78,9	1,0	1,1	1,0	20,9	21,9	20,1
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	80,2	81,7	78,7	0,5	0,9	0,2	19,3	17,4	21,0
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	74,3	75,3	73,4	2,1	2,7	1,7	23,6	22,1	24,9
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	76,9	79,0	75,1	0,9	1,0	0,9	22,1	20,0	24,1
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	76,5	78,5	74,7	0,6	0,9	0,4	22,9	20,7	24,9
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	73,8	75,6	72,2	0,7	0,6	0,9	25,4	23,8	26,9
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	77,3	78,5	76,2	0,8	1,1	0,4	21,9	20,4	23,4
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	78,2	80,4	76,5	0,8	1,0	0,7	21,0	18,7	22,9
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	81,7	83,4	80,1	1,2	0,9	1,4	17,2	15,7	18,5
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	80,9	82,9	79,0	0,6	0,8	0,4	18,5	16,3	20,6
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	75,6	76,7	74,7	0,7	0,7	0,6	23,7	22,6	24,7
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	78,3	80,7	75,9	0,8	0,9	0,7	20,9	18,4	23,4
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	76,0	78,3	73,8	1,2	1,6	0,8	22,8	20,1	25,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	75,0	77,4	72,2	1,0	1,4	0,6	23,9	21,2	27,2
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	74,6	76,9	71,4	2,1	2,2	2,0	23,2	20,9	26,6
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	75,5	76,8	74,2	1,8	2,4	1,2	22,8	20,8	24,7
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	77,9	80,7	75,2	0,9	0,8	1,1	21,2	18,5	23,7
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	80,4	82,6	78,5	1,3	1,6	1,0	18,3	15,8	20,6
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	82,2	87,0	77,3	0,4	0,2	0,6	17,4	12,8	22,1
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	77,9	84,3	71,2	2,6	1,7	3,6	19,5	14,1	25,1
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	79,1	84,6	73,7	1,0	0,9	1,1	20,0	14,5	25,3
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	77,6	82,7	72,6	2,6	1,8	3,4	19,8	15,5	24,0

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	89,1	90,2	87,9	0,2	0,2	0,2	10,7	9,6	11,9
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	89,7	91,7	87,7	0,4	0,4	0,4	9,8	7,9	11,9
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	78,5	82,1	74,8	2,1	1,5	2,7	19,4	16,4	22,4
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	88,5	89,9	87,0	0,1	0,0	0,2	11,4	10,1	12,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	81,9	85,5	78,3	0,5	0,3	0,7	17,6	14,2	21,0
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	83,6	88,6	78,7	1,6	1,3	1,9	14,8	10,1	19,4
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	77,3	85,1	69,6	0,9	0,6	1,1	21,8	14,3	29,3
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,2	86,3	75,1	0,7	0,6	0,9	18,1	13,2	24,0
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	75,9	81,5	70,5	1,3	1,4	1,2	22,8	17,1	28,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	75,5	81,9	68,8	1,1	0,5	1,7	23,5	17,6	29,5
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	66,9	78,8	58,8	1,5	2,0	1,1	31,7	19,2	40,1
80	Long An	100,0	100,0	100,0	80,1	84,2	76,0	1,1	0,8	1,5	18,8	15,0	22,5
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	81,6	86,3	76,8	0,7	0,2	1,2	17,7	13,5	22,0
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	75,0	82,6	68,2	0,9	1,1	0,8	24,1	16,3	31,0
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	77,0	84,7	69,7	1,6	1,3	1,9	21,4	14,0	28,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	76,3	83,0	69,7	1,5	0,6	2,4	22,2	16,4	27,9
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	77,8	85,1	70,3	1,4	0,6	2,3	20,8	14,4	27,4
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	80,6	89,1	72,3	1,0	0,3	1,7	18,4	10,5	26,1
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	79,6	88,8	69,7	1,7	0,5	2,9	18,7	10,6	27,4
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	74,5	82,9	64,7	3,0	1,3	5,0	22,4	15,8	30,3
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	75,5	86,6	64,0	1,4	0,9	1,9	23,1	12,5	34,1
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	74,1	85,9	62,4	2,0	1,1	2,9	23,9	13,0	34,7
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	74,8	85,2	64,5	2,3	1,9	2,7	22,9	13,0	32,8
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	74,8	89,3	59,2	0,8	0,4	1,2	24,4	10,3	39,6

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	51 978,4	26 700,9	25 277,5	52 581,3	26 980,5	25 600,7	53 098,5	27 312,5	25 785,9	52 788,2	27 169,4	25 618,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 119,6	3 552,6	3 567,0	7 223,6	3 594,2	3 629,4	7 367,9	3 681,5	3 686,4	7 270,9	3 630,2	3 640,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7 902,3	3 918,8	3 983,5	8 008,5	3 958,6	4 049,9	8 186,6	4 040,2	4 146,4	8 144,0	4 024,4	4 119,5
V4	Tây Nguyên	11 239,1	5 625,6	5 613,6	11 352,3	5 722,0	5 630,3	11 481,1	5 794,3	5 686,8	11 401,0	5 712,6	5 688,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 124,8	1 622,2	1 502,6	3 147,3	1 639,8	1 507,5	3 161,3	1 641,2	1 520,1	3 174,6	1 646,6	1 528,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 459,5	2 343,4	2 116,1	4 596,6	2 398,9	2 197,7	4 599,7	2 396,8	2 202,9	4 563,5	2 373,1	2 190,4
V7	Hà Nội	10 350,3	5 613,7	4 736,6	10 459,3	5 636,4	4 822,8	10 446,7	5 678,5	4 768,2	10 341,5	5 675,1	4 666,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 682,7	1 854,6	1 828,1	3 676,5	1 847,2	1 829,4	3 733,8	1 879,7	1 854,0	3 792,9	1 924,7	1 868,1
		4 100,1	2 170,1	1 930,0	4 117,2	2 183,5	1 933,8	4 121,3	2 200,2	1 921,1	4 099,8	2 182,7	1 917,2
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 773,4	8 097,4	7 675,9	16 037,9	8 264,4	7 773,5	16 154,1	8 343,4	7 810,7	16 114,7	8 304,0	7 810,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 165,8	568,3	597,5	1 186,6	574,9	611,7	1 204,8	580,6	624,1	1 190,8	578,3	612,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 817,2	940,0	877,2	1 860,2	962,5	897,7	1 885,5	980,0	905,5	1 857,1	963,2	893,9
V4	Tây Nguyên	2 872,0	1 430,2	1 441,8	2 958,1	1 494,2	1 463,9	2 967,9	1 496,5	1 471,4	2 986,1	1 501,9	1 484,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	899,9	454,1	445,8	898,6	455,8	442,8	899,5	453,4	446,1	922,1	461,7	460,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 707,1	846,3	860,8	1 745,4	874,6	870,8	1 757,6	867,4	890,2	1 744,0	848,4	895,5
V7	Hà Nội	2 465,8	1 287,7	1 178,0	2 520,9	1 305,5	1 215,4	2 522,4	1 316,4	1 205,9	2 507,7	1 314,2	1 193,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 437,4	738,4	699,0	1 449,3	741,9	707,4	1 476,5	765,6	710,9	1 495,6	774,7	720,9
		3 408,2	1 832,5	1 575,8	3 418,8	1 855,0	1 563,9	3 439,9	1 883,4	1 556,5	3 411,4	1 861,7	1 549,7

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	36 205,0	18 603,5	17 601,6	36 543,3	18 716,2	17 827,2	36 944,4	18 969,1	17 975,3	36 673,5	18 865,4	17 808,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 953,8	2 984,3	2 969,5	6 037,0	3 019,2	3 017,7	6 163,1	3 100,9	3 062,3	6 080,1	3 051,9	3 028,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 085,1	2 978,8	3 106,3	6 148,3	2 996,2	3 152,2	6 301,1	3 060,2	3 240,9	6 286,9	3 061,3	3 225,7
V4	Tây Nguyên	8 367,2	4 195,4	4 171,8	8 394,2	4 227,9	4 166,4	8 513,3	4 297,8	4 215,5	8 415,0	4 210,7	4 204,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 224,9	1 168,1	1 056,8	2 248,7	1 184,0	1 064,7	2 261,8	1 187,8	1 074,0	2 252,5	1 184,8	1 067,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 752,4	1 497,1	1 255,3	2 851,2	1 524,2	1 326,9	2 842,1	1 529,4	1 312,7	2 819,5	1 524,7	1 294,9
V7	Hà Nội	7 884,5	4 326,0	3 558,6	7 938,4	4 330,9	3 607,4	7 924,4	4 362,1	3 562,3	7 833,8	4 361,0	3 472,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 245,3	1 116,2	1 129,1	2 227,2	1 105,2	1 122,0	2 257,3	1 114,1	1 143,1	2 297,3	1 150,1	1 147,2
		691,9	337,6	354,2	698,4	328,5	369,9	681,4	316,8	364,6	688,5	321,0	367,4

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 4

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	85,9	82,7	76,1	78,0	74,3	86,1	87,6	84,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	73,9	76,0	72,0	65,7	68,7	62,8	77,7	79,5	76,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,7	80,6	74,9	71,6	75,9	67,7	80,1	82,4	77,9
V4	Tây Nguyên	82,9	85,7	80,1	78,8	82,1	75,6	84,7	87,2	82,1
V5	Đông Nam Bộ	71,4	79,2	64,3	68,1	76,1	61,0	76,8	84,3	69,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,4	85,5	69,6	72,8	81,8	64,9	79,0	86,7	71,3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	69,9	72,7	67,3	61,4	64,8	58,2	76,7	79,0	74,6
02	Hà Giang	88,8	89,5	88,0	81,3	81,6	81,0	90,3	91,2	89,5
04	Cao Bằng	86,4	87,3	85,5	80,5	81,0	80,1	87,7	88,7	86,7
06	Bắc Kạn	86,6	88,5	84,7	80,2	80,2	80,3	87,9	90,0	85,7
08	Tuyên Quang	83,9	84,7	83,0	74,7	77,2	72,3	85,3	85,9	84,8
10	Lào Cai	86,6	87,8	85,5	78,3	81,0	76,0	89,1	89,6	88,5
11	Điện Biên	85,9	86,6	85,3	77,7	79,5	76,0	87,6	88,0	87,1
12	Lai Châu	90,1	90,6	89,6	87,0	87,4	86,6	90,7	91,2	90,1
14	Sơn La	87,2	87,9	86,6	79,4	79,6	79,2	88,7	89,6	87,8
15	Yên Bái	85,8	87,4	84,2	75,8	79,0	72,9	88,3	89,4	87,3
17	Hoà Bình	86,5	87,9	85,1	75,3	77,6	73,2	88,5	89,7	87,4
19	Thái Nguyên	79,6	82,4	76,9	69,7	72,3	67,6	83,2	85,7	80,7
20	Lạng Sơn	83,6	87,3	79,8	75,7	77,4	74,3	85,4	89,5	81,2

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	77,0	80,7	73,2	70,8	76,1	65,2	84,0	86,1	82,0
24	Bắc Giang	81,1	82,6	79,8	72,6	74,2	71,1	82,1	83,6	80,7
25	Phú Thọ	81,8	83,9	79,8	76,2	78,7	74,2	83,6	85,4	81,8
26	Vĩnh Phúc	77,8	79,6	76,0	73,6	76,2	70,9	79,0	80,7	77,5
27	Bắc Ninh	77,6	76,8	78,2	73,9	73,8	74,0	78,9	78,0	79,7
30	Hải Dương	76,6	77,7	75,7	68,8	69,4	68,3	79,0	79,9	78,1
31	Hải Phòng	71,8	73,7	69,9	66,6	69,5	63,6	76,2	77,7	74,9
33	Hưng Yên	77,5	79,6	75,5	74,7	77,0	72,7	77,9	80,0	75,9
34	Thái Bình	75,7	78,0	73,7	64,4	66,8	62,4	77,1	79,3	75,0
35	Hà Nam	74,0	75,6	72,6	69,6	70,7	68,5	74,6	76,2	73,0
36	Nam Định	76,5	78,1	75,1	70,3	71,7	69,1	77,9	79,4	76,5
37	Ninh Bình	76,8	78,8	75,0	69,7	72,8	65,2	78,8	81,0	76,9
38	Thanh Hoá	81,7	83,0	80,5	75,6	78,1	73,1	82,5	83,6	81,4
40	Nghệ An	79,9	82,2	77,7	71,3	74,9	67,8	81,3	83,4	79,3
42	Hà Tĩnh	74,9	75,9	73,9	72,3	74,8	69,9	75,4	76,1	74,7
44	Quảng Bình	78,2	80,8	75,6	73,6	76,8	70,4	79,0	81,5	76,6
45	Quảng Trị	76,1	78,4	73,8	73,8	75,4	72,1	77,1	79,8	74,5
46	Thừa Thiên Huế	72,2	75,4	69,3	70,1	73,0	67,7	75,9	78,6	72,6
48	Đà Nẵng	67,1	71,1	63,4	65,7	69,7	62,4	76,8	79,1	73,4
49	Quảng Nam	76,0	78,1	74,0	71,5	73,9	69,4	77,2	79,1	75,3
51	Quảng Ngãi	78,2	81,1	75,4	74,7	79,3	70,8	78,8	81,5	76,3
52	Bình Định	80,2	82,8	77,9	76,9	79,9	74,1	81,5	83,9	79,4
54	Phú Yên	81,1	85,5	76,5	76,0	80,0	72,1	82,6	87,2	77,9
56	Khánh Hoà	74,4	80,8	68,3	69,6	76,4	63,8	80,5	85,9	74,9
58	Ninh Thuận	77,5	83,5	71,7	73,3	80,1	66,6	80,0	85,5	74,7

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	77,5	83,4	71,9	73,6	81,7	65,8	80,2	84,5	76,0
62	Kon Tum	86,3	88,4	83,9	81,5	85,1	78,0	89,3	90,3	88,0
64	Gia Lai	87,1	89,6	84,5	80,7	84,3	77,4	90,1	92,0	88,1
66	Đắk Lắk	79,7	82,5	76,9	77,1	79,0	75,2	80,6	83,6	77,5
67	Đắk Nông	87,4	88,6	86,0	81,9	83,5	79,5	88,4	89,7	87,0
68	Lâm Đồng	80,3	84,2	76,7	77,1	81,6	73,3	82,4	85,8	79,0
70	Bình Phước	84,0	88,7	79,4	77,9	82,5	73,7	85,2	89,9	80,6
72	Tây Ninh	77,3	84,8	69,9	72,8	80,2	66,0	78,1	85,7	70,7
74	Bình Dương	82,0	87,2	77,3	82,0	87,4	77,9	81,8	86,8	76,0
75	Đồng Nai	75,3	81,8	69,3	71,7	79,5	65,0	77,2	82,9	71,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	72,4	80,5	64,7	68,4	78,5	59,3	76,5	82,4	70,5
79	Tp Hồ Chí Minh	65,4	74,5	57,4	64,9	73,5	56,9	68,3	80,8	59,9
80	Long An	79,5	83,8	75,4	72,2	78,0	67,5	81,2	85,0	77,4
82	Tiền Giang	80,3	85,2	75,5	71,4	78,4	66,2	82,3	86,5	78,0
83	Bến Tre	75,3	83,3	68,2	69,6	80,0	60,8	75,9	83,7	69,0
84	Trà Vinh	78,1	85,4	71,1	75,2	82,5	68,4	78,6	86,0	71,7
86	Vĩnh Long	76,3	82,8	70,3	68,6	77,6	61,7	77,8	83,6	72,1
87	Đồng Tháp	77,7	84,4	71,0	70,8	78,5	64,3	79,2	85,6	72,6
89	An Giang	80,0	87,3	73,0	76,7	82,8	71,2	81,6	89,5	73,9
91	Kiên Giang	79,2	88,2	69,9	73,8	84,9	63,0	81,3	89,4	72,6
92	Cần Thơ	74,8	83,4	66,2	73,4	83,1	64,7	77,5	84,0	69,7
93	Hậu Giang	76,3	86,5	66,0	74,6	83,6	66,2	76,9	87,5	65,9
94	Sóc Trăng	74,2	85,6	63,8	70,2	82,4	60,9	76,0	86,9	65,3
95	Bạc Liêu	74,9	85,3	64,9	69,1	80,6	58,9	77,1	87,0	67,2
96	Cà Mau	74,6	88,2	60,9	70,9	81,6	62,3	75,6	89,7	60,4

Biểu 5

CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,2	5,7	4,6	3,2	3,4	3,0	6,0	6,7	5,2
	20-24 tuổi	9,9	10,4	9,4	9,2	8,7	9,7	10,2	11,1	9,3
	25-29 tuổi	12,3	12,4	12,2	13,8	13,4	14,1	11,6	11,9	11,3
	30-34 tuổi	12,0	11,8	12,3	13,2	12,7	13,6	11,6	11,4	11,7
	35-39 tuổi	12,6	12,4	12,7	13,5	13,6	13,5	12,1	12,0	12,3
	40-44 tuổi	12,3	12,2	12,5	13,4	13,5	13,3	11,9	11,6	12,1
	45-49 tuổi	12,0	12,0	11,9	12,3	12,5	12,0	11,8	11,8	11,9
	50-54 tuổi	9,8	9,4	10,3	10,3	10,3	10,4	9,6	9,0	10,2
	55-59 tuổi	6,7	6,7	6,6	6,1	6,9	5,3	6,9	6,6	7,2
	60-64 tuổi	3,6	3,6	3,7	2,8	2,8	2,8	4,0	3,9	4,1
	65 tuổi trở lên	3,7	3,4	3,9	2,2	2,2	2,3	4,3	4,0	4,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,0	7,6	6,4	2,3	2,7	1,8	7,9	8,5	7,4
	20-24 tuổi	11,7	12,6	10,8	7,6	7,7	7,5	12,5	13,5	11,5
	25-29 tuổi	13,1	13,2	13,0	12,5	12,3	12,7	13,3	13,4	13,1
	30-34 tuổi	11,9	12,0	11,8	12,5	12,1	12,9	11,8	11,9	11,6
	35-39 tuổi	12,3	12,2	12,4	13,5	13,3	13,7	12,1	12,0	12,1
	40-44 tuổi	10,8	10,5	11,1	12,5	12,1	12,9	10,4	10,2	10,7
	45-49 tuổi	11,1	11,0	11,1	13,1	13,0	13,3	10,7	10,6	10,7
	50-54 tuổi	9,4	9,1	9,7	12,9	13,3	12,6	8,7	8,3	9,2
	55-59 tuổi	5,7	5,6	5,9	6,7	7,6	6,0	5,6	5,2	5,9
	60-64 tuổi	3,2	3,0	3,5	3,4	3,3	3,5	3,2	2,9	3,5
	65 tuổi trở lên	3,7	3,3	4,1	2,9	2,7	3,1	3,9	3,5	4,3

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,3	3,7	2,8	1,8	2,0	1,7	3,7	4,3	3,2
	20-24 tuổi	8,4	9,0	7,9	8,2	8,0	8,4	8,5	9,3	7,8
	25-29 tuổi	10,8	10,9	10,7	13,5	13,4	13,6	10,0	10,1	9,9
	30-34 tuổi	10,2	9,8	10,6	11,8	11,4	12,3	9,7	9,2	10,2
	35-39 tuổi	11,8	11,9	11,7	13,3	13,6	12,8	11,4	11,3	11,4
	40-44 tuổi	12,1	12,0	12,1	12,4	12,0	12,8	12,0	12,1	11,9
	45-49 tuổi	12,9	13,1	12,8	13,1	12,9	13,3	12,9	13,2	12,6
	50-54 tuổi	12,3	11,8	12,8	13,0	13,1	12,7	12,1	11,4	12,8
	55-59 tuổi	8,8	8,9	8,7	7,4	8,2	6,6	9,2	9,1	9,3
	60-64 tuổi	4,7	4,7	4,6	3,1	3,0	3,1	5,1	5,3	5,0
	65 tuổi trở lên	4,7	4,2	5,2	2,4	2,2	2,7	5,4	4,8	5,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,5	6,4	4,6	3,8	4,5	3,1	6,1	7,1	5,2
	20-24 tuổi	9,2	9,8	8,5	9,1	8,9	9,3	9,2	10,1	8,3
	25-29 tuổi	11,2	11,6	10,8	11,9	11,6	12,2	10,9	11,6	10,3
	30-34 tuổi	10,7	10,5	10,9	11,7	11,2	12,1	10,4	10,3	10,5
	35-39 tuổi	12,1	11,8	12,4	12,7	12,6	12,7	12,0	11,6	12,3
	40-44 tuổi	12,5	12,2	12,9	14,5	14,4	14,5	11,8	11,4	12,3
	45-49 tuổi	12,6	12,5	12,7	12,8	12,7	12,9	12,6	12,4	12,7
	50-54 tuổi	10,1	9,7	10,5	10,2	10,1	10,3	10,1	9,5	10,6
	55-59 tuổi	6,9	7,0	6,9	6,6	7,2	6,0	7,1	6,9	7,2
	60-64 tuổi	4,0	3,8	4,3	3,4	3,2	3,5	4,3	3,9	4,6
	65 tuổi trở lên	5,0	4,7	5,3	3,4	3,5	3,4	5,6	5,1	6,0

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,1	9,0	7,1	4,6	5,1	4,1	9,5	10,4	8,4
	20-24 tuổi	10,8	11,4	10,2	9,0	9,1	8,8	11,6	12,3	10,8
	25-29 tuổi	11,7	11,3	12,2	11,1	10,9	11,4	12,0	11,4	12,6
	30-34 tuổi	12,4	11,6	13,3	12,4	11,6	13,2	12,5	11,6	13,4
	35-39 tuổi	13,3	13,2	13,3	14,3	13,8	14,9	12,8	13,0	12,6
	40-44 tuổi	12,8	12,8	12,9	15,5	15,9	15,1	11,8	11,6	12,0
	45-49 tuổi	10,8	10,7	10,9	12,6	12,5	12,8	10,1	10,1	10,1
	50-54 tuổi	8,7	8,5	9,0	10,0	10,1	9,8	8,2	7,9	8,6
	55-59 tuổi	5,4	5,5	5,4	5,7	5,9	5,6	5,3	5,3	5,3
	60-64 tuổi	3,0	3,1	2,9	2,8	2,9	2,6	3,1	3,1	3,0
	65 tuổi trở lên	2,8	2,9	2,7	2,0	2,1	1,8	3,2	3,2	3,1
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,7	5,4	6,0	4,9	3,9	5,9	6,2	6,2	6,1
	20-24 tuổi	11,9	11,8	12,1	12,7	10,9	14,5	11,4	12,2	10,4
	25-29 tuổi	14,0	14,2	13,7	17,0	17,1	16,8	12,1	12,5	11,7
	30-34 tuổi	13,3	13,1	13,5	14,4	14,2	14,5	12,6	12,4	12,8
	35-39 tuổi	13,3	13,0	13,6	14,7	15,2	14,2	12,4	11,8	13,2
	40-44 tuổi	12,5	12,7	12,4	11,7	12,2	11,2	13,1	13,0	13,2
	45-49 tuổi	11,1	11,3	10,9	9,8	10,5	9,1	11,9	11,7	12,1
	50-54 tuổi	8,2	8,1	8,3	7,6	7,4	7,7	8,6	8,4	8,7
	55-59 tuổi	5,1	5,5	4,8	4,1	5,1	3,2	5,8	5,7	5,8
	60-64 tuổi	2,6	2,6	2,5	1,6	1,8	1,4	3,1	3,1	3,2
	65 tuổi trở lên	2,3	2,4	2,2	1,5	1,6	1,3	2,9	2,9	2,8

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,6	6,4	4,7	4,5	5,0	4,1	6,0	6,8	5,0
	20-24 tuổi	9,6	10,4	8,7	9,3	9,7	8,8	9,7	10,6	8,6
	25-29 tuổi	11,4	11,9	10,9	12,3	12,6	12,0	11,1	11,6	10,5
	30-34 tuổi	12,8	12,5	13,1	12,9	12,7	13,2	12,8	12,5	13,1
	35-39 tuổi	12,6	12,3	12,9	12,7	12,5	12,9	12,6	12,3	13,0
	40-44 tuổi	12,8	12,4	13,3	13,4	13,1	13,6	12,6	12,2	13,2
	45-49 tuổi	12,0	11,9	12,0	12,6	12,6	12,5	11,8	11,7	11,9
	50-54 tuổi	8,7	8,0	9,6	9,6	8,8	10,6	8,4	7,8	9,2
	55-59 tuổi	6,8	6,5	7,2	6,7	6,9	6,5	6,9	6,4	7,5
	60-64 tuổi	4,2	4,2	4,1	3,5	3,5	3,5	4,4	4,4	4,3
	65 tuổi trở lên	3,4	3,5	3,4	2,5	2,5	2,4	3,8	3,8	3,8
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,6	3,0	2,1	1,0	1,1	0,9	3,6	4,3	2,9
	20-24 tuổi	9,3	9,5	9,1	6,6	6,0	7,2	11,1	11,9	10,3
	25-29 tuổi	14,0	14,0	14,1	14,8	14,4	15,2	13,6	13,7	13,5
	30-34 tuổi	13,6	13,5	13,7	15,5	14,5	16,5	12,4	12,9	11,9
	35-39 tuổi	12,6	12,5	12,7	14,7	14,3	15,2	11,3	11,4	11,2
	40-44 tuổi	11,6	11,2	12,0	12,6	12,0	13,2	11,0	10,7	11,3
	45-49 tuổi	11,8	11,9	11,8	11,9	12,2	11,7	11,8	11,6	11,9
	50-54 tuổi	11,5	11,5	11,5	12,4	13,7	11,0	11,0	10,1	11,8
	55-59 tuổi	7,1	7,6	6,5	6,4	8,1	4,7	7,5	7,3	7,6
	60-64 tuổi	3,1	2,9	3,4	2,1	1,9	2,3	3,8	3,5	4,0
	65 tuổi trở lên	2,7	2,3	3,1	2,0	1,8	2,2	3,1	2,6	3,6

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,9	2,8	2,9	2,6	2,5	2,6	4,4	4,4	4,4
	20-24 tuổi	9,9	9,1	10,9	9,7	8,6	10,9	11,3	11,8	10,8
	25-29 tuổi	15,8	14,4	17,2	15,7	14,4	17,3	15,8	14,7	16,8
	30-34 tuổi	14,6	14,0	15,2	14,1	13,6	14,8	16,8	16,5	17,1
	35-39 tuổi	14,1	14,3	13,8	13,7	14,0	13,3	16,1	16,2	16,0
	40-44 tuổi	13,9	14,6	13,1	14,0	14,8	13,2	13,1	13,4	12,9
	45-49 tuổi	11,7	12,7	10,7	12,1	13,1	11,0	9,8	10,0	9,6
	50-54 tuổi	8,7	8,6	8,8	9,2	9,0	9,5	6,2	6,7	5,7
	55-59 tuổi	5,1	5,9	4,1	5,3	6,3	4,2	3,6	3,5	3,7
	60-64 tuổi	2,1	2,2	2,0	2,2	2,3	2,0	1,7	1,7	1,7
	65 tuổi trở lên	1,3	1,3	1,2	1,3	1,4	1,2	1,2	1,0	1,3

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 6

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CMKT, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		83,2	81,3	85,3	68,3	65,3	71,5	89,7	88,3	91,3
Dạy nghề		4,7	7,1	2,2	7,5	11,0	3,7	3,5	5,4	1,5
Trung cấp chuyên nghiệp		3,7	3,3	4,1	5,7	4,8	6,5	2,8	2,6	3,0
Cao đẳng		2,0	1,4	2,5	2,9	2,1	3,8	1,5	1,1	2,0
Đại học trở lên		6,4	6,9	5,9	15,6	16,8	14,4	2,4	2,6	2,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		85,2	84,0	86,3	56,3	53,6	58,8	90,8	89,8	91,8
Dạy nghề		4,3	6,3	2,2	10,9	15,7	6,4	3,0	4,5	1,4
Trung cấp chuyên nghiệp		4,5	4,1	4,9	11,8	10,4	13,1	3,1	3,0	3,3
Cao đẳng		2,1	1,3	2,8	5,1	3,3	6,8	1,5	1,0	2,0
Đại học trở lên		4,0	4,2	3,7	15,9	16,9	14,9	1,6	1,8	1,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		80,9	76,8	84,9	63,6	58,5	69,1	86,0	82,6	89,3
Dạy nghề		7,8	12,1	3,5	13,1	19,0	6,8	6,2	10,0	2,6
Trung cấp chuyên nghiệp		3,7	3,7	3,7	6,2	5,6	6,8	3,0	3,1	2,9
Cao đẳng		2,5	1,6	3,3	3,8	2,5	5,1	2,1	1,4	2,8
Đại học trở lên		5,1	5,7	4,6	13,3	14,4	12,2	2,7	3,0	2,5

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		84,7	82,9	86,6	70,5	67,3	73,7	89,7	88,3	91,1
Dạy nghề		3,9	6,2	1,5	6,4	10,2	2,6	3,0	4,8	1,2
Trung cấp chuyên nghiệp		4,2	3,7	4,7	6,5	5,5	7,6	3,4	3,1	3,7
Cao đẳng		2,0	1,4	2,6	3,1	2,1	4,2	1,6	1,1	2,0
Đại học trở lên		5,2	5,8	4,6	13,5	14,9	12,0	2,3	2,7	2,0
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		87,6	86,9	88,4	75,7	73,4	78,1	92,4	92,1	92,8
Dạy nghề		2,9	4,4	1,2	5,0	8,1	1,9	2,0	3,0	1,0
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	3,1	4,0	6,4	5,6	7,2	2,4	2,1	2,7
Cao đẳng		1,5	1,1	1,9	2,6	1,7	3,5	1,1	0,9	1,3
Đại học trở lên		4,5	4,5	4,4	10,3	11,2	9,4	2,1	1,9	2,3
V5 Đông Nam Bộ (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		85,6	83,6	87,8	78,1	74,0	82,2	90,3	89,1	91,7
Dạy nghề		4,3	7,0	1,4	6,0	10,3	1,9	3,2	5,1	1,1
Trung cấp chuyên nghiệp		3,2	2,8	3,6	4,7	4,4	5,0	2,3	1,9	2,7
Cao đẳng		1,9	1,2	2,6	2,8	1,7	3,8	1,3	0,8	1,8
Đại học trở lên		5,0	5,4	4,5	8,4	9,6	7,2	2,9	3,1	2,7

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
V6 Đồng bằng sông Cửu Long													
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		90,8	89,7	92,2	81,1	78,7	83,7	93,9	93,0	95,1	95,1	95,1	95,1
Dạy nghề		2,2	3,3	0,9	4,6	6,9	2,0	1,5	2,2	0,5	0,5	0,5	0,5
Trung cấp chuyên nghiệp		2,3	2,3	2,3	4,4	4,1	4,7	1,6	1,7	1,5	1,5	1,5	1,5
Cao đẳng		1,2	1,1	1,4	1,6	1,2	2,0	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Đại học trở lên		3,4	3,6	3,3	8,4	9,1	7,7	1,9	2,0	1,8	1,8	1,8	1,8
V7 Hà Nội													
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		64,5	60,6	68,5	39,9	36,2	43,7	80,4	76,9	84,0	84,0	84,0	84,0
Dạy nghề		9,5	13,8	5,0	11,4	15,6	6,8	8,2	12,6	3,9	3,9	3,9	3,9
Trung cấp chuyên nghiệp		5,3	4,1	6,5	6,7	4,8	8,8	4,3	3,6	5,1	5,1	5,1	5,1
Cao đẳng		2,6	1,9	3,4	3,4	2,5	4,3	2,2	1,6	2,8	2,8	2,8	2,8
Đại học trở lên		18,1	19,6	16,6	38,7	40,9	36,3	4,8	5,3	4,3	4,3	4,3	4,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh													
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		71,8	69,7	74,2	68,9	67,1	71,0	86,0	84,3	87,7	87,7	87,7	87,7
Dạy nghề		5,8	8,1	3,2	6,1	8,3	3,5	4,2	7,0	1,7	1,7	1,7	1,7
Trung cấp chuyên nghiệp		3,2	2,6	3,9	3,2	2,6	3,9	3,0	2,1	3,8	3,8	3,8	3,8
Cao đẳng		2,4	2,0	2,9	2,5	2,1	3,0	1,8	0,9	2,6	2,6	2,6	2,6
Đại học trở lên		16,8	17,7	15,8	19,2	19,8	18,5	5,0	5,7	4,3	4,3	4,3	4,3

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 7

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	50 997,8	26 234,4	24 763,4	51 699,0	26 595,5	25 103,5	52 114,5	26 873,2	25 241,3	51 930,9	26 773,6	25 157,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 066,2	3 522,3	3 543,9	7 177,1	3 569,9	3 607,2	7 318,1	3 657,1	3 661,0	7 226,2	3 604,6	3 621,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7 771,8	3 843,9	3 928,0	7 882,6	3 886,9	3 995,7	8 058,3	3 966,8	4 091,5	8 021,4	3 963,0	4 058,4
V4	Tây Nguyên	11 019,2	5 510,9	5 508,4	11 159,8	5 632,9	5 526,9	11 231,6	5 682,7	5 548,9	11 178,0	5 604,3	5 573,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 080,5	1 604,3	1 476,2	3 107,9	1 625,6	1 482,3	3 109,3	1 622,1	1 487,2	3 138,0	1 632,2	1 505,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 377,2	2 300,4	2 076,8	4 518,8	2 367,8	2 151,0	4 540,5	2 368,0	2 172,5	4 507,1	2 352,8	2 154,4
V7	Hà Nội	10 141,9	5 543,7	4 598,2	10 261,7	5 581,2	4 680,5	10 235,3	5 610,2	4 625,1	10 151,0	5 602,0	4 549,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 614,7	1 816,3	1 798,4	3 607,8	1 818,3	1 789,4	3 648,3	1 837,1	1 811,2	3 727,0	1 889,6	1 837,4
		3 926,4	2 092,8	1 833,5	3 983,4	2 112,9	1 870,5	3 973,0	2 129,0	1 844,0	3 982,3	2 125,2	1 857,0
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 263,0	7 846,1	7 416,9	15 574,3	8 046,2	7 528,2	15 657,7	8 107,6	7 550,1	15 684,2	8 107,0	7 577,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 138,0	554,1	583,9	1 163,5	562,4	601,1	1 177,9	566,5	611,4	1 171,9	568,5	603,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 758,0	905,5	852,5	1 796,6	929,0	867,6	1 822,0	948,2	873,9	1 806,0	942,0	864,0
V4	Tây Nguyên	2 764,9	1 375,5	1 389,4	2 862,5	1 448,2	1 414,3	2 859,1	1 445,6	1 413,5	2 879,5	1 454,9	1 424,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	882,6	447,4	435,2	884,2	450,2	433,9	881,4	447,4	434,0	908,4	455,2	453,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 671,1	827,3	843,8	1 712,9	862,5	850,4	1 736,1	855,0	881,2	1 720,5	839,5	881,0
V7	Hà Nội	2 401,7	1 256,3	1 145,4	2 454,9	1 280,8	1 174,1	2 451,9	1 284,5	1 167,3	2 442,6	1 286,4	1 156,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 394,4	715,1	679,2	1 399,4	719,0	680,4	1 422,3	738,5	683,7	1 451,8	752,9	698,9
		3 252,4	1 764,9	1 487,5	3 300,4	1 794,1	1 506,3	3 307,0	1 821,9	1 485,1	3 303,6	1 807,5	1 496,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	35 734,9	18 388,3	17 346,6	36 124,7	18 549,4	17 575,3	36 456,8	18 765,5	17 691,2	36 246,6	18 666,6	17 580,0	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 928,2	2 968,1	2 960,1	6 013,6	3 007,6	3 006,1	6 140,2	3 090,6	3 049,6	6 054,4	3 036,0	3 018,4	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 013,9	2 938,4	3 075,5	6 086,0	2 957,9	3 128,1	6 236,3	3 018,6	3 217,6	6 215,3	3 021,0	3 194,3	
V4	Tây Nguyên	8 254,4	4 135,4	4 119,0	8 297,3	4 184,6	4 112,7	8 372,5	4 237,1	4 135,4	8 298,5	4 149,5	4 149,0	
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 197,9	1 156,9	1 041,0	2 223,7	1 175,4	1 048,4	2 227,9	1 174,7	1 053,2	2 229,5	1 176,9	1 052,6	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 706,1	1 473,1	1 233,0	2 805,9	1 505,3	1 300,6	2 804,3	1 513,0	1 291,3	2 786,6	1 513,2	1 273,4	
V7	Hà Nội	7 740,2	4 287,4	3 452,8	7 806,8	4 300,4	3 506,4	7 783,4	4 325,7	3 457,7	7 708,3	4 315,6	3 392,7	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 220,3	1 101,1	1 119,2	2 208,4	1 099,3	1 109,0	2 226,1	1 098,6	1 127,5	2 275,2	1 136,7	1 138,6	
		674,0	327,9	346,1	683,0	318,8	364,2	666,0	307,2	358,8	678,7	317,7	361,0	

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 8

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	83,7	85,3	82,2	74,5	76,3	72,9	85,8	87,2	84,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	72,7	74,6	70,8	63,6	66,6	60,7	76,8	78,5	75,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,2	79,1	73,4	69,0	73,3	65,1	79,0	81,3	76,7
V4	Tây Nguyên	81,8	84,9	78,6	77,3	80,9	74,0	83,7	86,5	80,8
V5	Đông Nam Bộ	69,6	77,5	62,5	66,0	74,1	58,9	75,6	83,1	68,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,9	84,5	67,6	70,8	80,0	62,9	77,6	85,9	69,3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	68,6	71,3	66,0	59,4	62,8	56,2	75,9	78,2	73,8
02	Hà Giang	88,4	89,0	87,7	79,8	79,7	79,8	90,1	90,9	89,4
04	Cao Bằng	85,9	86,7	85,0	78,8	79,0	78,6	87,4	88,4	86,4
06	Bắc Kạn	86,2	88,1	84,3	78,3	77,9	78,6	87,8	89,9	85,5
08	Tuyên Quang	82,8	83,7	81,9	72,0	74,4	69,8	84,5	85,1	83,9
10	Lào Cai	86,1	87,2	85,0	76,9	79,5	74,7	88,8	89,3	88,4
11	Điện Biên	85,4	86,0	84,9	76,4	78,0	74,8	87,2	87,7	86,8
12	Lai Châu	89,9	90,3	89,4	86,0	86,5	85,4	90,6	91,1	90,1
14	Sơn La	86,9	87,7	86,2	78,0	78,4	77,6	88,6	89,6	87,6
15	Yên Bái	85,4	87,0	83,8	74,2	77,3	71,5	88,2	89,4	87,1
17	Hoà Bình	86,1	87,5	84,8	74,1	76,8	71,7	88,3	89,4	87,2
19	Thái Nguyên	78,6	81,4	75,9	68,2	70,9	66,0	82,4	84,7	79,9
20	Lạng Sơn	82,8	86,4	79,2	74,1	74,8	73,5	84,9	89,0	80,7

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	76,0	79,7	72,2	69,4	74,6	63,8	83,5	85,7	81,4
24	Bắc Giang	80,6	81,8	79,5	69,6	70,6	68,7	81,8	83,1	80,7
25	Phú Thọ	81,2	83,3	79,2	75,2	77,7	73,3	83,1	84,9	81,4
26	Vĩnh Phúc	77,0	78,9	75,1	71,8	74,3	69,1	78,5	80,4	76,8
27	Bắc Ninh	76,4	75,6	77,1	72,2	72,2	72,3	77,9	76,9	78,7
30	Hải Dương	75,9	76,7	75,2	67,4	68,1	66,9	78,4	79,1	77,9
31	Hải Phòng	69,3	71,0	67,6	63,7	66,7	60,4	74,1	75,1	73,2
33	Hưng Yên	76,4	78,4	74,5	72,4	74,2	70,9	76,9	79,0	75,1
34	Thái Bình	74,7	76,7	73,0	60,1	61,8	58,5	76,5	78,5	74,7
35	Hà Nam	73,1	74,8	71,5	66,5	67,5	65,5	73,8	75,6	72,1
36	Nam Định	75,7	77,0	74,5	69,0	70,5	67,7	77,2	78,3	76,1
37	Ninh Bình	75,5	77,3	73,9	66,7	69,8	62,0	78,0	80,1	76,2
38	Thanh Hoá	80,1	81,7	78,8	71,4	73,7	69,1	81,3	82,8	80,0
40	Nghệ An	79,2	81,2	77,2	69,5	72,7	66,4	80,7	82,6	78,9
42	Hà Tĩnh	74,1	75,1	73,1	70,8	73,2	68,4	74,7	75,5	74,0
44	Quảng Bình	77,2	79,7	74,7	71,5	74,6	68,5	78,2	80,6	75,9
45	Quảng Trị	74,7	76,8	72,7	72,0	73,8	70,2	75,9	78,2	73,7
46	Thừa Thiên Huế	70,7	73,5	68,1	68,2	70,8	66,1	74,9	77,2	72,1
48	Đà Nẵng	63,8	67,8	60,2	62,3	66,1	59,0	74,6	76,9	71,4
49	Quảng Nam	74,1	75,7	72,5	68,7	71,1	66,7	75,4	76,8	74,1
51	Quảng Ngãi	77,1	80,3	74,2	73,0	77,8	69,0	77,9	80,7	75,2
52	Bình Định	78,5	80,9	76,5	74,3	77,4	71,5	80,2	82,3	78,4
54	Phú Yên	80,3	84,9	75,5	73,9	77,9	70,0	82,2	87,0	77,3
56	Khánh Hoà	71,9	79,1	65,3	67,4	74,6	61,2	77,9	84,3	71,2
58	Ninh Thuận	76,2	82,2	70,5	71,5	78,1	65,1	79,1	84,6	73,7

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	74,6	81,2	68,3	70,3	78,9	62,0	77,6	82,7	72,6
62	Kon Tum	85,4	87,8	82,8	79,6	83,7	75,6	89,1	90,1	87,8
64	Gia Lai	86,5	89,1	83,8	79,8	83,7	76,2	89,7	91,6	87,7
66	Đắk Lắk	77,6	81,0	74,2	75,1	77,7	72,7	78,5	82,1	74,8
67	Đắk Nông	87,2	88,5	85,8	81,4	83,2	78,7	88,3	89,6	86,9
68	Lâm Đồng	79,5	83,5	75,8	75,9	80,1	72,2	81,9	85,5	78,3
70	Bình Phước	82,2	87,3	77,3	75,4	80,3	70,8	83,6	88,6	78,7
72	Tây Ninh	76,4	84,1	68,9	71,9	79,1	65,4	77,2	85,1	69,5
74	Bình Dương	80,9	86,3	76,2	80,8	86,2	76,6	81,1	86,3	75,1
75	Đồng Nai	74,1	80,4	68,2	70,7	78,2	64,3	75,9	81,4	70,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,0	79,5	62,9	66,7	77,0	57,5	75,5	81,9	68,8
79	Tp Hồ Chí Minh	63,1	72,2	55,2	62,4	71,1	54,4	66,8	78,8	58,8
80	Long An	78,3	82,9	73,9	70,5	76,4	65,7	80,1	84,2	76,0
82	Tiền Giang	79,5	84,8	74,3	69,8	76,6	64,7	81,6	86,3	76,8
83	Bến Tre	74,3	82,2	67,3	68,2	78,5	59,4	75,0	82,6	68,2
84	Trà Vinh	76,4	84,1	69,1	73,2	80,8	66,0	77,0	84,7	69,7
86	Vĩnh Long	74,7	81,9	67,9	66,3	75,2	59,3	76,3	83,0	69,7
87	Đồng Tháp	76,2	83,7	68,9	69,4	76,9	63,1	77,8	85,1	70,3
89	An Giang	78,4	86,3	70,8	73,9	80,4	68,0	80,6	89,1	72,2
91	Kiên Giang	77,7	87,5	67,4	72,6	83,9	61,6	79,6	88,8	69,7
92	Cần Thơ	72,7	81,9	63,6	71,8	81,4	63,1	74,5	82,7	64,7
93	Hậu Giang	74,8	85,4	64,0	72,6	81,6	64,1	75,5	86,6	64,0
94	Sóc Trăng	72,2	84,2	61,2	68,1	80,2	58,8	74,0	85,8	62,4
95	Bạc Liêu	72,5	83,4	62,1	66,5	78,4	55,9	74,8	85,1	64,5
96	Cà Mau	73,6	87,5	59,5	69,1	79,9	60,5	74,8	89,3	59,2

Biểu 9

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		83,4	81,5	85,5	68,3	65,3	71,6	89,9	88,4	91,5	
Dạy nghề		4,7	7,1	2,2	7,5	11,0	3,7	3,5	5,3	1,5	
Trung cấp chuyên nghiệp		3,6	3,2	4,0	5,6	4,8	6,5	2,8	2,6	2,9	
Cao đẳng		1,9	1,4	2,5	2,9	2,0	3,7	1,5	1,1	1,9	
Đại học trở lên		6,4	6,9	5,8	15,7	16,9	14,5	2,4	2,6	2,1	
V1 Trung du và miền núi phía Bắc											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		85,4	84,3	86,5	56,6	53,8	59,2	90,9	89,9	92,0	
Dạy nghề		4,2	6,2	2,2	10,8	15,6	6,3	2,9	4,5	1,4	
Trung cấp chuyên nghiệp		4,5	4,1	4,8	11,7	10,4	13,0	3,1	2,9	3,2	
Cao đẳng		2,0	1,3	2,8	5,0	3,2	6,7	1,5	0,9	2,0	
Đại học trở lên		3,9	4,1	3,7	15,9	17,0	14,9	1,6	1,7	1,4	
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		81,2	77,0	85,2	63,8	58,6	69,3	86,3	82,8	89,6	
Dạy nghề		7,7	12,1	3,5	13,2	18,9	6,9	6,1	9,9	2,6	
Trung cấp chuyên nghiệp		3,7	3,6	3,7	6,2	5,6	6,8	2,9	3,0	2,9	
Cao đẳng		2,4	1,6	3,1	3,6	2,4	4,9	2,0	1,3	2,7	
Đại học trở lên		5,0	5,7	4,4	13,3	14,5	12,0	2,6	2,9	2,3	

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		85,1	83,2	87,1	70,8	67,4	74,2	90,0	88,6	91,4
Dạy nghề		3,8	6,1	1,5	6,4	10,1	2,5	2,9	4,7	1,2
Trung cấp chuyên nghiệp		4,1	3,7	4,6	6,4	5,4	7,3	3,3	3,1	3,6
Cao đẳng		1,9	1,3	2,4	3,0	2,1	4,0	1,5	1,1	1,9
Đại học trở lên		5,1	5,7	4,4	13,5	14,9	12,0	2,2	2,6	1,9
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		87,9	87,2	88,7	76,1	73,7	78,6	92,7	92,4	93,0
Dạy nghề		2,8	4,3	1,2	4,9	8,0	1,7	2,0	2,9	0,9
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	3,0	4,0	6,3	5,5	7,2	2,3	2,1	2,6
Cao đẳng		1,4	1,0	1,9	2,5	1,6	3,4	1,0	0,8	1,2
Đại học trở lên		4,4	4,4	4,3	10,2	11,2	9,2	2,1	1,9	2,3
V5 Đông Nam Bộ (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		85,7	83,7	88,0	78,2	74,1	82,2	90,4	89,1	91,9
Dạy nghề		4,3	6,9	1,4	6,0	10,2	1,9	3,2	5,1	1,0
Trung cấp chuyên nghiệp		3,2	2,8	3,6	4,7	4,4	5,0	2,3	1,9	2,6
Cao đẳng		1,8	1,2	2,6	2,7	1,7	3,7	1,3	0,8	1,8
Đại học trở lên		5,0	5,4	4,5	8,4	9,6	7,2	2,9	3,0	2,7

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
V6 Đồng bằng sông Cửu Long													
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		90,9	89,8	92,3	81,1	78,7	83,7	94,0	93,1	95,1	95,1	95,1	95,1
Dạy nghề		2,2	3,3	0,9	4,5	6,8	2,0	1,5	2,2	0,5	0,5	0,5	0,5
Trung cấp chuyên nghiệp		2,2	2,2	2,2	4,4	4,1	4,7	1,6	1,7	1,4	1,4	1,4	1,4
Cao đẳng		1,2	1,1	1,4	1,5	1,2	1,9	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Đại học trở lên		3,4	3,6	3,3	8,5	9,2	7,7	1,9	1,9	1,8	1,8	1,8	1,8
V7 Hà Nội													
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		64,7	60,5	68,9	39,3	35,4	43,6	80,6	77,0	84,3	84,3	84,3	84,3
Dạy nghề		9,4	13,9	4,9	11,4	15,8	6,7	8,2	12,6	3,9	3,9	3,9	3,9
Trung cấp chuyên nghiệp		5,2	4,1	6,3	6,6	4,8	8,6	4,3	3,6	5,0	5,0	5,0	5,0
Cao đẳng		2,6	1,9	3,3	3,4	2,5	4,3	2,1	1,6	2,6	2,6	2,6	2,6
Đại học trở lên		18,1	19,6	16,6	39,2	41,5	36,8	4,8	5,3	4,3	4,3	4,3	4,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh													
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		71,6	69,4	74,0	68,6	66,8	70,7	86,1	84,1	87,8	87,8	87,8	87,8
Dạy nghề		5,9	8,2	3,3	6,3	8,4	3,6	4,2	7,0	1,7	1,7	1,7	1,7
Trung cấp chuyên nghiệp		3,2	2,6	3,9	3,2	2,7	3,9	2,9	2,0	3,7	3,7	3,7	3,7
Cao đẳng		2,3	1,9	2,8	2,4	2,0	2,9	1,8	1,0	2,5	2,5	2,5	2,5
Đại học trở lên		17,0	17,9	16,0	19,5	20,0	18,8	5,0	5,9	4,3	4,3	4,3	4,3

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 10

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,0	1,5	0,5	2,1	3,0	1,1	0,6	0,9	0,2
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,5	5,2	5,8	13,1	12,7	13,6	2,2	2,0	2,5
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,4	2,9	3,9	5,7	5,0	6,5	2,4	2,0	2,8
4.	Nhân viên	1,6	1,8	1,5	3,2	3,0	3,3	1,0	1,3	0,7
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,0	11,5	20,7	27,6	19,6	36,0	11,0	8,0	14,2
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	12,7	13,8	11,5	5,5	6,4	4,5	15,8	17,0	14,5
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11,8	16,3	7,0	13,8	18,7	8,5	10,9	15,2	6,3
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,3	8,8	5,7	11,5	14,3	8,4	5,4	6,3	4,5
9.	Nghề giản đơn	40,8	38,2	43,4	17,6	17,1	18,1	50,7	47,3	54,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,0	1,5	0,5	3,2	4,7	1,8	0,6	0,9	0,3
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,4	2,9	3,9	13,1	11,6	14,5	1,5	1,2	1,8
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,4	2,7	4,1	9,3	7,8	10,7	2,3	1,8	2,8
4.	Nhân viên	0,8	0,9	0,6	2,0	2,0	2,0	0,5	0,7	0,4
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7,6	6,0	9,2	22,8	16,7	28,6	4,7	4,1	5,3
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4,6	5,4	3,7	3,2	3,4	3,1	4,8	5,8	3,9
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7,1	11,0	3,3	11,2	16,5	6,2	6,4	9,9	2,8
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3,1	4,7	1,6	6,6	10,8	2,6	2,5	3,5	1,4
9.	Nghề giản đơn	68,9	64,9	73,0	28,6	26,5	30,6	76,7	72,0	81,4

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,6	0,5	2,1	2,9	1,3	0,7	1,1	0,3
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		4,2	4,0	4,4	10,6	10,4	10,8	2,3	2,0	2,6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,3	2,8	3,7	5,8	5,0	6,7	2,6	2,2	2,9
4. Nhân viên		1,4	1,7	1,1	2,9	3,0	2,9	0,9	1,3	0,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		15,5	12,5	18,5	27,8	19,9	36,4	11,9	10,2	13,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		5,7	5,3	6,2	3,4	3,2	3,7	6,4	6,0	6,8
7. thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		16,0	25,3	7,0	15,2	22,9	6,9	16,3	26,1	7,0
8. thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		11,4	12,4	10,4	14,3	17,8	10,5	10,5	10,7	10,4
9. Nghề giản đơn		41,4	34,3	48,2	17,8	15,0	20,8	48,3	40,4	55,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,6	0,4	2,3	3,4	1,1	0,6	1,0	0,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		4,3	4,1	4,4	10,9	10,6	11,3	2,0	1,8	2,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,3	2,6	3,9	5,5	4,3	6,7	2,5	2,1	3,0
4. Nhân viên		1,3	1,5	1,1	2,4	2,3	2,6	0,9	1,2	0,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		14,3	8,6	20,0	27,4	15,5	39,4	9,8	6,2	13,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		22,3	22,2	22,4	10,3	11,6	9,0	26,3	25,8	26,9
7. thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		11,4	17,1	5,6	14,1	20,3	7,7	10,5	16,0	4,8
8. thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		4,0	6,4	1,6	7,1	11,1	3,1	3,0	4,8	1,1
9. Nghề giản đơn		38,2	35,9	40,6	20,0	20,8	19,1	44,4	41,1	47,8

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,9	1,3	0,4	1,7	2,5	0,9	0,6	0,8	0,3
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		3,7	3,2	4,2	8,3	7,8	8,7	1,9	1,4	2,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,1	2,6	3,7	5,5	4,4	6,6	2,2	1,9	2,5
4. Nhân viên		0,7	0,8	0,6	1,1	1,1	1,2	0,5	0,7	0,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		9,8	5,8	14,2	17,6	10,4	25,0	6,7	4,0	9,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		21,2	27,2	14,6	16,4	20,3	12,4	23,1	29,9	15,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		5,9	8,1	3,6	10,1	14,1	6,0	4,3	5,8	2,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		2,2	3,8	0,5	4,6	8,1	1,0	1,3	2,1	0,3
9. Nghề giản đơn		52,4	47,1	58,2	34,7	31,3	38,2	59,5	53,2	66,6
V5 Đông Nam Bộ (*)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,8	1,1	0,4	1,3	2,0	0,6	0,5	0,7	0,3
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		4,5	3,9	5,3	7,3	6,6	7,9	2,9	2,4	3,5
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,6	2,9	4,4	6,0	5,1	6,8	2,2	1,7	2,7
4. Nhân viên		2,0	2,2	1,7	2,6	2,7	2,4	1,7	2,0	1,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		17,9	13,1	23,1	22,1	17,2	26,9	15,3	10,8	20,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		14,3	15,8	12,6	4,6	6,4	2,8	20,2	21,1	19,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		14,3	17,9	10,3	18,7	24,3	13,3	11,5	14,3	8,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		15,3	13,9	16,8	24,2	21,8	26,6	9,8	9,5	10,1
9. Nghề giản đơn		27,4	29,1	25,5	13,4	14,0	12,7	36,0	37,6	34,1

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,6	0,9	0,3	1,4	1,9	0,9	0,4	0,6	0,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		3,0	2,8	3,3	6,7	6,4	6,9	1,9	1,7	2,0
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		2,4	2,3	2,5	3,9	3,5	4,4	1,9	1,9	1,9
4. Nhân viên		1,3	1,5	1,1	2,5	2,5	2,4	1,0	1,3	0,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		17,9	11,8	25,3	33,1	22,6	44,8	13,1	8,6	18,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		18,8	20,9	16,4	8,6	10,7	6,3	22,0	23,8	19,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		9,7	10,6	8,7	14,6	17,4	11,5	8,2	8,6	7,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		4,5	6,2	2,5	5,9	9,5	1,9	4,1	5,2	2,7
9. Nghề giản đơn		41,7	43,1	39,9	23,3	25,5	20,9	47,4	48,3	46,3
V7 Hà Nội		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,8	2,8	0,8	3,7	5,6	1,7	0,6	1,0	0,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		15,5	14,9	16,1	32,6	31,3	33,9	4,8	4,2	5,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		4,0	3,3	4,8	5,1	4,3	6,0	3,3	2,6	4,0
4. Nhân viên		2,8	3,1	2,4	4,0	3,8	4,3	2,0	2,6	1,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		21,0	17,1	24,9	27,4	21,3	33,8	16,9	14,3	19,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		0,4	0,4	0,3	0,4	0,5	0,3	0,3	0,4	0,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		18,1	24,7	11,4	8,8	11,8	5,5	24,0	33,1	15,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		7,4	10,1	4,7	8,7	12,9	4,2	6,6	8,2	4,9
9. Nghề giản đơn		29,1	23,6	34,6	9,3	8,4	10,2	41,5	33,6	49,5

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,7	2,4	1,0	1,9	2,6	1,1	0,8	1,0	0,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		14,9	15,0	14,9	17,1	16,8	17,4	4,6	4,8	4,4
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		5,9	5,8	6,1	6,2	6,2	6,3	4,5	3,5	5,4
4. Nhân viên		4,7	4,2	5,4	5,3	4,6	6,2	2,0	2,0	2,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		29,9	23,5	37,3	30,8	24,4	38,4	25,8	18,2	32,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		1,6	2,1	1,1	0,6	0,8	0,3	6,7	9,2	4,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		14,0	18,8	8,5	13,7	18,3	8,2	15,6	21,9	10,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		17,3	18,8	15,5	16,0	18,4	13,1	23,7	21,4	25,8
9. Nghề giản đơn		9,8	9,4	10,1	8,4	7,9	9,0	16,2	18,0	14,6

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 11

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		47,4	45,4	49,5	15,1	15,5	14,7
B. Khai khoáng		0,6	0,8	0,3	0,8	1,1	0,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		13,8	12,7	15,0	19,3	17,9	20,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,4	0,1	0,5	0,8	0,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,2	0,2	0,4	0,5	0,3
F. Xây dựng		6,4	11,1	1,3	6,5	11,1	1,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		12,3	10,0	14,7	19,9	16,3	23,7
H. Vận tải kho bãi		2,9	5,1	0,6	5,3	9,1	1,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		4,2	2,4	6,0	8,6	5,1	12,3
J. Thông tin và truyền thông		0,6	0,7	0,4	1,4	1,7	1,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,6	0,5	0,7	1,6	1,3	1,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,3	0,3	0,3	0,8	0,8	0,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,5	0,6	0,3	1,3	1,6	0,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,4	0,5	0,4	1,0	1,2	0,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc		3,1	4,4	1,6	5,6	7,6	3,5
P. Giáo dục và đào tạo		3,4	2,0	5,0	5,7	3,2	8,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,9	0,7	1,2	1,8	1,3	2,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,5	0,5	0,5	1,0	0,9	1,2
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,4	1,6	1,3	2,5	2,6	2,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,3	0,0	0,6	0,7	0,1	1,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	A. Nông, lâm, thủy sản	70,0	65,5	74,4	26,8	24,0	29,5	78,2	73,2	83,3
	B. Khai khoáng	0,7	1,1	0,2	0,7	1,1	0,4	0,7	1,1	0,2
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,4	7,0	5,8	11,3	12,4	10,3	5,4	6,0	4,9
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,4	0,1	0,9	1,5	0,4	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,1	0,6	0,6	0,5	0,0	0,1	0,0
	F. Xây dựng	4,7	8,5	1,0	5,7	9,8	1,9	4,5	8,2	0,8
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,1	5,1	7,2	17,2	12,8	21,3	4,0	3,6	4,4
	H. Vận tải kho bãi	1,6	2,9	0,2	4,1	7,6	0,7	1,1	2,1	0,1
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,2	0,8	1,5	4,7	3,4	5,9	0,5	0,4	0,6
	J. Thông tin và truyền thông	0,2	0,3	0,2	1,1	1,4	0,7	0,1	0,1	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,3	0,2	1,4	1,4	1,3	0,1	0,1	0,0
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,2	0,1	0,6	0,8	0,4	0,1	0,1	0,0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,4	0,1	0,1	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,1	4,5	1,6	9,8	13,6	6,1	1,8	2,8	0,7
	P. Giáo dục và đào tạo	3,7	1,8	5,5	9,9	4,8	14,7	2,5	1,3	3,7
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,4	0,9	2,3	1,5	3,0	0,4	0,2	0,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,1	0,1	0,5	0,5	0,4	0,0	0,0	0,0
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,6	0,8	0,4	1,8	2,2	1,5	0,3	0,5	0,2
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,2	0,0	0,3	0,3	0,1	0,5	0,2	0,0	0,3
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		40,7	33,4	47,8	13,8	11,6	16,1
B. Khai khoáng		1,6	2,4	0,7	4,2	5,5	2,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		18,1	17,2	19,0	19,7	19,3	20,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,3	0,1	0,7	1,0	0,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,3	0,3	0,3	0,7	0,7	0,6
F. Xây dựng		9,7	16,8	2,8	7,3	11,4	2,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		13,5	11,1	15,9	21,5	16,2	27,1
H. Vận tải kho bãi		3,5	6,5	0,6	6,2	10,5	1,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,4	1,9	2,8	6,1	4,2	8,1
J. Thông tin và truyền thông		0,4	0,4	0,3	1,0	1,1	0,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,4	0,4	0,5	1,2	1,0	1,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,3	0,1	0,5	0,6	0,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,5	0,6	0,4	1,0	1,2	0,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc		2,8	4,5	1,2	5,5	7,9	3,0
P. Giáo dục và đào tạo		3,2	1,5	4,9	5,2	2,6	8,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,7	0,5	0,9	1,7	1,2	2,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,2	0,2	0,3	0,8	0,6	1,0
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,2	1,7	0,8	2,4	3,1	1,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,3	0,0	0,5	0,5	0,1	0,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		55,0	51,5	58,5	22,4	24,0	20,7
B. Khai khoáng		0,6	0,9	0,3	0,6	0,8	0,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		8,9	9,1	8,7	13,6	13,6	13,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,4	0,1	0,5	0,8	0,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,3
F. Xây dựng		6,9	12,6	1,2	7,3	12,9	1,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		10,5	7,1	14,0	18,3	11,6	25,1
H. Vận tải kho bãi		2,8	5,0	0,5	5,4	9,5	1,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,8	2,1	5,6	9,1	4,9	13,3
J. Thông tin và truyền thông		0,4	0,5	0,3	0,9	1,1	0,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,4	0,4	0,5	1,3	1,1	1,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3	0,4	0,2	0,7	1,1	0,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,3	0,3	0,2	0,8	1,0	0,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc		3,2	4,8	1,6	6,2	8,5	3,9
P. Giáo dục và đào tạo		3,3	1,9	4,7	6,5	3,7	9,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,0	0,7	1,4	2,1	1,4	2,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,4	0,3	0,4	0,8	0,7	0,9
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,4	1,7	1,1	2,6	2,7	2,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,2	0,0	0,5	0,5	0,1	1,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		71,2	71,8	70,6	46,3	46,5	46,1	81,2	81,5	80,8
B. Khai khoáng		0,2	0,3	0,0	0,4	0,8	0,1	0,1	0,2	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		4,8	4,8	4,9	7,9	7,6	8,2	3,6	3,7	3,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,4	0,0	0,5	0,9	0,1	0,1	0,2	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,1	0,2	0,4	0,4	0,4	0,1	0,0	0,2
F. Xây dựng		2,8	4,9	0,5	5,3	9,1	1,4	1,8	3,3	0,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		7,5	5,2	9,9	13,1	9,5	16,8	5,2	3,5	7,0
H. Vận tải kho bãi		1,3	2,4	0,2	3,3	6,1	0,4	0,6	1,0	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,2	1,2	3,4	4,9	2,3	7,4	1,2	0,7	1,7
J. Thông tin và truyền thông		0,2	0,3	0,2	0,6	0,8	0,5	0,0	0,1	0,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,4	0,4	0,4	0,9	0,8	1,1	0,1	0,2	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3	0,4	0,1	0,6	0,9	0,2	0,2	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc		3,1	4,5	1,6	5,6	7,9	3,2	2,1	3,1	1,0
P. Giáo dục và đào tạo		3,7	1,9	5,6	6,3	3,1	9,5	2,6	1,4	4,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,6	0,4	0,8	1,3	0,9	1,8	0,3	0,3	0,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,1	0,4	0,6	0,4	0,8	0,1	0,0	0,2
S. Hoạt động dịch vụ khác		0,9	0,9	0,9	1,6	1,5	1,6	0,6	0,6	0,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính		Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V5 Đông Nam Bộ (*)			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản			34,8	37,8	31,5	9,4	11,9	6,9	52,3
B. Khai khoáng			0,4	0,6	0,1	0,7	1,1	0,2	0,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo			27,2	22,4	32,6	41,6	35,6	47,5	14,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí			0,3	0,4	0,0	0,3	0,6	0,0	0,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			0,2	0,2	0,1	0,2	0,3	0,1	0,2
F. Xây dựng			5,4	9,9	0,5	5,5	10,6	0,6	9,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác			11,9	9,8	14,1	14,4	12,4	16,4	8,4
H. Vận tải kho bãi			2,6	4,6	0,4	3,6	6,6	0,6	3,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống			5,3	2,8	8,0	6,9	3,9	10,0	2,3
J. Thông tin và truyền thông			0,4	0,6	0,2	0,7	1,1	0,3	0,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			0,5	0,5	0,6	0,8	0,7	0,9	0,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,6	0,6	0,6	1,2	1,2	1,2	0,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,3	0,4	0,2	0,5	0,6	0,3	0,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,4	0,6	0,2	0,6	1,0	0,2	0,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc			2,9	4,1	1,5	4,1	6,1	2,2	3,0
P. Giáo dục và đào tạo			3,3	1,6	5,2	4,6	2,1	7,1	1,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			0,9	0,6	1,2	1,3	1,0	1,7	0,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,6	0,6	0,7	0,9	0,9	0,9	0,5
S. Hoạt động dịch vụ khác			1,7	1,8	1,7	2,1	2,3	1,9	1,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình			0,3	0,0	0,5	0,4	0,0	0,7	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính		Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản			52,1	54,6	49,1	20,3	23,4	17,0	63,8
B. Khai khoáng			0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo			11,1	9,0	13,7	14,0	12,4	15,7	8,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí			0,2	0,3	0,1	0,5	0,7	0,2	0,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
F. Xây dựng			5,0	8,6	0,6	6,8	12,0	1,1	4,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác			13,7	11,7	16,1	23,4	20,4	26,7	9,2
H. Vận tải kho bãi			2,3	3,9	0,5	4,3	7,5	0,8	1,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống			5,6	2,4	9,4	11,3	5,6	17,5	3,8
J. Thông tin và truyền thông			0,3	0,4	0,2	0,7	0,8	0,5	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			0,4	0,4	0,4	1,2	1,2	1,2	0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,1	0,1	0,0	0,2	0,2	0,2	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,2	0,2	0,1	0,4	0,6	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,3	0,3	0,3	0,7	0,8	0,6	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc			2,3	3,1	1,4	4,7	6,1	3,1	2,2
P. Giáo dục và đào tạo			2,6	2,0	3,3	4,0	2,5	5,6	1,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			0,8	0,6	1,0	1,8	1,6	2,1	0,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,8	0,6	1,0	1,6	1,3	2,0	0,5
S. Hoạt động dịch vụ khác			1,5	1,4	1,6	2,8	2,5	3,1	1,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình			0,5	0,1	1,0	1,1	0,2	2,1	0,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V7 Hà Nội		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		24,6	19,5	29,7	4,1	3,5	4,6
B. Khai khoáng		0,1	0,2	0,0	0,2	0,3	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		18,8	19,0	18,6	12,1	11,9	12,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,5	0,7	0,1	0,8	1,2	0,4
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,6	0,6	0,6	0,9	1,0	0,8
F. Xây dựng		8,2	13,7	2,6	6,3	9,2	3,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		17,2	14,2	20,3	21,9	18,6	25,5
H. Vận tải kho bãi		3,7	6,4	0,9	5,9	9,6	2,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		4,6	3,5	5,7	8,8	6,1	11,6
J. Thông tin và truyền thông		2,0	2,3	1,7	4,4	5,0	3,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1,8	1,5	2,1	3,9	3,1	4,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,8	0,8	0,8	1,6	1,6	1,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,6	2,0	1,2	3,4	4,0	2,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,1	1,2	0,9	1,8	1,9	1,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc		5,3	7,5	3,0	9,9	13,0	6,5
P. Giáo dục và đào tạo		4,8	2,7	6,9	7,1	4,4	9,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,5	1,0	2,1	2,4	1,5	3,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,5	0,5	0,6	0,9	0,9	1,0
S. Hoạt động dịch vụ khác		2,1	2,5	1,6	3,0	3,2	2,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,3	0,0	0,5	0,5	0,0	1,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		2,8	3,4	2,1	0,9	1,2	0,4	12,2	15,7	9,0
B. Khai khoáng		0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,5	0,7	0,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		26,6	23,3	30,5	25,3	23,0	28,1	33,1	24,8	40,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,4	0,6	0,2	0,4	0,5	0,2	0,6	1,0	0,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,3	0,5	0,2	0,3	0,5	0,1	0,5	0,7	0,3
F. Xây dựng		6,7	11,5	1,3	6,4	10,7	1,3	8,0	15,7	1,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		21,7	20,1	23,6	22,6	21,0	24,4	17,7	14,8	20,3
H. Vận tải kho bãi		6,8	11,1	1,8	7,2	11,4	2,0	4,8	9,2	0,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		10,3	6,5	14,5	10,8	7,0	15,4	7,6	3,8	11,0
J. Thông tin và truyền thông		1,7	2,0	1,3	1,9	2,3	1,5	0,6	0,7	0,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1,8	1,3	2,3	2,0	1,4	2,7	0,6	0,6	0,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,9	1,8	1,9	2,0	1,9	2,1	1,0	1,2	0,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2,4	2,8	1,8	2,8	3,2	2,2	0,4	0,7	0,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,6	2,0	1,2	1,8	2,1	1,4	0,8	1,1	0,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bất buộc		3,3	4,5	2,0	3,5	4,6	2,1	2,6	3,8	1,6
P. Giáo dục và đào tạo		4,7	3,0	6,5	5,0	3,3	7,0	3,1	1,4	4,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,6	1,1	2,2	1,7	1,2	2,2	1,5	0,9	2,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,1	1,1	1,1
S. Hoạt động dịch vụ khác		2,8	2,6	2,9	2,8	2,7	3,0	2,4	1,8	2,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		1,0	0,1	2,1	1,1	0,1	2,2	0,8	0,3	1,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 12

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	77,6	76,7	78,4	58,2	56,4	60,1	85,8	85,5	86,2
	Tập thể	0,3	0,4	0,2	0,3	0,4	0,2	0,3	0,4	0,1
	Tư nhân	8,5	9,7	7,2	15,9	18,3	13,3	5,3	6,0	4,5
	Nhà nước	10,4	10,9	9,8	19,8	20,8	18,8	6,3	6,6	6,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,3	2,3	4,4	5,8	4,2	7,5	2,2	1,5	3,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	86,1	85,7	86,6	61,4	59,2	63,4	90,9	90,6	91,2
	Tập thể	0,1	0,2	0,0	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0
	Tư nhân	3,0	3,7	2,2	6,6	8,6	4,8	2,2	2,8	1,7
	Nhà nước	9,6	9,7	9,4	30,3	31,0	29,6	5,6	5,8	5,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,2	0,7	1,7	1,5	1,0	2,1	1,1	0,7	1,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	75,7	74,5	76,8	58,6	56,1	61,2	80,6	80,1	81,1
	Tập thể	0,5	0,7	0,2	0,3	0,4	0,2	0,5	0,8	0,2
	Tư nhân	10,2	11,8	8,7	13,5	15,0	11,9	9,2	10,8	7,8
	Nhà nước	10,0	10,9	9,1	23,0	25,5	20,4	6,2	6,4	6,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,7	2,2	5,2	4,6	3,0	6,3	3,4	1,9	4,9

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	83,3	82,0	84,6	67,6	65,8	69,5	88,6	87,5	89,7
	Tư nhân	0,3	0,5	0,2	0,4	0,5	0,3	0,3	0,5	0,1
	Nhà nước	5,7	6,6	4,9	10,6	11,9	9,2	4,1	4,8	3,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,8	10,4	9,2	19,9	20,8	19,1	6,3	6,9	5,8
		0,9	0,5	1,2	1,5	1,1	1,9	0,7	0,4	1,0
V4 Tây Nguyên										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	87,5	87,3	87,7	76,0	75,0	77,1	92,0	92,0	92,1
	Tư nhân	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
	Nhà nước	2,7	3,1	2,2	6,2	7,3	5,1	1,2	1,4	1,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,4	9,4	9,5	17,0	17,1	17,0	6,4	6,4	6,4
		0,3	0,2	0,4	0,5	0,3	0,7	0,2	0,2	0,3
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	65,3	67,8	62,5	46,6	49,5	43,7	76,8	78,0	75,2
	Tư nhân	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1	0,3	0,3	0,2
	Nhà nước	8,5	9,5	7,4	13,7	16,3	11,1	5,3	5,7	4,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	10,5	10,9	10,1	13,5	14,3	12,8	8,6	9,0	8,3
		15,5	11,5	19,9	26,0	19,6	32,4	9,0	7,0	11,4

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	85,4	84,7	86,3	74,8	72,4	77,4	88,8	88,4	89,2
	Tập thể	0,2	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	6,2	6,9	5,3	10,9	12,8	8,9	4,7	5,2	4,0
	Nhà nước	7,0	7,4	6,6	13,2	13,9	12,3	5,1	5,5	4,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,2	0,7	1,8	0,9	0,6	1,2	1,3	0,8	2,0
V7 Hà Nội		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	64,1	61,3	67,0	39,7	36,5	43,1	79,5	77,5	81,6
	Tập thể	0,5	0,6	0,3	0,4	0,3	0,4	0,5	0,8	0,3
	Tư nhân	13,5	15,6	11,2	20,9	23,0	18,6	8,8	10,9	6,7
	Nhà nước	19,3	20,4	18,3	35,9	37,5	34,3	8,9	9,2	8,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,6	2,1	3,1	3,1	2,8	3,5	2,3	1,7	2,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	47,9	46,3	49,7	45,6	43,6	48,0	58,9	61,1	56,9
	Tập thể	0,3	0,5	0,2	0,3	0,4	0,2	0,5	0,7	0,4
	Tư nhân	28,7	31,9	25,1	30,3	33,7	26,2	21,2	22,0	20,5
	Nhà nước	15,2	16,1	14,2	16,4	17,2	15,3	9,6	10,0	9,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	7,8	5,2	10,8	7,4	5,0	10,2	9,8	6,3	13,1

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 13
CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,7	3,7	1,7	4,6	5,8	3,3	1,9	2,7	1,0
	Tự làm	45,1	44,2	46,1	33,1	29,6	36,8	50,3	50,5	50,1
	Lao động gia đình	17,5	12,1	23,1	9,7	7,5	12,1	20,8	14,1	27,8
	Làm công ăn lương	34,7	40,0	29,1	52,6	57,0	47,8	27,1	32,7	21,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,2	1,7	0,7	3,4	4,6	2,4	0,8	1,2	0,3
	Tự làm	50,8	54,6	46,9	40,6	37,6	43,5	52,7	57,8	47,6
	Lao động gia đình	28,3	19,8	36,8	11,8	9,1	14,4	31,5	21,8	41,2
	Làm công ăn lương	19,7	23,8	15,6	44,1	48,7	39,7	15,0	19,2	10,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,4	3,9	1,0	3,8	5,7	1,8	2,0	3,4	0,7
	Tự làm	49,4	45,0	53,7	37,7	32,5	43,3	52,9	48,9	56,6
	Lao động gia đình	11,5	6,6	16,3	7,9	5,4	10,6	12,6	7,0	17,8
	Làm công ăn lương	36,6	44,3	29,0	50,6	56,4	44,2	32,5	40,6	24,8
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,4	3,4	1,4	4,4	5,8	3,0	1,7	2,6	0,8
	Tự làm	49,2	46,6	51,8	38,8	32,7	45,0	52,7	51,4	54,1
	Lao động gia đình	18,3	12,4	24,4	9,9	8,2	11,6	21,2	13,8	28,7
	Làm công ăn lương	30,0	37,5	22,4	46,9	53,3	40,4	24,3	32,2	16,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,0	2,5	1,4	3,2	4,2	2,2	1,4	1,8	1,0
	Tự làm	53,3	54,9	51,6	47,2	44,8	49,7	55,8	58,8	52,4
	Lao động gia đình	23,8	19,7	28,3	15,0	12,1	17,9	27,3	22,6	32,6
	Làm công ăn lương	20,8	22,9	18,6	34,5	38,9	30,1	15,4	16,8	13,8
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,7	3,8	1,5	3,3	4,8	1,9	2,3	3,2	1,2
	Tự làm	32,5	33,9	30,9	23,0	21,9	24,0	38,3	40,7	35,5
	Lao động gia đình	14,1	9,7	19,1	8,3	6,0	10,5	17,8	11,7	24,9
	Làm công ăn lương	50,7	52,6	48,6	65,4	67,2	63,7	41,6	44,4	38,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,2	3,7	2,6	5,3	6,0	4,6	2,6	3,1	2,0
	Tự làm	47,4	47,3	47,4	38,8	35,9	41,9	50,0	50,7	49,2
	Lao động gia đình	17,9	13,1	23,7	13,8	10,1	18,0	19,2	14,0	25,7
	Làm công ăn lương	31,5	35,8	26,2	42,1	47,9	35,6	28,2	32,3	23,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,0	5,8	2,2	6,1	7,8	4,4	2,6	4,5	0,8
	Tự làm	35,0	32,8	37,3	22,2	20,5	24,0	43,1	40,8	45,4
	Lao động gia đình	14,8	8,8	21,0	8,2	6,1	10,5	19,0	10,6	27,3
	Làm công ăn lương	46,1	52,6	39,5	63,3	65,6	60,9	35,3	44,1	26,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,8	5,7	3,7	5,4	6,3	4,4	1,5	2,2	0,9
	Tự làm	26,1	23,4	29,1	24,8	22,1	28,0	32,3	30,4	34,0
	Lao động gia đình	7,1	5,8	8,6	6,8	5,8	8,0	8,8	6,0	11,3
	Làm công ăn lương	62,0	65,0	58,6	63,0	65,7	59,7	57,3	61,1	53,9
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 14

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2012**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 904,9	4 072,8	3 666,7	3 572,7	3 763,9	3 293,3	3 766,2	3 924,2	3 532,0	3 804,8	3 951,9	3 585,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 296,3	3 296,0	3 296,7	3 342,7	3 335,6	3 353,9	3 689,1	3 670,0	3 718,4	3 680,5	3 640,7	3 741,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 655,3	3 904,4	3 297,0	3 491,7	3 755,0	3 109,9	3 640,7	3 848,2	3 321,0	3 651,0	3 852,2	3 340,2
V4	Tây Nguyên	3 225,4	3 398,3	2 949,2	3 094,6	3 293,9	2 754,4	3 305,2	3 486,6	2 991,1	3 385,7	3 523,5	3 138,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 117,1	3 317,1	2 849,1	3 401,5	3 601,1	3 119,5	3 634,4	3 769,9	3 455,6	3 666,0	3 794,8	3 496,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 383,5	4 610,1	4 116,2	3 687,4	3 911,7	3 410,8	4 018,2	4 236,5	3 762,2	4 152,1	4 445,9	3 816,2
V7	Hà Nội	2 792,3	2 994,8	2 473,6	2 757,4	2 982,9	2 391,5	2 985,9	3 188,1	2 635,9	3 028,1	3 187,8	2 759,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5 183,9	5 369,7	4 933,7	4 536,6	4 698,3	4 314,6	4 720,8	4 871,8	4 520,2	4 689,2	4 830,1	4 496,3
		5 818,1	6 120,6	5 432,8	4 799,8	5 167,4	4 343,7	4 750,8	5 028,3	4 393,6	4 767,9	5 058,9	4 393,2
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 802,6	5 119,1	4 402,0	4 211,1	4 518,6	3 818,9	4 401,2	4 650,3	4 081,4	4 469,5	4 734,3	4 129,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 851,4	4 058,2	3 614,0	3 834,2	4 009,2	3 631,1	4 269,2	4 369,7	4 152,6	4 289,5	4 424,2	4 133,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 478,3	4 840,7	3 967,0	4 274,4	4 643,7	3 767,8	4 348,9	4 749,9	3 800,9	4 310,4	4 606,7	3 903,3
V4	Tây Nguyên	3 772,0	4 082,2	3 373,5	3 433,1	3 711,1	3 062,6	3 700,5	3 955,8	3 351,1	3 853,9	4 122,5	3 482,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 616,0	3 903,3	3 249,4	3 550,8	3 823,0	3 184,0	4 075,1	4 242,7	3 834,2	4 221,1	4 441,4	3 945,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 657,2	5 105,5	4 186,5	4 098,1	4 445,0	3 719,1	4 471,0	4 780,1	4 164,5	4 562,1	5 010,0	4 114,0
V7	Hà Nội	3 367,6	3 632,3	2 975,1	3 173,6	3 451,0	2 768,6	3 358,8	3 626,1	2 964,1	3 481,7	3 703,9	3 145,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	6 526,6	7 005,6	5 987,1	5 395,2	5 762,8	4 971,3	5 564,1	5 805,9	5 281,2	5 598,2	5 899,3	5 250,0
		6 055,8	6 340,3	5 679,9	4 981,6	5 341,7	4 514,9	4 938,2	5 183,3	4 606,6	4 935,1	5 202,5	4 573,7

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 157,5	3 274,5	2 974,7	3 036,0	3 191,6	2 780,4	3 219,8	3 364,4	2 976,5	3 257,2	3 375,0	3 058,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	2 987,5	2 937,0	3 073,9	3 074,1	3 032,4	3 152,2	3 341,7	3 320,7	3 379,8	3 339,0	3 274,6	3 455,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 275,5	3 477,3	2 982,6	3 137,3	3 365,8	2 797,4	3 312,2	3 458,5	3 073,6	3 350,8	3 531,5	3 056,0
V4	Tây Nguyên	2 861,9	3 004,9	2 596,2	2 859,2	3 047,1	2 474,0	3 038,3	3 214,1	2 678,1	3 096,7	3 208,0	2 859,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 699,8	2 845,4	2 496,6	3 264,8	3 405,4	3 057,2	3 223,0	3 296,1	3 134,1	3 167,2	3 237,5	3 070,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 121,8	4 183,6	4 040,2	3 298,3	3 457,4	3 078,1	3 556,5	3 762,7	3 269,0	3 752,1	3 959,7	3 481,4
V7	Hà Nội	2 525,1	2 708,7	2 227,8	2 552,3	2 766,0	2 186,6	2 807,0	2 995,9	2 453,2	2 826,1	2 971,0	2 570,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 682,9	3 815,2	3 464,3	3 592,8	3 696,9	3 418,8	3 734,5	3 901,8	3 475,9	3 602,1	3 738,0	3 372,9
		4 529,4	4 793,4	4 253,7	3 833,6	4 114,2	3 557,1	3 749,8	4 070,0	3 433,7	3 873,1	4 174,7	3 572,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 15

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2012**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 904,9	4 072,8	3 666,7	3 572,7	3 763,9	3 293,3	3 766,2	3 924,2	3 532,0	3 804,8	3 951,9	3 585,9
	Công nghiệp và xây dựng	2 618,5	2 768,6	2 363,3	2 450,0	2 672,8	2 044,9	2 521,2	2 753,2	2 084,6	2 592,6	2 852,6	2 125,8
	Dịch vụ	3 785,3	3 955,3	3 503,8	3 442,3	3 652,3	3 092,6	3 615,5	3 775,2	3 346,8	3 669,7	3 824,0	3 403,4
		4 376,9	4 629,6	4 085,7	4 000,2	4 230,4	3 722,6	4 229,8	4 443,7	3 968,3	4 269,5	4 452,3	4 049,1
THÀNH THỊ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 802,6	5 119,1	4 402,0	4 211,1	4 518,6	3 818,9	4 401,2	4 650,3	4 081,4	4 469,5	4 734,3	4 129,9
	Công nghiệp và xây dựng	2 708,2	2 977,5	2 083,7	2 911,5	3 205,7	2 240,0	2 940,3	3 290,7	2 147,3	3 128,8	3 491,7	2 303,8
	Dịch vụ	4 571,2	4 880,1	4 115,5	3 978,8	4 310,9	3 501,8	4 148,2	4 358,4	3 848,6	4 226,5	4 457,2	3 893,6
		5 113,0	5 511,7	4 677,9	4 472,1	4 808,4	4 092,9	4 686,0	5 005,9	4 318,9	4 738,6	5 070,5	4 361,9
NÔNG THÔN													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 157,5	3 274,5	2 974,7	3 036,0	3 191,6	2 780,4	3 219,8	3 364,4	2 976,5	3 257,2	3 375,0	3 058,6
	Công nghiệp và xây dựng	2 603,1	2 728,1	2 401,0	2 359,6	2 558,6	2 013,1	2 438,0	2 638,4	2 073,8	2 495,2	2 725,3	2 098,9
	Dịch vụ	3 246,5	3 367,1	3 030,0	3 085,9	3 254,4	2 775,5	3 258,3	3 423,6	2 946,2	3 310,8	3 459,0	3 022,6
		3 328,2	3 447,3	3 179,8	3 310,3	3 446,3	3 129,2	3 542,2	3 654,8	3 390,4	3 578,1	3 601,1	3 547,8

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 296,3	3 296,0	3 296,7	3 342,7	3 335,6	3 353,9	3 689,1	3 670,0	3 718,4	3 680,5	3 640,7	3 741,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 955,3	2 014,1	1 827,3	2 279,3	2 436,5	1 964,9	2 471,0	2 577,3	2 255,0	2 244,9	2 383,3	2 048,5
	Công nghiệp và xây dựng	3 174,5	3 224,5	3 060,5	2 980,2	3 012,3	2 895,5	3 180,4	3 239,2	3 029,1	3 245,2	3 304,2	3 096,3
	Dịch vụ	3 524,0	3 539,5	3 508,7	3 724,9	3 815,2	3 632,6	4 182,1	4 265,6	4 097,3	4 230,4	4 238,7	4 222,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 655,3	3 904,4	3 297,0	3 491,7	3 755,0	3 109,9	3 640,7	3 848,2	3 321,0	3 651,0	3 852,2	3 340,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 472,0	2 425,3	2 568,0	2 328,7	2 401,3	2 193,6	2 774,1	3 096,8	2 316,0	3 154,1	3 490,1	2 576,4
	Công nghiệp và xây dựng	3 595,6	3 886,4	3 146,7	3 319,3	3 617,7	2 865,0	3 488,0	3 697,9	3 150,5	3 521,4	3 760,9	3 130,7
	Dịch vụ	3 841,9	4 063,9	3 565,7	3 874,2	4 111,0	3 564,5	3 979,5	4 192,1	3 677,4	3 930,9	4 063,7	3 746,7
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 225,4	3 398,3	2 949,2	3 094,6	3 293,9	2 754,4	3 305,2	3 486,6	2 991,1	3 385,7	3 523,5	3 138,3
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 375,1	2 549,3	1 952,1	2 380,1	2 690,4	1 674,4	2 506,2	2 775,0	1 741,4	2 577,0	2 840,2	1 879,9
	Công nghiệp và xây dựng	3 101,8	3 281,0	2 691,7	3 007,1	3 188,6	2 560,5	3 164,6	3 394,5	2 588,5	3 224,9	3 412,9	2 714,2
	Dịch vụ	3 589,0	3 886,8	3 271,3	3 390,2	3 650,9	3 081,7	3 663,8	3 886,7	3 411,2	3 810,0	3 984,2	3 616,0
V4	Tây Nguyên	3 117,1	3 317,1	2 849,1	3 401,5	3 601,1	3 119,5	3 634,4	3 769,9	3 455,6	3 666,0	3 794,8	3 496,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 323,8	2 550,8	2 065,1	3 011,2	3 364,4	2 552,0	2 414,1	2 495,6	2 322,3	2 549,9	2 704,6	2 347,8
	Công nghiệp và xây dựng	3 168,6	3 518,3	2 194,1	3 160,6	3 515,9	2 372,7	3 291,9	3 641,1	2 503,0	3 511,8	3 815,2	2 685,6
	Dịch vụ	3 652,3	3 733,9	3 561,9	3 745,8	3 795,6	3 686,8	4 458,5	4 539,1	4 366,7	4 402,5	4 525,6	4 279,9

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ (*)		4 383,5	4 610,1	4 116,2	3 687,4	3 911,7	3 410,8	4 018,2	4 236,5	3 762,2	4 152,1	4 445,9	3 816,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		4 542,4	4 531,4	4 559,1	3 112,6	3 304,9	2 814,3	3 124,2	3 323,8	2 810,9	3 328,7	3 585,9	2 939,5
Công nghiệp và xây dựng		4 361,8	4 576,3	4 133,5	3 865,6	4 118,9	3 582,9	4 225,4	4 440,9	3 988,8	4 301,5	4 628,4	3 953,2
Dịch vụ		4 325,9	4 724,4	3 834,2	3 675,3	3 917,0	3 356,6	4 049,3	4 375,4	3 670,6	4 303,9	4 624,6	3 938,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		2 792,3	2 994,8	2 473,6	2 757,4	2 982,9	2 391,5	2 985,9	3 188,1	2 635,9	3 028,1	3 187,8	2 759,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		1 931,1	2 190,5	1 521,9	1 985,8	2 205,5	1 582,1	2 224,6	2 483,2	1 750,8	2 234,9	2 528,8	1 743,4
Công nghiệp và xây dựng		2 948,2	3 138,9	2 583,4	2 823,3	3 040,7	2 415,6	2 957,3	3 130,8	2 606,8	3 042,7	3 171,9	2 781,5
Dịch vụ		3 214,0	3 410,2	2 957,3	3 193,3	3 496,7	2 799,9	3 483,5	3 737,2	3 123,9	3 516,1	3 654,2	3 320,9
V7 Hà Nội		5 183,9	5 369,7	4 933,7	4 536,6	4 698,3	4 314,6	4 720,8	4 871,8	4 520,2	4 689,2	4 830,1	4 496,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		3 027,7	2 882,4	3 432,1	2 423,9	2 595,7	2 116,4	3 379,3	3 828,5	2 501,1	2 890,0	2 849,5	2 987,5
Công nghiệp và xây dựng		4 323,6	4 675,6	3 713,3	3 807,7	4 093,7	3 321,7	4 025,5	4 280,5	3 607,0	3 949,5	4 194,0	3 481,1
Dịch vụ		5 882,0	6 081,6	5 661,9	5 132,3	5 286,2	4 952,6	5 264,0	5 411,9	5 096,5	5 270,0	5 472,8	5 053,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		5 818,1	6 120,6	5 432,8	4 799,8	5 167,4	4 343,7	4 750,8	5 028,3	4 393,6	4 767,9	5 058,9	4 393,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		2 676,2	2 907,9	1 781,5	4 165,8	3 981,3	4 639,6	3 349,7	3 530,8	2 743,4	3 508,3	3 743,9	2 132,2
Công nghiệp và xây dựng		5 258,9	5 492,2	4 932,9	4 482,5	4 936,0	3 893,1	4 443,7	4 712,7	4 099,3	4 539,9	4 766,6	4 263,6
Dịch vụ		6 333,2	6 760,1	5 836,6	5 071,9	5 399,0	4 686,9	5 013,5	5 308,5	4 637,3	4 965,7	5 307,9	4 511,2

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 16

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2012**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 905,9	4 072,5	3 669,4	3 573,0	3 764,3	3 293,3	3 765,3	3 923,4	3 531,3	3 804,6	3 951,0	3 586,9
	Tập thể	2 572,2	2 806,5	2 059,8	2 669,0	2 937,8	2 052,1	2 833,3	3 094,5	2 189,8	2 837,3	3 110,6	2 165,3
	Tư nhân	2 408,9	2 288,5	2 698,2	2 773,9	2 740,3	2 893,2	2 879,2	2 925,4	2 777,5	2 905,4	2 896,7	2 931,0
	Nhà nước	4 546,0	4 870,0	4 093,8	3 946,2	4 260,4	3 513,6	4 042,2	4 295,2	3 680,9	4 159,2	4 416,2	3 783,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 772,2	5 097,2	4 389,6	4 237,6	4 533,3	3 886,4	4 525,4	4 789,4	4 214,6	4 560,8	4 764,4	4 321,9
		4 812,1	5 545,6	4 398,6	4 218,6	4 674,6	3 957,5	4 356,1	4 835,1	4 103,7	4 424,9	4 971,5	4 136,1
THÀNH THỊ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 803,4	5 120,0	4 402,8	4 213,1	4 519,7	3 821,8	4 400,8	4 650,5	4 080,9	4 470,3	4 735,3	4 131,0
	Tập thể	2 735,8	3 019,1	2 243,5	2 836,1	3 145,9	2 270,9	2 967,1	3 273,5	2 386,6	3 032,7	3 342,6	2 440,1
	Tư nhân	3 056,5	3 086,6	2 990,8	3 576,5	3 753,2	3 204,7	3 527,1	3 573,0	3 458,6	4 126,7	4 202,4	3 969,0
	Nhà nước	5 305,4	5 573,7	4 919,9	4 448,9	4 748,8	4 028,1	4 487,9	4 717,9	4 157,2	4 603,4	4 882,5	4 201,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 549,5	6 100,6	4 904,3	4 805,9	5 265,7	4 262,7	5 073,1	5 479,4	4 589,6	5 100,1	5 493,7	4 632,9
		5 480,9	6 220,2	5 024,8	4 536,3	4 999,9	4 249,8	4 865,8	5 319,1	4 610,2	4 934,0	5 460,3	4 639,9
NÔNG THÔN													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 158,2	3 273,6	2 977,4	3 035,0	3 191,7	2 777,5	3 218,8	3 363,3	2 975,6	3 256,0	3 373,0	3 058,6
	Tập thể	2 504,5	2 727,7	1 965,0	2 602,3	2 863,0	1 943,1	2 779,8	3 030,6	2 087,5	2 763,3	3 031,7	2 032,2
	Tư nhân	2 113,6	1 939,2	2 551,2	2 399,1	2 353,3	2 620,2	2 584,2	2 683,0	2 319,8	2 272,4	2 312,5	2 127,7
	Nhà nước	3 640,4	4 008,3	3 144,3	3 333,7	3 654,6	2 902,0	3 481,0	3 759,5	3 086,5	3 599,4	3 836,8	3 246,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 756,2	3 793,5	3 711,8	3 462,6	3 540,2	3 369,7	3 762,9	3 817,4	3 699,7	3 838,5	3 775,3	3 911,4
		4 107,2	4 743,7	3 781,8	3 840,5	4 243,5	3 630,0	3 748,5	4 198,4	3 530,3	3 873,2	4 399,3	3 611,7

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 295,8	3 295,5	3 296,2	3 343,7	3 335,8	3 356,3	3 689,3	3 670,0	3 718,9	3 679,1	3 639,8	3 739,4
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 495,8	2 626,7	2 006,3	2 610,1	2 731,6	2 055,1	2 834,7	2 968,3	2 235,9	2 786,7	2 914,6	2 232,9
	Tập thể	2 302,2	2 297,5	2 322,0	5 098,9	5 001,5	5 533,9	3 146,1	3 310,5	2 359,2	2 302,1	2 318,0	2 227,9
	Tư nhân	3 434,6	3 711,2	2 960,7	3 254,8	3 470,6	2 905,7	3 145,4	3 301,7	2 911,2	3 425,6	3 622,5	3 122,0
	Nhà nước	3 734,0	3 770,1	3 696,3	3 818,1	3 903,7	3 729,8	4 381,4	4 457,7	4 302,8	4 371,0	4 387,6	4 354,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 443,7	3 601,6	3 384,8	3 536,5	3 536,1	3 536,6	3 377,5	3 714,9	3 209,5	3 705,4	4 801,9	3 324,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 656,9	3 900,7	3 305,6	3 488,6	3 750,3	3 108,5	3 638,8	3 847,7	3 317,6	3 647,7	3 847,3	3 338,8
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 853,6	3 026,0	2 348,4	2 930,8	3 167,0	2 264,4	3 200,9	3 407,7	2 508,3	3 170,5	3 438,5	2 323,3
	Tập thể	2 149,2	2 018,6	2 583,2	2 360,0	2 357,6	2 373,4	2 324,4	2 300,6	2 373,2	2 446,2	2 564,4	2 020,8
	Tư nhân	3 750,7	4 126,0	3 250,4	3 345,0	3 644,7	2 992,0	3 552,4	3 799,1	3 225,4	3 616,1	3 868,7	3 276,1
	Nhà nước	4 471,6	4 931,6	3 939,4	4 289,2	4 744,8	3 780,6	4 322,8	4 729,3	3 851,3	4 278,4	4 481,8	4 020,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 888,2	5 280,4	3 360,3	3 917,6	5 229,2	3 274,2	3 795,1	4 456,0	3 541,5	3 803,5	4 514,9	3 513,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 224,2	3 398,7	2 944,9	3 092,5	3 293,9	2 747,5	3 303,3	3 484,3	2 989,8	3 385,6	3 523,5	3 138,2
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 488,9	2 682,2	1 966,0	2 606,5	2 868,4	1 920,7	2 793,9	3 050,0	2 064,8	2 809,1	3 046,0	2 069,1
	Tập thể	2 010,0	1 957,9	2 146,1	1 854,6	1 917,2	1 465,7	2 577,8	2 754,2	1 948,7	1 944,8	1 869,2	2 179,6
	Tư nhân	3 656,3	4 092,9	3 136,5	3 154,8	3 475,2	2 680,7	3 406,3	3 792,1	2 873,3	3 645,9	3 974,9	3 163,8
	Nhà nước	3 896,0	4 237,4	3 502,4	3 703,9	3 948,1	3 414,0	3 983,3	4 163,8	3 767,9	4 135,8	4 303,0	3 954,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 900,6	4 869,2	3 505,8	3 511,0	4 190,5	3 105,0	3 240,9	3 467,3	3 144,6	3 578,4	4 546,8	3 171,2
V4	Tây Nguyên	3 117,1	3 317,8	2 848,5	3 401,7	3 602,3	3 118,5	3 634,3	3 770,0	3 455,2	3 666,1	3 795,3	3 496,4
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 279,9	2 576,9	1 826,1	2 881,2	3 204,2	2 237,9	2 600,8	2 859,7	2 123,8	2 529,6	2 829,5	2 034,6
	Tập thể	2 085,4	1 273,9	2 816,6	3 058,9	3 399,4	2 466,8	2 289,6	3 536,8	1 707,3	2 279,7	2 214,2	2 309,2
	Tư nhân	3 707,3	4 222,6	2 714,1	3 279,0	3 785,6	2 496,8	3 517,6	3 920,6	2 987,1	3 995,2	4 536,8	3 219,4
	Nhà nước	3 765,0	3 841,6	3 678,9	3 936,6	4 039,4	3 828,8	4 613,2	4 751,4	4 467,3	4 663,4	4 689,5	4 635,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 586,5	4 426,7	2 986,4	2 904,5	2 682,3	3 033,1	3 850,7	5 707,4	3 522,3	4 351,4	4 863,1	4 046,7

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 384,2	4 610,1	4 117,5	3 688,5	3 913,0	3 411,8	4 018,5	4 236,5	3 762,7	4 151,9	4 445,5	3 816,4
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 887,6	3 184,8	2 301,5	2 922,6	3 246,1	2 296,4	3 043,6	3 367,8	2 376,3	3 069,3	3 426,4	2 373,5
	Tập thể	4 067,8	4 103,0	4 021,7	4 240,8	4 466,7	3 304,2	3 666,7	3 660,1	3 673,6	4 408,9	5 098,1	3 113,6
	Tư nhân	4 749,9	5 382,7	3 929,7	3 926,7	4 266,5	3 431,1	4 177,1	4 568,4	3 643,8	4 383,1	4 830,4	3 751,6
	Nhà nước	6 064,3	6 507,9	5 567,8	4 288,4	4 498,7	4 031,0	4 765,9	5 110,6	4 328,9	5 095,5	5 684,2	4 409,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 587,6	4 779,9	4 457,8	4 020,6	4 324,1	3 815,9	4 487,6	4 790,7	4 307,8	4 486,8	4 747,5	4 327,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 791,8	2 991,2	2 476,7	2 756,0	2 982,8	2 388,8	2 985,3	3 188,8	2 633,3	3 027,8	3 187,0	2 759,2
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 103,3	2 394,4	1 574,4	2 187,6	2 471,2	1 650,0	2 382,1	2 673,7	1 754,7	2 379,2	2 693,8	1 729,2
	Tập thể	2 100,4	2 120,6	2 058,2	2 884,3	2 888,9	2 858,7	2 643,0	2 885,1	2 274,0	2 994,4	3 286,7	2 192,7
	Tư nhân	3 374,9	3 599,2	3 047,8	3 325,3	3 659,2	2 844,3	3 441,2	3 664,2	3 051,4	3 484,9	3 591,1	3 299,0
	Nhà nước	3 837,6	3 925,7	3 712,6	3 684,3	3 883,3	3 401,1	3 922,4	4 131,7	3 649,5	4 064,8	4 066,5	4 062,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 885,6	4 705,8	3 334,4	3 321,0	3 451,0	3 252,4	3 517,4	3 791,4	3 397,1	3 582,6	4 344,2	3 271,4
V7	Hà Nội	5 185,0	5 370,6	4 935,1	4 539,8	4 699,8	4 319,9	4 716,8	4 866,9	4 518,2	4 691,4	4 830,8	4 500,5
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 085,2	3 299,0	2 649,7	3 108,9	3 344,1	2 565,6	3 128,0	3 347,2	2 651,3	3 132,8	3 345,9	2 644,1
	Tập thể	2 879,1	2 432,4	3 928,2	2 158,8	1 910,8	2 489,7	3 000,3	3 143,5	2 711,7	2 990,1	2 666,3	3 816,6
	Tư nhân	5 712,0	5 957,1	5 370,6	4 746,3	4 943,3	4 474,9	4 926,6	5 177,6	4 593,3	4 974,5	5 201,5	4 664,7
	Nhà nước	5 790,2	6 235,4	5 290,2	5 012,9	5 443,4	4 512,0	5 371,0	5 678,1	5 026,5	5 196,6	5 515,8	4 837,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	7 949,5	9 067,8	7 147,1	6 659,6	6 673,9	6 651,4	5 738,0	6 170,5	5 483,8	6 248,0	6 557,5	6 006,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5 817,5	6 120,9	5 430,8	4 802,7	5 170,9	4 346,3	4 751,4	5 028,5	4 395,0	4 771,9	5 062,9	4 397,9
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 246,4	3 523,0	2 839,1	3 313,8	3 692,5	2 672,5	3 377,3	3 708,8	2 834,7	3 511,0	3 847,7	2 960,5
	Tập thể	3 413,4	3 833,0	2 703,2	4 101,8	3 767,1	4 502,9	4 813,6	4 314,5	5 911,4	5 449,9	4 739,7	8 462,2
	Tư nhân	6 012,4	6 179,7	5 762,2	5 011,7	5 373,0	4 517,1	4 844,3	5 040,1	4 564,7	4 920,3	5 202,4	4 512,6
	Nhà nước	7 329,9	7 852,4	6 642,7	5 436,6	5 926,6	4 793,7	5 462,3	5 924,0	4 878,8	5 346,9	5 703,5	4 866,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 317,8	7 283,2	5 763,4	4 977,9	5 465,9	4 730,8	5 121,0	5 760,8	4 737,3	5 096,2	5 635,5	4 802,9

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 17

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 495	3 482	3 515	4 052	4 208	3 872	3 181	3 140	3 254
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 039	4 234	3 758	5 057	5 381	4 651	3 381	3 560	3 099
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 249	3 422	2 953	3 678	3 954	3 307	2 967	3 122	2 656
V4	Tây Nguyên	3 441	3 608	3 217	3 858	4 099	3 539	3 066	3 171	2 923
V5	Đông Nam Bộ	4 560	4 842	4 213	4 947	5 287	4 535	3 757	3 936	3 530
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 885	3 082	2 558	3 336	3 590	2 960	2 674	2 860	2 351
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	4 778	4 930	4 572	5 772	6 109	5 386	3 651	3 781	3 437
02	Hà Giang	3 964	3 869	4 093	4 702	4 817	4 571	2 956	2 794	3 243
04	Cao Bằng	3 864	3 687	4 046	4 159	4 182	4 134	3 658	3 316	3 990
06	Bắc Kạn	3 325	3 181	3 520	3 698	3 702	3 693	3 069	2 914	3 346
08	Tuyên Quang	3 091	3 007	3 219	3 747	3 848	3 622	2 798	2 677	3 003
10	Lào Cai	4 191	4 175	4 212	4 406	4 582	4 212	3 844	3 631	4 214
11	Điện Biên	4 666	4 810	4 489	4 911	5 160	4 632	4 396	4 456	4 313
12	Lai Châu	3 777	3 757	3 805	4 014	4 161	3 802	3 572	3 410	3 808
14	Sơn La	4 091	4 068	4 123	4 503	4 621	4 339	3 580	3 398	3 847
15	Yên Bái	3 052	3 007	3 123	3 829	3 836	3 821	2 600	2 610	2 583
17	Hoà Bình	3 303	3 371	3 203	3 837	4 046	3 617	3 081	3 142	2 980
19	Thái Nguyên	3 274	3 336	3 184	3 625	3 884	3 350	3 078	3 089	3 058
20	Lạng Sơn	3 431	3 374	3 513	3 934	4 151	3 698	3 044	2 884	3 325

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	4 898	5 235	4 320	5 430	5 868	4 717	3 667	3 857	3 298
24	Bắc Giang	3 646	3 731	3 516	4 327	4 607	4 004	3 508	3 577	3 397
25	Phú Thọ	3 178	3 132	3 272	3 779	3 846	3 700	2 861	2 853	2 881
26	Vĩnh Phúc	3 333	3 464	3 085	3 832	4 072	3 458	3 168	3 280	2 939
27	Bắc Ninh	3 656	3 878	3 422	4 306	4 572	4 003	3 361	3 546	3 172
30	Hải Dương	3 818	4 057	3 503	4 110	4 233	3 981	3 725	4 008	3 324
31	Hải Phòng	3 837	4 204	3 336	4 286	4 728	3 614	3 353	3 585	3 072
33	Hưng Yên	3 481	3 703	3 209	3 827	3 925	3 730	3 413	3 664	3 090
34	Thái Bình	3 157	3 234	3 035	3 612	3 874	3 330	3 088	3 154	2 977
35	Hà Nam	3 242	3 397	2 908	3 853	3 841	3 866	3 151	3 345	2 694
36	Nam Định	3 043	3 337	2 581	3 504	3 774	3 238	2 919	3 246	2 333
37	Ninh Bình	3 343	3 558	2 974	4 242	4 525	3 617	2 985	3 123	2 770
38	Thanh Hoá	3 052	3 151	2 888	3 983	4 215	3 663	2 812	2 900	2 659
40	Nghệ An	3 226	3 301	3 074	3 701	3 887	3 449	3 061	3 134	2 893
42	Hà Tĩnh	3 078	3 180	2 889	3 444	3 586	3 215	2 950	3 047	2 761
44	Quảng Bình	3 614	3 686	3 461	3 827	4 045	3 521	3 542	3 586	3 431
45	Quảng Trị	3 341	3 442	3 149	3 886	4 074	3 585	2 697	2 786	2 486
46	Thừa Thiên Huế	3 199	3 339	2 977	3 286	3 490	3 022	2 972	3 039	2 773
48	Đà Nẵng	4 248	4 601	3 821	4 336	4 751	3 873	3 603	3 761	3 261
49	Quảng Nam	3 216	3 349	2 973	3 361	3 545	3 128	3 176	3 303	2 916
51	Quảng Ngãi	3 024	3 273	2 509	3 808	4 135	3 349	2 821	3 086	2 207
52	Bình Định	3 216	3 495	2 719	3 520	3 824	3 066	3 028	3 312	2 462
54	Phú Yên	3 064	3 279	2 644	3 474	3 797	3 015	2 873	3 076	2 409
56	Khánh Hoà	3 350	3 732	2 788	3 641	4 122	3 025	2 941	3 253	2 376
58	Ninh Thuận	2 869	3 151	2 446	3 283	3 583	2 856	2 547	2 828	2 109

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	2 927	3 165	2 554	3 059	3 294	2 659	2 796	3 030	2 461
62	Kon Tum	3 928	4 091	3 719	4 134	4 342	3 853	3 484	3 509	3 455
64	Gia Lai	3 591	3 805	3 310	3 898	4 117	3 578	3 247	3 420	3 045
66	Đắk Lắk	3 283	3 337	3 198	3 994	4 201	3 714	2 845	2 851	2 836
67	Đắk Nông	4 172	4 545	3 589	4 075	4 238	3 774	4 236	4 768	3 486
68	Lâm Đồng	3 251	3 482	2 986	3 570	3 863	3 235	2 939	3 110	2 743
70	Bình Phước	3 368	3 678	2 999	3 908	4 214	3 564	3 209	3 525	2 825
72	Tây Ninh	2 900	3 041	2 694	3 476	3 664	3 222	2 802	2 939	2 600
74	Bình Dương	4 474	4 693	4 245	4 553	4 844	4 290	4 277	4 396	4 097
75	Đồng Nai	4 141	4 317	3 932	4 324	4 626	3 976	4 006	4 094	3 899
77	Bà Rịa Vũng Tàu	4 351	5 019	3 388	4 774	5 775	3 445	3 835	4 164	3 310
79	Tp Hồ Chí Minh	5 018	5 324	4 630	5 211	5 498	4 832	3 983	4 272	3 689
80	Long An	3 224	3 403	2 993	3 704	3 969	3 392	3 087	3 250	2 871
82	Tiền Giang	3 058	3 369	2 569	3 328	3 807	2 817	2 990	3 279	2 485
83	Bến Tre	2 651	2 869	2 253	3 224	3 404	2 978	2 551	2 788	2 097
84	Trà Vinh	2 931	3 140	2 601	3 397	3 646	2 966	2 825	3 019	2 523
86	Vĩnh Long	2 761	2 943	2 502	3 531	3 879	3 111	2 569	2 729	2 333
87	Đồng Tháp	2 402	2 540	2 181	3 247	3 393	3 026	2 193	2 335	1 961
89	An Giang	2 741	2 960	2 360	2 855	3 033	2 594	2 675	2 922	2 198
91	Kiên Giang	3 115	3 355	2 633	3 510	3 840	2 801	2 846	3 012	2 527
92	Cần Thơ	3 416	3 523	3 239	3 707	3 909	3 412	2 583	2 595	2 555
93	Hậu Giang	2 806	2 926	2 523	3 333	3 575	2 902	2 560	2 661	2 286
94	Sóc Trăng	2 521	2 723	2 203	2 913	3 162	2 559	2 297	2 488	1 979
95	Bạc Liêu	2 944	3 155	2 542	3 323	3 575	2 845	2 661	2 841	2 314
96	Cà Mau	2 793	2 940	2 537	3 172	3 475	2 774	2 572	2 678	2 351

Biểu 18

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2012**

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,3	45,0	43,5	45,6	46,5	44,6	45,3	46,1	44,4	45,5	46,4	44,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	43,2	43,3	43,1	45,4	45,8	45,0	45,1	45,3	44,8	44,3	44,5	44,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	43,7	44,5	43,0	45,5	46,7	44,3	45,7	46,6	44,9	45,5	46,5	44,5
V4	Tây Nguyên	44,5	45,2	43,8	46,4	47,6	45,2	45,5	46,7	44,2	45,9	47,1	44,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	44,1	44,6	43,6	44,3	44,9	43,7	43,2	43,6	42,8	45,1	45,7	44,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	45,6	45,9	45,2	45,9	46,4	45,4	46,9	47,2	46,5	47,8	48,0	47,6
V7	Hà Nội	42,4	43,8	40,7	43,2	44,7	41,5	42,4	43,9	40,5	42,5	43,9	40,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	46,3	46,8	45,7	46,9	47,3	46,5	46,3	46,6	46,1	46,9	47,3	46,4
		48,5	49,1	47,9	49,4	49,8	48,9	50,5	51,0	49,9	51,0	51,4	50,5
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,6	46,1	45,1	46,6	47,1	46,0	47,0	47,6	46,5	47,5	47,9	47,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	43,5	43,7	43,4	44,9	45,3	44,5	44,9	45,3	44,6	45,2	45,3	45,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	45,2	46,1	44,3	46,5	47,2	45,8	47,3	47,8	46,9	46,8	47,2	46,4
V4	Tây Nguyên	43,6	43,8	43,3	45,6	46,2	45,1	45,2	46,0	44,3	45,5	46,1	45,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	44,4	45,0	43,7	44,9	45,7	44,0	44,7	45,4	44,0	46,6	47,2	46,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,5	46,8	46,2	47,8	48,1	47,5	49,2	49,2	49,2	50,0	49,8	50,2
V7	Hà Nội	44,4	44,9	43,8	45,3	46,1	44,4	45,7	46,3	45,0	45,9	46,5	45,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	45,8	45,8	45,7	45,3	45,3	45,2	45,3	45,3	45,3	46,3	46,5	46,0
		49,1	49,8	48,2	49,4	49,8	49,0	50,5	51,0	49,8	51,1	51,5	50,6

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,7	44,5	42,9	45,2	46,2	44,0	44,5	45,5	43,5	44,7	45,7	43,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	43,1	43,2	43,0	45,5	45,9	45,1	45,1	45,3	44,9	44,2	44,3	44,0
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	43,3	44,0	42,6	45,1	46,5	43,8	45,2	46,2	44,3	45,1	46,3	44,0
V4	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	44,8	45,6	43,9	46,7	48,1	45,3	45,6	46,9	44,2	46,0	47,5	44,6
V5	Tây Nguyên	44,0	44,5	43,6	44,1	44,6	43,6	42,6	42,9	42,3	44,5	45,2	43,7
V6	Đông Nam Bộ (*)	45,0	45,4	44,5	44,8	45,4	44,1	45,5	46,1	44,7	46,5	47,0	45,9
V7	Đồng bằng sông Cửu Long	41,8	43,4	39,7	42,6	44,3	40,5	41,4	43,2	39,0	41,4	43,1	39,1
V7	Hà Nội	46,6	47,5	45,8	47,9	48,6	47,2	47,0	47,5	46,6	47,3	47,9	46,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	46,0	45,7	46,4	48,9	49,3	48,7	50,7	50,9	50,5	50,3	50,4	50,2

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 19

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2012**

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,3	45,0	43,5	45,6	46,5	44,6	45,3	46,1	44,4	45,5	46,4	44,7
	Công nghiệp và xây dựng	41,1	42,1	40,1	42,4	43,6	41,2	41,7	42,7	40,6	41,5	42,6	40,4
	Dịch vụ	48,1	48,4	47,7	49,6	49,9	49,2	49,9	49,9	49,9	50,6	50,6	50,7
		46,6	46,7	46,5	47,6	48,0	47,3	47,7	48,1	47,4	48,0	48,2	47,7
THÀNH THỊ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	45,6	46,1	45,1	46,6	47,1	46,0	47,0	47,6	46,5	47,5	47,9	47,1
	Công nghiệp và xây dựng	40,0	42,1	37,7	40,9	42,8	38,8	40,6	42,6	38,4	41,0	43,0	38,7
	Dịch vụ	47,0	47,1	46,8	48,2	48,3	47,9	49,1	49,0	49,4	49,9	49,6	50,3
		46,4	46,7	46,2	47,3	47,7	47,0	47,7	48,2	47,3	48,1	48,4	47,8
NÔNG THÔN													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,7	44,5	42,9	45,2	46,2	44,0	44,5	45,5	43,5	44,7	45,7	43,6
	Công nghiệp và xây dựng	41,2	42,1	40,3	42,5	43,7	41,5	41,8	42,7	40,9	41,6	42,6	40,6
	Dịch vụ	48,8	49,2	48,3	50,6	50,8	50,2	50,4	50,5	50,2	51,1	51,1	51,0
		46,8	46,7	47,0	48,0	48,4	47,7	47,7	48,0	47,5	47,9	48,1	47,7

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc												
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,2	43,3	43,1	45,4	45,8	45,0	45,1	45,3	44,8	44,3	44,5	44,2
	Công nghiệp và xây dựng	41,7	41,3	42,0	44,5	44,5	44,5	44,1	44,0	44,2	42,8	42,5	43,0
	Dịch vụ	48,7	49,1	47,8	49,8	50,1	49,1	49,8	49,8	49,7	50,1	50,1	50,1
		44,9	44,6	45,1	45,6	46,1	45,2	45,9	46,2	45,7	46,4	46,4	46,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)												
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,7	44,5	43,0	45,5	46,7	44,3	45,7	46,6	44,9	45,5	46,5	44,5
	Công nghiệp và xây dựng	37,6	37,6	37,6	37,6	37,8	37,4	39,1	39,0	39,2	38,4	38,2	38,6
	Dịch vụ	49,9	49,8	49,9	52,2	52,0	52,5	52,2	51,8	52,8	52,4	52,2	52,8
		46,3	46,3	46,4	48,9	49,4	48,4	48,7	48,8	48,6	48,2	48,6	47,8
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung												
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,5	45,2	43,8	46,4	47,6	45,2	45,5	46,7	44,2	45,9	47,1	44,7
	Công nghiệp và xây dựng	43,0	44,0	42,0	44,9	46,3	43,6	43,5	45,0	42,2	43,4	45,2	41,9
	Dịch vụ	47,4	47,8	46,7	49,9	50,5	48,4	49,3	49,9	48,0	50,5	50,6	50,2
		45,8	45,3	46,1	47,4	47,6	47,3	47,1	47,1	47,0	47,6	47,3	47,9
V4	Tây Nguyên												
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,1	44,6	43,6	44,3	44,9	43,7	43,2	43,6	42,8	45,1	45,7	44,4
	Công nghiệp và xây dựng	43,4	44,3	42,5	43,6	44,2	42,9	41,9	42,4	41,4	44,2	45,0	43,4
	Dịch vụ	45,1	45,2	45,0	46,0	46,8	44,5	46,0	46,1	45,9	47,8	48,3	46,9
		46,2	45,5	46,7	46,1	46,2	46,0	46,5	47,0	46,0	47,2	47,4	47,1

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ (*)		45,6	45,9	45,2	45,9	46,4	45,4	46,9	47,2	46,5	47,8	48,0	47,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		42,9	44,2	41,2	42,3	43,7	40,5	42,4	43,8	40,6	43,3	44,6	41,6
Công nghiệp và xây dựng		47,6	47,1	48,2	48,5	48,4	48,6	50,3	50,0	50,7	52,0	51,3	52,7
Dịch vụ		46,5	46,9	46,1	47,3	47,5	47,1	48,1	48,4	47,7	48,2	48,6	47,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		42,4	43,8	40,7	43,2	44,7	41,5	42,4	43,9	40,5	42,5	43,9	40,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		38,7	41,3	35,2	39,8	42,4	36,3	38,2	40,9	34,7	38,1	40,8	34,5
Công nghiệp và xây dựng		46,6	47,5	45,3	47,3	48,1	46,1	47,4	48,1	46,2	47,7	48,2	47,0
Dịch vụ		46,3	46,5	46,1	46,9	47,2	46,6	46,7	47,1	46,3	46,7	47,0	46,4
V7 Hà Nội		46,3	46,8	45,7	46,9	47,3	46,5	46,3	46,6	46,1	46,9	47,3	46,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		41,6	41,9	41,3	42,6	43,0	42,4	41,9	41,7	42,0	42,6	42,1	43,0
Công nghiệp và xây dựng		49,4	49,7	49,0	50,3	50,3	50,4	49,5	49,3	49,7	50,2	50,5	49,6
Dịch vụ		46,8	46,7	46,9	47,0	46,9	47,1	46,9	46,9	46,9	47,2	47,3	47,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		48,5	49,1	47,9	49,4	49,8	48,9	50,5	51,0	49,9	51,0	51,4	50,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		43,3	44,0	42,0	44,7	46,7	40,9	46,0	47,1	44,1	44,9	46,3	42,3
Công nghiệp và xây dựng		47,5	48,1	46,7	49,0	48,8	49,3	50,6	50,5	50,9	50,9	50,8	51,0
Dịch vụ		49,3	50,1	48,6	49,7	50,5	49,0	50,6	51,5	49,7	51,3	52,0	50,5

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 20

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2012**

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,3	45,0	43,5	45,6	46,5	44,6	45,3	46,1	44,4	45,5	46,3	44,7
	Tập thể	43,7	44,5	43,0	45,2	46,2	44,2	44,6	45,5	43,6	44,6	45,6	43,6
	Tư nhân	48,1	49,1	45,6	47,5	48,0	45,8	48,4	48,9	47,2	49,3	51,1	45,0
	Nhà nước	48,6	49,0	48,2	49,8	50,1	49,5	50,7	50,9	50,5	51,0	51,1	51,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	43,4	44,1	42,7	43,5	44,3	42,5	44,0	44,8	43,0	45,2	45,7	44,5
		48,4	49,0	48,1	50,3	50,2	50,3	51,8	51,5	52,0	53,0	52,7	53,2
THÀNH THỊ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	45,6	46,1	45,1	46,6	47,2	46,0	47,0	47,6	46,4	47,5	47,9	47,1
	Tập thể	45,8	46,4	45,3	47,2	47,8	46,6	47,1	47,7	46,5	47,3	47,9	46,7
	Tư nhân	44,5	44,4	44,8	46,2	47,6	43,2	49,5	49,3	49,7	48,3	49,9	44,9
	Nhà nước	47,7	48,2	47,0	48,7	49,2	47,9	50,1	50,6	49,5	50,3	50,5	50,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	42,7	43,3	41,9	42,5	43,2	41,5	43,1	44,0	42,1	44,5	45,0	43,8
		48,1	48,3	47,9	49,0	49,0	49,0	51,1	50,8	51,3	52,5	52,0	52,7
NÔNG THÔN													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,7	44,5	42,9	45,2	46,2	44,1	44,5	45,5	43,5	44,7	45,7	43,6
	Tập thể	43,1	43,9	42,3	44,6	45,8	43,4	43,8	44,9	42,7	43,8	45,0	42,7
	Tư nhân	49,7	51,2	46,0	48,2	48,2	48,3	47,8	48,7	45,8	49,9	51,6	45,1
	Nhà nước	49,8	50,0	49,6	51,3	51,2	51,3	51,5	51,3	51,8	52,0	51,8	52,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	44,4	45,0	43,7	44,9	45,8	43,9	45,1	46,0	44,2	46,1	46,6	45,5
		48,8	49,7	48,3	51,7	51,8	51,7	52,6	52,5	52,7	53,6	53,5	53,6

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc												
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,1	43,3	43,0	45,4	45,8	45,0	45,1	45,3	44,8	44,3	44,5	44,2
	Tập thể	43,0	43,0	43,0	45,5	45,9	45,2	45,0	45,2	44,8	44,0	44,2	43,9
	Tư nhân	47,3	47,6	46,3	44,6	45,2	41,7	46,2	46,0	46,7	49,7	49,7	49,7
	Nhà nước	49,1	49,0	49,3	49,9	50,4	48,9	50,7	50,7	50,6	50,7	50,6	50,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	41,9	42,7	41,0	42,1	42,8	41,5	42,8	43,4	42,2	43,8	44,3	43,3
		50,0	51,7	49,4	51,0	51,6	50,8	52,8	52,6	53,0	53,4	54,5	53,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)												
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,7	44,5	43,0	45,5	46,7	44,3	45,7	46,6	44,9	45,5	46,5	44,5
	Tập thể	42,3	43,2	41,5	44,1	45,7	42,6	44,5	45,6	43,5	44,1	45,4	42,8
	Tư nhân	49,1	48,8	50,3	48,8	48,7	49,8	50,9	54,1	44,5	51,6	54,1	42,0
	Nhà nước	50,4	50,3	50,6	52,2	51,7	52,8	52,4	52,2	52,6	52,3	51,9	52,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	45,2	45,7	44,7	45,3	45,9	44,7	45,4	46,1	44,6	45,9	46,1	45,6
		48,7	50,1	48,2	52,9	53,6	52,6	52,8	51,6	53,2	53,9	53,3	54,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung												
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,5	45,2	43,8	46,4	47,6	45,2	45,5	46,7	44,2	45,9	47,1	44,7
	Tập thể	44,4	45,1	43,7	46,5	47,8	45,3	45,3	46,6	44,0	45,6	46,9	44,2
	Tư nhân	47,6	50,0	42,0	46,1	48,2	34,2	46,7	47,0	46,1	42,3	44,8	37,9
	Nhà nước	48,4	48,6	48,2	50,3	51,0	49,2	49,6	50,3	48,7	51,1	51,1	51,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	43,0	43,4	42,5	43,4	44,1	42,6	44,0	44,7	43,1	45,5	45,8	45,2
		44,5	48,5	42,8	49,2	48,0	49,9	52,4	51,4	52,8	52,1	51,6	52,4
V4	Tây Nguyên												
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,1	44,6	43,6	44,3	44,9	43,7	43,2	43,6	42,8	45,1	45,7	44,4
	Tập thể	44,1	44,6	43,6	44,3	44,8	43,8	43,1	43,4	42,7	44,9	45,5	44,3
	Tư nhân	43,4	38,6	48,8	42,3	42,5	41,9	45,7	47,7	44,8	50,8	51,5	50,2
	Nhà nước	47,2	47,6	46,5	48,7	49,1	48,2	48,2	48,0	48,5	49,8	50,9	48,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	43,5	44,0	43,0	42,7	43,6	41,7	42,8	43,9	41,7	45,3	46,2	44,5
		46,4	51,3	43,0	54,2	58,3	51,8	51,1	56,9	50,1	50,4	56,2	46,9

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giò

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ (*)													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	45,6	45,9	45,2	45,9	46,4	45,5	46,9	47,2	46,5	47,8	48,0	47,6
	Tập thể	44,7	45,2	44,1	45,1	45,7	44,5	45,2	45,9	44,5	45,8	46,3	45,1
	Tư nhân	46,7	46,1	47,6	51,3	50,7	53,7	48,5	48,3	48,7	49,1	50,3	46,7
	Nhà nước	48,8	48,7	48,9	48,7	48,8	48,5	51,0	51,5	50,4	52,2	52,5	51,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,8	42,7	43,3	44,5	41,8	44,9	46,3	43,1	46,3	47,5	44,9
		49,0	49,0	49,0	49,7	49,9	49,5	52,8	52,7	52,8	54,7	54,6	54,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	42,4	43,8	40,7	43,3	44,8	41,5	42,4	43,9	40,5	42,4	43,9	40,6
	Tập thể	41,9	43,3	40,1	42,7	44,3	40,8	41,6	43,2	39,6	41,5	43,1	39,5
	Tư nhân	49,1	51,5	44,3	47,3	48,8	37,4	40,6	37,7	44,9	55,3	55,7	53,9
	Nhà nước	48,9	49,3	48,3	49,5	50,0	48,8	51,1	50,8	51,8	51,2	51,2	51,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	41,9	43,1	40,1	43,7	45,2	41,6	43,3	44,9	41,1	44,1	44,9	43,1
		48,8	48,1	49,3	52,4	51,0	53,1	49,7	50,4	49,4	51,6	50,0	52,2
V7 Hà Nội													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,3	46,9	45,8	46,9	47,3	46,5	46,3	46,6	46,1	46,9	47,3	46,4
	Tập thể	46,6	47,3	45,9	47,7	48,4	47,1	46,7	47,1	46,3	47,0	47,6	46,5
	Tư nhân	47,4	49,1	43,7	47,2	47,4	46,9	47,7	47,3	48,6	46,0	45,7	46,7
	Nhà nước	47,7	48,2	46,9	48,1	48,7	47,2	48,3	48,7	47,8	49,0	49,5	48,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	44,1	44,2	44,1	43,1	43,1	43,2	43,6	43,5	43,7	44,8	44,9	44,7
		48,9	48,8	49,0	48,4	46,9	49,3	48,0	47,0	48,6	49,2	48,7	49,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	48,6	49,1	47,9	49,3	49,8	48,9	50,5	51,0	49,9	50,9	51,3	50,5
	Tập thể	50,6	51,1	50,0	51,4	51,8	50,9	52,1	52,8	51,3	52,8	53,5	52,0
	Tư nhân	48,0	48,3	47,6	47,6	44,9	52,8	52,8	50,8	58,7	55,5	55,6	55,0
	Nhà nước	47,7	48,6	46,4	49,2	49,5	48,8	51,0	51,3	50,6	50,6	50,7	50,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	44,1	44,9	43,1	43,7	44,8	42,1	44,5	45,4	43,4	46,0	46,9	44,7
		47,6	47,9	47,3	48,9	48,8	49,0	50,1	50,0	50,2	50,1	49,8	50,3

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 21

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,5	44,7	44,3	44,6	44,9	44,4	44,4	44,7	44,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,6	46,4	44,8	46,1	46,5	45,7	45,4	46,4	44,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,6	46,7	44,5	45,0	45,5	44,4	45,8	47,0	44,5
V4	Tây Nguyên	44,2	44,7	43,6	45,1	45,8	44,4	43,8	44,3	43,3
V5	Đông Nam Bộ	48,1	48,5	47,6	49,4	49,9	49,0	46,1	46,5	45,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	44,1	40,9	45,3	46,0	44,6	41,8	43,5	39,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	46,6	47,0	46,2	45,7	45,8	45,5	47,2	47,9	46,6
02	Hà Giang	45,5	45,7	45,4	43,6	44,0	43,2	45,9	46,0	45,8
04	Cao Bằng	44,2	43,6	44,9	43,8	42,9	44,7	44,3	43,7	45,0
06	Bắc Kạn	44,6	44,5	44,8	44,5	44,2	44,8	44,6	44,5	44,8
08	Tuyên Quang	42,7	42,9	42,5	44,1	44,1	44,1	42,5	42,7	42,3
10	Lào Cai	46,2	46,2	46,1	44,7	45,0	44,4	46,6	46,5	46,6
11	Điện Biên	42,6	42,9	42,4	42,3	42,9	41,5	42,7	42,9	42,5
12	Lai Châu	43,2	43,0	43,4	43,4	43,4	43,4	43,2	43,0	43,3
14	Sơn La	44,6	44,5	44,8	45,1	45,3	44,8	44,6	44,4	44,8
15	Yên Bái	45,9	46,5	45,2	46,0	46,0	46,0	45,8	46,7	45,0
17	Hoà Bình	41,1	41,6	40,6	41,9	42,2	41,6	41,0	41,5	40,5
19	Thái Nguyên	44,9	45,1	44,6	45,4	45,7	45,1	44,7	44,9	44,5
20	Lạng Sơn	43,7	43,5	43,8	45,5	45,6	45,5	43,3	43,1	43,4

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	47,2	47,9	46,4	47,2	47,7	46,6	47,2	48,1	46,3
24	Bắc Giang	44,0	44,3	43,8	44,5	44,5	44,5	44,0	44,2	43,7
25	Phú Thọ	47,0	47,9	46,1	45,5	46,5	44,8	47,4	48,3	46,6
26	Vĩnh Phúc	45,4	47,1	43,7	46,0	46,8	45,1	45,3	47,2	43,4
27	Bắc Ninh	46,0	46,3	45,7	48,5	48,4	48,6	45,1	45,5	44,7
30	Hải Dương	44,0	45,5	42,6	45,6	46,7	44,7	43,6	45,2	42,0
31	Hải Phòng	42,7	43,9	41,4	44,9	46,0	43,6	41,0	42,2	40,0
33	Hung Yên	40,9	41,6	40,2	46,0	46,8	45,4	40,2	40,9	39,4
34	Thái Bình	45,5	46,5	44,7	49,7	50,5	48,9	45,2	46,1	44,3
35	Hà Nam	47,2	49,1	45,5	46,0	45,9	46,1	47,4	49,4	45,4
36	Nam Định	47,3	47,8	46,8	47,1	46,9	47,2	47,3	47,9	46,7
37	Ninh Bình	46,4	46,9	45,8	47,3	47,3	47,2	46,2	46,8	45,6
38	Thanh Hoá	47,5	48,6	46,5	45,6	47,4	43,7	47,8	48,7	46,8
40	Nghệ An	46,9	47,9	45,9	40,9	41,4	40,5	47,7	48,8	46,6
42	Hà Tĩnh	43,1	44,5	41,8	45,4	46,7	44,1	42,7	44,1	41,4
44	Quảng Bình	45,8	47,2	44,5	46,7	47,3	46,2	45,7	47,1	44,2
45	Quảng Trị	45,6	46,3	44,9	47,1	47,4	46,8	45,0	45,9	44,2
46	Thừa Thiên Huế	43,6	44,0	43,1	45,3	45,4	45,1	41,0	42,3	39,3
48	Đà Nẵng	46,7	45,9	47,6	46,8	46,0	47,6	46,1	45,4	47,1
49	Quảng Nam	42,6	43,8	41,4	44,4	45,5	43,4	42,2	43,4	41,0
51	Quảng Ngãi	45,7	46,7	44,7	46,8	47,2	46,4	45,5	46,6	44,4
52	Bình Định	47,1	48,5	45,8	45,4	45,8	45,1	47,7	49,6	46,0
54	Phú Yên	47,5	49,8	44,9	47,7	48,9	46,5	47,5	50,1	44,4
56	Khánh Hoà	41,7	43,0	40,2	41,7	42,6	40,8	41,7	43,4	39,5
58	Ninh Thuận	40,7	42,3	38,8	44,0	44,5	43,3	38,9	41,1	36,5

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	45,3	46,6	43,8	45,8	47,0	44,3	45,0	46,3	43,5
62	Kon Tum	45,9	46,6	45,2	46,1	46,9	45,2	45,8	46,4	45,2
64	Gia Lai	44,7	45,3	44,1	45,2	46,0	44,4	44,5	45,0	44,0
66	Đắk Lắk	42,9	43,2	42,6	43,6	44,2	43,1	42,7	43,0	42,4
67	Đắk Nông	45,5	46,0	44,8	45,3	45,7	44,8	45,5	46,1	44,8
68	Lâm Đồng	44,2	44,8	43,5	46,0	46,6	45,3	43,1	43,8	42,3
70	Bình Phước	44,5	45,1	43,8	47,6	47,8	47,4	43,9	44,7	43,1
72	Tây Ninh	43,0	42,9	43,0	46,4	46,3	46,4	42,3	42,4	42,3
74	Bình Dương	48,3	48,2	48,4	49,2	48,9	49,4	46,6	47,2	45,8
75	Đồng Nai	47,2	47,6	46,7	47,9	48,2	47,5	46,9	47,4	46,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	47,4	48,3	46,3	47,8	48,4	47,0	47,1	48,2	45,7
79	Tp Hồ Chí Minh	49,8	50,3	49,3	50,0	50,6	49,4	49,0	49,0	48,9
80	Long An	41,1	41,8	40,4	41,9	42,1	41,7	41,0	41,8	40,1
82	Tiền Giang	45,1	46,8	43,3	43,4	44,3	42,6	45,5	47,2	43,4
83	Bến Tre	37,5	39,4	35,4	42,5	43,4	41,5	37,0	39,0	34,8
84	Trà Vinh	44,4	45,2	43,6	48,0	47,8	48,2	43,8	44,6	42,7
86	Vĩnh Long	42,6	44,0	41,1	45,6	45,0	46,2	42,1	43,8	40,2
87	Đồng Tháp	41,6	42,9	40,1	43,9	44,4	43,5	41,2	42,7	39,3
89	An Giang	46,5	48,0	44,7	49,6	49,9	49,3	45,0	47,2	42,4
91	Kiên Giang	44,6	47,6	40,6	49,4	51,5	46,7	43,0	46,3	38,5
92	Cần Thơ	41,4	42,3	40,3	43,1	43,7	42,2	38,2	39,7	35,9
93	Hậu Giang	41,3	42,7	39,4	42,2	42,7	41,5	41,0	42,7	38,6
94	Sóc Trăng	44,3	45,4	42,8	45,7	45,6	45,7	43,7	45,4	41,4
95	Bạc Liêu	40,8	42,1	39,2	43,3	44,0	42,4	40,0	41,4	38,1
96	Cà Mau	37,9	39,4	35,7	43,5	44,2	42,7	36,5	38,3	33,5

Biểu 22

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		100,0	0,2	3,2	6,8	4,9	9,0	38,4	26,0	11,4
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,1	2,6	6,3	4,8	11,0	38,1	29,2	8,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,3	3,4	6,1	4,5	8,0	37,9	27,8	12,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,2	3,4	7,3	5,0	9,1	33,4	28,2	13,3
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	1,6	5,1	5,2	10,3	47,9	24,2	5,6
V5	Đồng Nam Bộ	100,0	0,4	1,4	3,7	3,5	4,6	46,8	25,1	14,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,3	5,0	10,6	6,5	12,0	34,6	20,8	10,3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,4	1,2	2,8	3,0	5,5	50,8	27,5	8,9
02	Hà Giang	100,0	0,1	3,4	6,6	5,9	10,5	30,1	32,6	10,7
04	Cao Bằng	100,0	0,0	2,0	5,9	3,3	14,9	38,4	28,7	6,8
06	Bắc Kạn	100,0	0,1	2,6	6,7	4,7	11,9	33,5	31,7	8,8
08	Tuyên Quang	100,0	0,1	4,0	7,6	4,7	11,5	44,9	21,8	5,5
10	Lào Cai	100,0	0,0	1,0	2,1	2,4	6,1	47,7	36,9	3,8
11	Điện Biên	100,0	0,1	4,1	8,7	8,8	11,7	30,2	31,1	5,2
12	Lai Châu	100,0	0,1	3,2	5,8	4,7	11,3	44,6	26,6	3,7
14	Sơn La	100,0	0,1	2,6	7,7	5,6	9,4	34,3	30,2	10,2
15	Yên Bái	100,0	0,0	2,6	4,4	3,0	8,9	34,0	40,5	6,5
17	Hoà Bình	100,0	0,2	2,2	6,9	7,2	15,6	49,3	16,2	2,5
19	Thái Nguyên	100,0	0,1	2,3	5,3	4,1	7,7	46,0	26,3	8,3
20	Lạng Sơn	100,0	0,0	3,5	7,1	6,4	15,0	32,2	25,8	9,9

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,6	2,3	2,9	7,7	46,7	29,2	10,7
24	Bắc Giang	100,0	0,0	1,9	7,4	4,8	14,3	37,9	25,2	8,5
25	Phú Thọ	100,0	0,1	2,6	5,2	3,0	7,4	31,5	37,6	12,7
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,1	2,8	8,1	5,5	10,2	30,0	29,5	13,8
27	Bắc Ninh	100,0	0,2	6,6	8,6	5,5	5,5	26,5	24,9	22,2
30	Hải Dương	100,0	0,5	5,5	8,4	5,3	12,1	28,7	27,4	12,3
31	Hải Phòng	100,0	0,4	5,3	9,5	7,4	8,4	38,7	23,6	6,8
33	Hung Yên	100,0	0,7	11,4	12,2	5,5	8,5	30,2	20,7	10,9
34	Thái Bình	100,0	0,0	2,0	6,6	6,9	10,5	32,4	27,9	13,7
35	Hà Nam	100,0	0,0	2,9	7,0	4,5	7,7	30,4	28,9	18,5
36	Nam Định	100,0	0,1	3,6	6,2	3,5	9,7	27,0	33,5	16,4
37	Ninh Bình	100,0	0,2	4,3	7,3	3,5	8,5	27,8	33,6	14,9
38	Thanh Hoá	100,0	0,2	4,1	6,9	4,8	8,7	24,4	30,7	20,2
40	Nghệ An	100,0	0,1	3,7	6,5	3,9	8,6	29,2	30,6	17,5
42	Hà Tĩnh	100,0	0,2	5,5	10,5	4,4	11,4	31,7	26,0	10,4
44	Quảng Bình	100,0	0,1	3,2	5,9	3,8	8,6	36,9	28,0	13,4
45	Quảng Trị	100,0	0,2	2,0	6,2	4,1	10,7	37,1	28,7	10,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,2	4,0	9,0	5,6	8,3	40,6	23,9	8,4
48	Đà Nẵng	100,0	0,5	2,8	5,6	6,1	4,4	44,6	21,6	14,4
49	Quảng Nam	100,0	0,3	4,1	10,0	7,0	11,5	36,0	23,7	7,6
51	Quảng Ngãi	100,0	0,2	2,4	6,4	4,6	10,1	33,3	34,4	8,6
52	Bình Định	100,0	0,2	2,4	6,8	5,3	7,8	28,6	32,7	16,3
54	Phú Yên	100,0	0,0	1,8	5,8	3,8	5,6	34,8	36,1	12,1
56	Khánh Hoà	100,0	0,2	2,5	7,7	6,9	13,8	46,9	18,5	3,4
58	Ninh Thuận	100,0	0,4	6,9	13,0	7,3	9,5	35,7	19,7	7,6

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
60	Bình Thuận	100,0	0,0	1,1	4,9	5,8	9,0	44,6	24,7	9,9
62	Kon Tum	100,0	0,0	0,7	1,5	2,9	7,6	52,5	30,7	4,1
64	Gia Lai	100,0	0,2	0,9	2,6	4,4	10,1	52,5	25,5	4,0
66	Đắk Lắk	100,0	0,1	2,6	7,9	7,0	12,6	41,3	22,5	6,0
67	Đắk Nông	100,0	0,0	0,2	1,3	1,9	6,8	60,0	26,4	3,4
68	Lâm Đồng	100,0	0,1	1,9	6,9	6,1	9,8	45,1	21,8	8,4
70	Bình Phước	100,0	0,1	1,5	7,0	4,9	9,9	44,7	23,3	8,6
72	Tây Ninh	100,0	0,2	2,7	8,3	5,0	11,2	45,9	21,5	5,2
74	Bình Dương	100,0	0,4	1,6	3,2	5,7	4,7	40,0	26,1	18,3
75	Đồng Nai	100,0	0,3	1,6	3,6	4,3	4,5	45,4	27,6	12,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,3	1,2	3,7	3,1	4,9	48,3	25,9	12,6
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,6	1,1	2,7	2,1	2,7	49,6	24,5	16,7
80	Long An	100,0	0,3	5,9	11,4	6,9	11,7	39,0	18,1	6,7
82	Tiền Giang	100,0	0,2	3,3	7,5	5,1	8,5	36,3	27,6	11,5
83	Bến Tre	100,0	0,8	11,5	19,9	7,9	9,8	26,8	15,2	8,0
84	Trà Vinh	100,0	0,3	5,5	10,9	5,6	8,2	32,4	21,5	15,6
86	Vĩnh Long	100,0	0,1	4,2	10,5	6,6	15,5	31,8	22,2	9,0
87	Đồng Tháp	100,0	0,1	5,1	10,7	7,5	14,0	36,4	16,8	9,4
89	An Giang	100,0	0,2	2,5	6,7	5,8	9,7	31,9	25,7	17,6
91	Kiên Giang	100,0	0,2	4,5	10,1	6,0	10,8	30,0	22,3	16,1
92	Cần Thơ	100,0	0,3	3,7	11,9	7,3	12,9	38,9	20,8	4,3
93	Hậu Giang	100,0	0,3	5,1	10,6	7,2	13,5	35,4	22,8	5,1
94	Sóc Trăng	100,0	0,1	3,2	9,2	4,9	9,9	38,5	22,8	11,4
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,8	3,4	11,7	21,6	49,0	12,6	1,0
96	Cà Mau	100,0	0,4	10,9	16,5	4,7	16,2	28,9	15,2	7,1

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
THÀNH THỊ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,1	2,2	5,5	4,9	7,1	47,4	24,0	8,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,5	1,9	3,4	3,3	4,7	52,2	24,9	9,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,3	2,8	6,6	4,9	7,4	43,3	23,7	10,9
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	1,6	4,7	5,4	7,4	46,7	26,4	7,6
V5	Đồng Nam Bộ	100,0	0,6	1,0	2,5	2,8	2,6	49,4	24,4	16,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,4	3,0	7,6	5,2	9,1	38,1	22,7	14,0
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,9	1,0	2,1	2,7	2,9	63,8	22,5	4,2
02	Hà Giang	100,0	0,3	2,8	7,0	8,7	10,2	39,2	23,4	8,3
04	Cao Bằng	100,0	0,1	1,2	3,7	3,2	13,5	50,5	22,1	5,7
06	Bắc Kạn	100,0	0,1	4,4	7,5	4,9	7,4	38,3	24,1	13,2
08	Tuyên Quang	100,0	0,3	3,3	5,2	4,1	7,2	47,9	23,9	8,2
10	Lào Cai	100,0	0,1	1,3	3,4	4,8	5,3	54,8	24,3	6,1
11	Điện Biên	100,0	0,4	4,0	9,6	8,0	5,2	45,8	19,0	8,0
12	Lai Châu	100,0	0,4	3,3	6,2	5,8	6,4	45,8	25,2	6,9
14	Sơn La	100,0	0,1	2,6	7,5	6,6	5,4	42,5	21,2	14,2
15	Yên Bái	100,0	0,0	1,1	2,9	2,1	5,0	53,1	26,9	8,9
17	Hoà Bình	100,0	0,1	1,1	6,7	7,4	11,0	55,9	14,9	3,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	1,5	3,7	4,7	5,1	54,1	22,7	7,9
20	Lạng Sơn	100,0	0,0	1,7	5,8	5,9	9,4	38,7	25,1	13,4
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,9	2,0	2,5	5,7	56,3	21,5	11,0
24	Bắc Giang	100,0	0,0	1,9	5,6	3,4	6,2	50,4	24,7	7,8

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	0,0	2,7	6,2	3,0	7,0	42,0	29,6	9,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,3	1,9	5,8	5,1	6,1	39,2	29,9	11,8
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	3,1	3,9	4,3	3,9	32,1	30,8	21,5
30	Hải Dương	100,0	0,2	2,5	5,8	5,0	8,5	37,6	29,5	10,8
31	Hải Phòng	100,0	0,5	3,6	5,9	4,6	6,5	46,3	23,2	9,5
33	Hưng Yên	100,0	0,5	4,4	6,9	4,1	7,0	32,3	28,9	15,9
34	Thái Bình	100,0	0,1	1,1	1,5	1,5	4,9	36,1	36,6	18,3
35	Hà Nam	100,0	0,0	1,2	2,7	2,1	5,8	55,6	25,7	6,9
36	Nam Định	100,0	0,2	3,5	5,0	3,6	6,4	36,8	27,4	17,1
37	Ninh Bình	100,0	0,2	1,8	4,3	3,0	5,2	40,9	32,7	11,9
38	Thanh Hoá	100,0	0,4	2,3	5,7	5,2	8,3	38,9	26,7	12,4
40	Nghệ An	100,0	0,6	6,7	9,0	4,9	8,5	45,0	21,8	3,7
42	Hà Tĩnh	100,0	0,1	4,0	9,4	4,8	8,0	31,9	24,8	17,0
44	Quảng Bình	100,0	0,4	1,1	4,1	2,2	4,9	49,4	24,8	13,2
45	Quảng Trị	100,0	0,3	1,6	4,6	5,2	6,5	41,0	23,8	17,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,3	2,8	7,5	4,7	5,7	43,1	25,6	10,3
48	Đà Nẵng	100,0	0,5	2,8	5,2	5,5	4,4	46,5	20,9	14,3
49	Quảng Nam	100,0	0,0	3,0	7,3	5,3	7,9	40,5	26,1	9,8
51	Quảng Ngãi	100,0	0,3	3,0	5,9	3,0	5,3	36,6	33,9	12,1
52	Bình Định	100,0	0,6	2,3	7,4	5,2	7,9	38,5	25,3	12,9
54	Phú Yên	100,0	0,0	1,4	3,7	3,1	5,6	42,9	29,2	14,2
56	Khánh Hoà	100,0	0,3	2,8	8,4	5,8	11,8	49,2	17,5	4,2
58	Ninh Thuận	100,0	0,3	2,0	7,3	6,6	9,5	42,3	22,7	9,4
60	Bình Thuận	100,0	0,0	1,0	4,3	4,5	8,0	47,1	23,0	12,1

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,0	1,0	1,4	3,9	6,1	53,1	28,5	6,0
64	Gia Lai	100,0	0,3	1,1	2,9	5,8	6,4	49,7	28,7	5,2
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,8	6,3	5,0	10,7	47,2	22,7	6,1
67	Đắk Nông	100,0	0,0	0,2	1,2	2,5	8,8	58,1	24,1	5,1
68	Lâm Đồng	100,0	0,2	2,3	6,6	6,4	5,7	39,4	27,2	12,1
70	Bình Phước	100,0	0,1	0,9	3,0	2,7	4,9	46,4	29,3	12,7
72	Tây Ninh	100,0	0,0	1,2	4,3	2,6	5,3	50,9	27,3	8,4
74	Bình Dương	100,0	0,6	1,1	2,1	5,7	2,1	41,9	26,8	19,7
75	Đồng Nai	100,0	0,2	1,0	1,9	4,2	2,8	51,4	25,4	13,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,5	1,1	2,1	2,3	3,7	51,2	26,4	12,7
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,7	1,0	2,7	2,0	2,4	50,6	23,3	17,3
80	Long An	100,0	0,9	4,9	8,2	6,1	8,2	46,7	20,2	4,8
82	Tiền Giang	100,0	0,8	3,5	8,5	6,0	8,3	41,6	23,3	8,0
83	Bến Tre	100,0	0,8	4,3	12,3	4,6	10,2	39,7	19,0	9,1
84	Trà Vinh	100,0	0,2	2,2	6,7	4,3	4,9	39,2	22,9	19,7
86	Vĩnh Long	100,0	0,3	2,1	8,1	7,7	7,8	35,8	22,1	16,1
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	3,8	9,0	5,6	12,6	36,2	19,4	13,1
89	An Giang	100,0	0,3	2,0	5,7	3,5	6,7	29,6	25,2	26,9
91	Kiên Giang	100,0	0,7	2,4	4,1	3,5	6,7	33,0	24,4	25,2
92	Cần Thơ	100,0	0,4	2,9	9,1	6,6	11,9	38,6	24,4	6,0
93	Hậu Giang	100,0	0,8	3,9	10,7	5,9	11,3	37,4	24,5	5,5
94	Sóc Trăng	100,0	0,2	2,2	7,2	3,7	8,0	45,9	20,9	11,9
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,4	4,5	8,9	8,9	54,8	20,7	1,8
96	Cà Mau	100,0	0,2	6,3	10,2	4,9	12,4	32,3	17,4	16,3

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,1	3,7	7,8	5,3	10,5	34,8	26,8	11,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,2	4,0	7,1	5,0	9,3	32,4	28,8	13,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,1	3,6	7,5	5,1	9,7	30,1	29,7	14,2
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	1,6	5,2	5,2	11,4	48,4	23,3	4,8
V5	Đồng Nam Bộ	100,0	0,2	1,9	5,4	4,4	7,5	43,1	26,1	11,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,2	5,6	11,5	6,9	12,9	33,5	20,2	9,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,0	1,3	3,2	3,2	7,1	42,6	30,7	11,9
02	Hà Giang	100,0	0,1	3,5	6,6	5,4	10,6	28,4	34,3	11,1
04	Cao Bằng	100,0	0,0	2,2	6,3	3,3	15,2	36,0	30,0	7,0
06	Bắc Kạn	100,0	0,0	2,3	6,6	4,7	12,7	32,7	33,0	8,0
08	Tuyên Quang	100,0	0,1	4,0	7,9	4,8	12,1	44,5	21,5	5,1
10	Lào Cai	100,0	0,0	0,9	1,7	1,8	6,3	45,9	40,1	3,3
11	Điện Biên	100,0	0,0	4,1	8,5	9,0	12,9	27,5	33,2	4,8
12	Lai Châu	100,0	0,0	3,2	5,7	4,5	12,2	44,4	26,9	3,1
14	Sơn La	100,0	0,1	2,6	7,7	5,4	10,0	33,0	31,7	9,5
15	Yên Bái	100,0	0,0	2,9	4,8	3,2	9,7	30,0	43,4	6,0
17	Hoà Bình	100,0	0,2	2,3	7,0	7,1	16,3	48,2	16,4	2,5
19	Thái Nguyên	100,0	0,0	2,5	5,8	3,9	8,5	43,5	27,4	8,4
20	Lạng Sơn	100,0	0,0	3,9	7,3	6,5	16,2	30,9	26,0	9,2
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,4	2,5	3,2	9,5	37,6	36,4	10,3
24	Bắc Giang	100,0	0,0	1,9	7,5	4,9	15,0	36,8	25,2	8,6

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	0,1	2,5	4,9	3,0	7,5	28,4	39,9	13,7
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,1	3,0	8,7	5,6	11,3	27,4	29,4	14,4
27	Bắc Ninh	100,0	0,2	7,7	10,2	5,8	6,1	24,6	22,9	22,4
30	Hải Dương	100,0	0,5	6,3	9,1	5,3	13,0	26,4	26,8	12,6
31	Hải Phòng	100,0	0,3	6,6	12,2	9,4	9,7	33,1	24,0	4,8
33	Hưng Yên	100,0	0,7	12,3	12,9	5,7	8,7	29,9	19,6	10,2
34	Thái Bình	100,0	0,0	2,1	7,1	7,4	11,0	32,1	27,1	13,2
35	Hà Nam	100,0	0,0	3,0	7,5	4,8	7,9	27,9	29,3	19,6
36	Nam Định	100,0	0,1	3,6	6,5	3,5	10,4	25,0	34,7	16,3
37	Ninh Bình	100,0	0,2	4,8	8,0	3,6	9,2	24,7	33,9	15,6
38	Thanh Hoá	100,0	0,2	4,3	7,1	4,7	8,7	22,7	31,2	21,1
40	Nghệ An	100,0	0,0	3,3	6,1	3,7	8,6	26,9	31,8	19,5
42	Hà Tĩnh	100,0	0,2	5,8	10,6	4,3	12,0	31,6	26,3	9,2
44	Quảng Bình	100,0	0,1	3,5	6,2	4,1	9,2	34,8	28,5	13,5
45	Quảng Trị	100,0	0,2	2,2	6,9	3,7	12,4	35,6	30,7	8,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,1	5,9	11,4	7,0	12,2	36,6	21,2	5,5
48	Đà Nẵng	100,0	0,4	2,8	8,2	9,6	4,7	33,7	25,7	14,9
49	Quảng Nam	100,0	0,3	4,3	10,6	7,4	12,3	34,9	23,2	7,0
51	Quảng Ngãi	100,0	0,2	2,3	6,4	4,9	10,9	32,7	34,5	8,0
52	Bình Định	100,0	0,1	2,4	6,5	5,4	7,7	24,9	35,4	17,6
54	Phú Yên	100,0	0,0	2,0	6,4	4,0	5,6	32,6	37,9	11,5
56	Khánh Hoà	100,0	0,1	2,2	6,9	8,2	16,1	44,4	19,5	2,5
58	Ninh Thuận	100,0	0,5	9,5	16,0	7,7	9,5	32,2	18,0	6,6
60	Bình Thuận	100,0	0,0	1,1	5,3	6,6	9,7	43,1	25,7	8,5

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,5	1,5	2,4	8,4	52,1	32,0	3,0
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,8	2,5	3,7	11,7	53,7	24,1	3,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,0	2,9	8,4	7,5	13,2	39,5	22,5	6,0
67	Đắk Nông	100,0	0,0	0,2	1,3	1,8	6,4	60,3	26,8	3,1
68	Lâm Đồng	100,0	0,0	1,7	7,0	5,9	12,2	48,5	18,5	6,2
70	Bình Phước	100,0	0,1	1,6	7,8	5,3	10,8	44,3	22,3	7,8
72	Tây Ninh	100,0	0,2	2,9	9,0	5,4	12,3	45,0	20,5	4,7
74	Bình Dương	100,0	0,1	2,4	5,2	5,7	9,4	36,6	24,7	15,9
75	Đồng Nai	100,0	0,3	1,9	4,5	4,3	5,4	42,6	28,7	12,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,0	1,3	5,1	3,8	6,0	45,6	25,6	12,5
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,2	1,5	2,7	2,4	4,4	44,5	30,4	13,8
80	Long An	100,0	0,2	6,1	12,0	7,1	12,4	37,4	17,7	7,1
82	Tiền Giang	100,0	0,1	3,2	7,3	5,0	8,5	35,3	28,4	12,1
83	Bến Tre	100,0	0,8	12,2	20,6	8,3	9,8	25,6	14,9	7,9
84	Trà Vinh	100,0	0,4	6,1	11,7	5,8	8,8	31,1	21,3	14,8
86	Vĩnh Long	100,0	0,1	4,5	10,9	6,4	16,8	31,2	22,2	7,9
87	Đồng Tháp	100,0	0,1	5,3	11,0	7,9	14,3	36,4	16,2	8,6
89	An Giang	100,0	0,1	2,7	7,1	6,8	11,1	33,0	25,9	13,3
91	Kiên Giang	100,0	0,0	5,3	12,2	6,8	12,2	28,9	21,6	12,9
92	Cần Thơ	100,0	0,0	5,4	17,4	8,6	15,0	39,3	13,5	0,8
93	Hậu Giang	100,0	0,1	5,4	10,6	7,6	14,2	34,8	22,3	4,9
94	Sóc Trăng	100,0	0,1	3,7	10,1	5,4	10,7	35,4	23,5	11,2
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,9	3,0	12,6	25,8	47,0	9,9	0,7
96	Cà Mau	100,0	0,5	12,1	18,1	4,7	17,2	28,0	14,6	4,8

Biểu 23

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 494,3	827,9	666,4	1 174,5	666,5	508,1	1 368,9	754,4	614,5	1 326,8	737,4	589,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	142,1	83,4	58,7	91,1	52,2	38,9	140,2	69,4	70,8	158,4	87,9	70,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	266,1	121,7	144,4	256,8	127,7	129,1	252,1	128,5	123,7	214,0	122,5	91,5
V4	Tây Nguyên	362,7	198,8	163,9	237,9	129,0	108,9	324,2	182,4	141,7	378,8	208,8	170,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	92,1	56,7	35,4	64,8	41,9	23,0	94,2	55,6	38,6	76,5	39,8	36,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	99,6	58,8	40,8	49,9	28,4	21,5	53,3	26,5	26,8	43,3	28,1	15,1
V7	Hà Nội	467,3	280,5	186,8	427,9	260,8	167,1	451,2	262,4	188,8	424,2	236,3	187,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	26,7	11,3	15,4	35,9	22,0	13,9	41,6	21,9	19,7	25,4	11,8	13,6
		37,7	16,7	21,0	10,2	4,4	5,7	12,3	7,8	4,4	6,2	2,1	4,2
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	320,8	175,3	145,4	182,5	94,2	88,3	225,3	123,8	101,4	221,9	126,3	95,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	21,8	12,4	9,3	12,2	7,2	5,0	12,8	7,8	5,0	10,7	6,0	4,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	31,7	16,6	15,1	23,9	13,4	10,4	35,6	17,5	18,2	29,8	18,6	11,1
V4	Tây Nguyên	82,2	48,8	33,4	46,4	24,4	22,0	63,6	33,1	30,5	75,9	47,5	28,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	30,4	16,0	14,3	18,3	8,3	10,1	22,7	12,3	10,4	18,4	9,4	8,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	35,6	17,1	18,5	4,9	1,8	3,1	7,1	4,0	3,2	6,0	3,1	2,9
V7	Hà Nội	82,3	49,5	32,8	65,4	32,3	33,1	67,8	39,8	28,0	71,0	38,2	32,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	2,5	3,1	5,8	3,7	2,1	5,2	2,3	2,8	4,8	1,9	2,9
		31,4	12,4	19,0	5,6	3,1	2,6	10,5	7,1	3,4	5,3	1,6	3,7

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 173,5	652,6	520,9	992,0	572,3	419,7	1 143,7	630,6	513,1	1 104,9	611,1	493,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	120,3	70,9	49,4	78,9	45,0	33,9	127,4	61,6	65,8	147,7	81,9	65,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	234,4	105,1	129,3	232,9	114,3	118,7	216,5	111,0	105,5	184,2	103,9	80,3
V4	Tây Nguyên	280,5	150,0	130,6	191,5	104,6	86,9	260,6	149,3	111,3	302,9	161,3	141,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	61,8	40,7	21,1	46,5	33,6	12,9	71,5	43,3	28,2	58,1	30,4	27,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	64,0	41,7	22,3	45,0	26,6	18,4	46,1	22,5	23,6	37,3	25,1	12,2
V7	Hà Nội	385,0	231,0	154,1	362,5	228,5	134,0	383,4	222,6	160,8	353,2	198,1	155,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	21,2	8,9	12,3	30,2	18,3	11,9	36,4	19,5	16,9	20,6	10,0	10,6
		6,3	4,3	2,0	4,5	1,4	3,1	1,8	0,8	1,0	0,9	0,5	0,4

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 24

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 412,0	804,9	607,1	1 101,8	642,9	458,9	1 275,1	733,0	542,2	1 254,9	719,5	535,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	136,5	82,6	53,9	88,3	52,0	36,3	136,0	69,3	66,7	150,0	86,7	63,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	238,0	116,5	121,4	235,2	120,3	114,9	231,0	124,1	106,9	194,4	119,1	75,3
V4	Tây Nguyên	346,0	191,6	154,4	224,4	123,4	101,0	309,4	177,6	131,8	369,7	205,4	164,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	90,9	56,3	34,6	64,3	41,6	22,8	93,5	55,2	38,3	74,5	39,5	35,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	95,3	58,8	36,6	47,8	28,3	19,5	46,4	25,0	21,3	41,8	28,1	13,7
V7	Hà Nội	443,7	272,3	171,4	398,1	251,6	146,5	410,2	254,2	156,0	399,7	228,2	171,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	25,3	11,3	14,0	33,7	21,3	12,4	36,8	19,8	17,0	19,8	10,5	9,2
		36,2	15,5	20,7	9,9	4,4	5,5	11,9	7,7	4,2	5,1	2,1	3,0
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	301,6	167,7	133,9	170,6	89,1	81,6	210,4	118,9	91,5	207,5	122,7	84,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	20,4	11,8	8,6	11,5	6,9	4,6	12,4	7,7	4,8	10,4	5,8	4,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	30,4	15,8	14,6	20,3	12,4	8,0	30,4	16,6	13,8	26,9	18,3	8,6
V4	Tây Nguyên	74,6	45,3	29,3	42,7	22,3	20,4	59,1	31,0	28,1	71,7	45,7	26,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	29,2	15,6	13,5	17,8	8,0	9,9	22,5	12,0	10,4	17,4	9,1	8,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	34,8	17,1	17,7	4,9	1,7	3,1	7,0	3,9	3,2	5,9	3,0	2,9
V7	Hà Nội	76,4	48,2	28,2	62,0	31,0	31,0	63,3	38,3	25,0	66,2	37,2	28,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	2,5	3,1	5,8	3,7	2,1	5,2	2,3	2,8	4,8	1,9	2,9
		30,4	11,4	19,0	5,6	3,1	2,6	10,5	7,1	3,4	4,2	1,6	2,6

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 110,4	637,2	473,2	931,1	553,8	377,3	1 064,7	614,1	450,7	1 047,5	596,8	450,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	116,1	70,8	45,3	76,8	45,0	31,8	123,5	61,6	61,9	139,6	80,9	58,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	207,6	100,7	106,9	214,8	107,9	106,9	200,6	107,5	93,0	167,4	100,7	66,7
V4	Tây Nguyên	271,5	146,3	125,2	181,7	101,1	80,6	250,2	146,6	103,6	298,0	159,6	138,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	61,7	40,6	21,1	46,5	33,6	12,9	71,1	43,2	27,9	57,2	30,4	26,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	60,6	41,7	18,9	42,9	26,6	16,3	39,3	21,2	18,2	35,9	25,1	10,8
V7	Hà Nội	367,3	224,1	143,2	336,1	220,6	115,5	346,9	215,9	131,0	333,5	190,9	142,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,8	8,9	10,9	28,0	17,6	10,4	31,7	17,5	14,2	15,0	8,7	6,3
		5,8	4,2	1,7	4,2	1,4	2,9	1,4	0,6	0,8	0,9	0,5	0,4

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 25

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,84	2,03	1,65	1,24	1,48	1,00	1,95	2,13	1,78
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,42	2,45	2,39	1,10	1,14	1,06	2,93	2,98	2,88
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,94	3,20	2,68	2,39	2,72	2,05	3,13	3,36	2,90
V4	Tây Nguyên	2,62	2,95	2,25	2,54	2,55	2,52	2,65	3,11	2,14
V5	Đông Nam Bộ	0,93	0,98	0,88	0,55	0,49	0,62	1,48	1,69	1,25
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,35	4,66	3,98	2,93	3,12	2,71	4,80	5,12	4,40
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,90	0,91	0,88	0,37	0,35	0,38	1,23	1,28	1,18
02	Hà Giang	1,36	2,03	0,70	1,20	1,51	0,91	1,38	2,12	0,67
04	Cao Bằng	0,36	0,44	0,28	1,05	1,01	1,08	0,22	0,33	0,12
06	Bắc Kạn	0,69	0,79	0,58	1,58	1,87	1,34	0,53	0,62	0,42
08	Tuyên Quang	5,62	5,34	5,91	3,19	3,91	2,48	5,95	5,53	6,39
10	Lào Cai	0,50	0,81	0,18	0,96	1,34	0,62	0,38	0,68	0,06
11	Điện Biên	6,21	7,15	5,31	1,69	1,48	1,92	7,00	8,19	5,87
12	Lai Châu	1,92	2,23	1,60	2,41	2,39	2,44	1,83	2,19	1,47
14	Sơn La	0,66	0,80	0,52	1,40	1,66	1,09	0,54	0,64	0,44
15	Yên Bái	0,44	0,47	0,41	0,18	0,38	0,00	0,50	0,49	0,51
17	Hoà Bình	2,29	2,71	1,88	1,59	2,05	1,16	2,40	2,81	1,99
19	Thái Nguyên	1,22	1,15	1,29	0,77	1,07	0,50	1,35	1,17	1,55
20	Lạng Sơn	1,80	2,03	1,56	2,06	2,49	1,68	1,75	1,95	1,53

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nữ
22	Quảng Ninh	0,51	0,66	0,33	0,31	0,42	0,16	0,70
24	Bắc Giang	2,84	2,93	2,75	1,57	1,81	1,34	2,95
25	Phủ Thọ	0,81	1,10	0,53	0,60	0,58	0,63	0,87
26	Vĩnh Phúc	1,89	1,94	1,84	1,83	1,96	1,69	1,90
27	Bắc Ninh	3,52	4,12	2,97	3,79	4,30	3,28	3,42
30	Hải Dương	4,70	3,75	5,58	3,19	2,78	3,53	5,09
31	Hải Phòng	2,90	3,87	1,93	1,22	1,51	0,87	4,15
33	Hưng Yên	2,28	2,89	1,70	1,80	1,84	1,76	2,34
34	Thái Bình	4,54	4,15	4,91	0,58	0,25	0,88	4,91
35	Hà Nam	4,13	3,63	4,61	2,17	1,92	2,42	4,33
36	Nam Định	3,33	3,30	3,36	2,44	2,94	2,01	3,51
37	Ninh Bình	1,64	2,28	1,01	0,96	1,17	0,62	1,80
38	Thanh Hoá	3,14	3,02	3,26	2,11	1,82	2,40	3,26
40	Nghệ An	1,94	2,28	1,60	3,92	4,80	2,98	1,66
42	Hà Tĩnh	2,67	2,48	2,85	3,21	3,41	3,00	2,57
44	Quảng Bình	1,60	1,55	1,66	1,53	1,60	1,46	1,61
45	Quảng Trị	2,36	2,32	2,41	2,52	2,35	2,71	2,30
46	Thừa Thiên Huế	2,06	2,77	1,33	1,81	2,58	1,14	2,43
48	Đà Nẵng	1,53	2,00	1,05	1,51	1,92	1,11	1,69
49	Quảng Nam	3,67	4,85	2,51	2,67	3,02	2,37	3,90
51	Quảng Ngãi	2,52	2,92	2,11	2,04	2,12	1,97	2,60
52	Bình Định	4,90	4,87	4,92	3,53	3,58	3,48	5,41
54	Phú Yên	1,85	2,12	1,54	2,04	1,89	2,20	1,79
56	Khánh Hoà	2,99	3,11	2,86	2,29	2,43	2,14	3,79
58	Ninh Thuận	8,81	9,59	7,92	3,71	4,29	3,02	11,57
								12,56
								10,48

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,51	3,92	3,04	1,99	2,57	1,29	4,43	4,79	4,05
62	Kon Tum	0,52	0,57	0,47	0,72	0,71	0,72	0,42	0,50	0,32
64	Gia Lai	0,83	0,91	0,73	1,17	1,37	0,97	0,68	0,72	0,62
66	Đắk Lắk	4,39	5,20	3,50	2,74	2,85	2,62	4,89	5,89	3,78
67	Đắk Nông	0,19	0,20	0,17	0,28	0,20	0,41	0,17	0,20	0,14
68	Lâm Đồng	3,97	4,24	3,70	4,61	4,57	4,65	3,59	4,05	3,08
70	Bình Phước	2,21	2,26	2,15	1,33	1,49	1,17	2,37	2,40	2,34
72	Tây Ninh	1,91	2,39	1,34	1,34	1,64	1,00	2,01	2,52	1,40
74	Bình Dương	0,73	0,61	0,85	0,98	0,86	1,08	0,27	0,24	0,30
75	Đồng Nai	1,51	1,89	1,08	0,66	0,75	0,57	1,91	2,42	1,34
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,81	0,51	1,18	0,17	0,23	0,10	1,39	0,75	2,18
79	Tp Hồ Chí Minh	0,44	0,38	0,51	0,42	0,34	0,52	0,50	0,56	0,45
80	Long An	3,04	3,33	2,73	3,04	3,57	2,54	3,04	3,29	2,76
82	Tiền Giang	5,00	4,78	5,25	4,47	4,97	4,03	5,10	4,75	5,52
83	Bến Tre	4,90	5,78	3,95	1,77	2,18	1,31	5,22	6,15	4,21
84	Trà Vinh	5,74	6,75	4,58	2,97	3,29	2,61	6,26	7,41	4,95
86	Vĩnh Long	6,38	7,14	5,52	3,70	4,67	2,75	6,82	7,52	6,01
87	Đồng Tháp	5,65	6,86	4,18	1,33	1,88	0,78	6,52	7,78	4,95
89	An Giang	3,30	3,53	3,03	4,27	4,64	3,87	2,86	3,05	2,62
91	Kiên Giang	1,94	1,59	2,41	0,63	0,67	0,57	2,39	1,90	3,05
92	Cần Thơ	4,06	5,33	2,44	1,49	1,70	1,24	9,13	11,73	5,18
93	Hậu Giang	2,12	2,22	1,99	2,92	3,40	2,35	1,87	1,87	1,86
94	Sóc Trăng	4,67	4,66	4,68	3,58	3,75	3,40	5,12	5,00	5,29
95	Bạc Liêu	8,24	6,46	10,55	7,67	5,99	9,77	8,43	6,61	10,82
96	Cà Mau	3,76	4,48	2,68	2,71	3,00	2,40	4,03	4,79	2,77

Biểu 26

TỶ LỆ THIẾU LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,96	2,15	1,76	1,30	1,53	1,08	2,09	2,27	1,89
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,51	2,54	2,47	1,09	1,15	1,02	3,09	3,13	3,05
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,23	3,40	3,05	2,45	2,74	2,14	3,51	3,62	3,37
V4	Tây Nguyên	2,82	3,12	2,48	2,66	2,62	2,70	2,89	3,32	2,39
V5	Đông Nam Bộ	0,94	1,00	0,87	0,57	0,49	0,65	1,51	1,76	1,21
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,57	4,90	4,15	3,02	3,22	2,77	5,07	5,40	4,63
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,88	0,90	0,86	0,39	0,37	0,42	1,20	1,26	1,14
02	Hà Giang	1,50	2,16	0,81	1,27	1,51	1,03	1,54	2,28	0,77
04	Cao Bằng	0,38	0,45	0,31	1,19	1,09	1,30	0,22	0,33	0,11
06	Bắc Kạn	0,71	0,82	0,59	1,53	1,82	1,28	0,57	0,67	0,45
08	Tuyên Quang	5,90	5,58	6,26	3,37	3,85	2,86	6,25	5,81	6,74
10	Lào Cai	0,53	0,83	0,20	0,98	1,30	0,66	0,41	0,71	0,07
11	Điện Biên	6,50	7,52	5,48	1,72	1,53	1,93	7,34	8,64	6,07
12	Lai Châu	1,95	2,29	1,58	2,52	2,50	2,56	1,85	2,25	1,44
14	Sơn La	0,70	0,83	0,57	1,49	1,68	1,24	0,58	0,68	0,48
15	Yên Bái	0,49	0,50	0,48	0,21	0,40	0,00	0,55	0,52	0,58
17	Hoà Bình	2,52	2,89	2,12	1,67	2,18	1,15	2,65	3,00	2,28
19	Thái Nguyên	1,27	1,22	1,34	0,78	1,15	0,43	1,42	1,24	1,65
20	Lạng Sơn	1,95	2,14	1,72	2,21	2,53	1,91	1,89	2,07	1,68

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,56	0,71	0,38	0,32	0,44	0,17	0,79	0,99	0,56
24	Bắc Giang	3,04	3,15	2,92	1,61	1,85	1,36	3,18	3,28	3,07
25	Phủ Thọ	0,89	1,20	0,55	0,65	0,63	0,67	0,96	1,35	0,51
26	Vĩnh Phúc	2,03	2,06	2,00	1,85	2,00	1,68	2,08	2,07	2,08
27	Bắc Ninh	3,84	4,34	3,34	3,79	4,28	3,26	3,86	4,36	3,37
30	Hải Dương	4,74	3,77	5,72	2,90	2,59	3,18	5,22	4,06	6,43
31	Hải Phòng	3,25	4,14	2,25	1,21	1,57	0,76	4,92	6,45	3,33
33	Hưng Yên	2,69	3,30	2,05	1,93	1,95	1,92	2,81	3,49	2,08
34	Thái Bình	4,99	4,60	5,41	0,65	0,27	1,03	5,41	5,00	5,84
35	Hà Nam	4,44	3,84	5,12	1,98	1,79	2,18	4,71	4,06	5,44
36	Nam Định	3,03	3,16	2,88	2,62	3,26	2,01	3,12	3,14	3,09
37	Ninh Bình	1,94	2,51	1,30	1,00	1,15	0,72	2,18	2,96	1,40
38	Thanh Hoá	3,46	3,22	3,72	2,15	1,96	2,38	3,62	3,38	3,88
40	Nghệ An	2,09	2,34	1,82	3,80	4,71	2,77	1,85	2,00	1,69
42	Hà Tĩnh	3,21	2,89	3,55	3,57	3,62	3,52	3,13	2,73	3,55
44	Quảng Bình	1,75	1,68	1,84	1,68	1,70	1,65	1,77	1,68	1,87
45	Quảng Trị	2,67	2,55	2,80	2,67	2,46	2,93	2,67	2,60	2,75
46	Thừa Thiên Huế	2,07	2,86	1,18	1,70	2,59	0,83	2,65	3,22	1,86
48	Đà Nẵng	1,57	1,93	1,18	1,51	1,77	1,24	1,97	2,70	0,72
49	Quảng Nam	4,14	5,12	3,04	2,84	3,16	2,52	4,45	5,56	3,18
51	Quảng Ngãi	2,76	3,12	2,35	2,16	2,22	2,10	2,86	3,27	2,40
52	Bình Định	5,57	5,34	5,81	3,89	3,84	3,96	6,23	5,95	6,51
54	Phú Yên	2,01	2,22	1,75	2,07	1,96	2,20	1,99	2,29	1,61
56	Khánh Hoà	3,10	3,18	3,00	2,31	2,30	2,32	3,98	4,10	3,83
58	Ninh Thuận	9,48	10,17	8,65	4,03	4,50	3,42	12,52	13,47	11,41

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
60	Bình Thuận	3,74	4,10	3,29	2,08	2,58	1,44	4,77	5,06	4,41
62	Kon Tum	0,54	0,56	0,53	0,73	0,67	0,81	0,44	0,50	0,36
64	Gia Lai	0,89	0,98	0,79	1,24	1,43	1,03	0,73	0,78	0,68
66	Đắk Lắk	4,77	5,51	3,92	2,88	2,87	2,89	5,35	6,28	4,26
67	Đắk Nông	0,19	0,19	0,19	0,30	0,21	0,45	0,17	0,18	0,15
68	Lâm Đồng	4,27	4,50	4,02	4,87	4,79	4,95	3,90	4,33	3,40
70	Bình Phước	2,23	2,35	2,10	1,41	1,52	1,29	2,39	2,50	2,26
72	Tây Ninh	1,99	2,54	1,28	1,36	1,62	1,07	2,11	2,70	1,33
74	Bình Dương	0,76	0,63	0,89	1,00	0,88	1,11	0,29	0,25	0,34
75	Đồng Nai	1,55	1,98	1,06	0,68	0,79	0,55	1,98	2,53	1,31
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,82	0,54	1,17	0,18	0,24	0,10	1,42	0,80	2,22
79	Tp Hồ Chí Minh	0,44	0,37	0,52	0,43	0,34	0,55	0,48	0,55	0,42
80	Long An	3,30	3,58	2,97	3,00	3,55	2,43	3,36	3,58	3,09
82	Tiền Giang	5,25	5,13	5,40	4,85	5,23	4,47	5,33	5,11	5,62
83	Bến Tre	5,50	6,20	4,62	1,86	2,31	1,30	5,88	6,61	4,97
84	Trà Vinh	6,04	6,94	4,90	3,13	3,19	3,05	6,60	7,66	5,26
86	Vĩnh Long	6,50	7,25	5,58	3,67	4,58	2,72	6,98	7,66	6,11
87	Đồng Tháp	6,01	7,27	4,39	1,47	1,99	0,90	6,92	8,25	5,16
89	An Giang	3,35	3,62	3,00	4,22	4,75	3,60	2,94	3,11	2,71
91	Kiên Giang	2,06	1,71	2,57	0,60	0,64	0,54	2,58	2,09	3,29
92	Cần Thơ	4,32	5,60	2,62	1,59	1,76	1,38	9,69	12,31	5,48
93	Hậu Giang	2,25	2,38	2,05	2,96	3,55	2,19	2,02	2,03	2,00
94	Sóc Trăng	4,87	4,96	4,75	3,91	4,11	3,70	5,27	5,27	5,27
95	Bạc Liêu	8,28	6,60	10,63	7,84	6,10	10,18	8,43	6,77	10,78
96	Cà Mau	3,95	4,61	2,90	2,82	3,19	2,38	4,25	4,92	3,07

Biểu 27

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	980,6	466,4	514,1	882,3	385,0	497,2	984,0	439,4	544,6	857,4	395,8	461,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	53,4	30,3	23,1	46,5	24,3	22,2	49,8	24,3	25,4	44,6	25,6	19,0
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	130,4	74,9	55,6	125,9	71,7	54,2	128,3	73,4	54,9	122,6	61,4	61,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	219,9	114,7	105,2	192,5	89,1	103,3	249,5	111,6	138,0	223,1	108,3	114,8
V4	Tây Nguyên	44,3	17,9	26,4	39,4	14,2	25,2	52,0	19,1	32,9	36,7	14,4	22,3
V5	Đồng Nam Bộ (*)	82,4	43,0	39,3	77,8	31,1	46,7	59,2	28,8	30,4	56,4	20,4	36,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	208,4	70,0	138,4	197,6	55,2	142,4	211,5	68,4	143,1	190,5	73,1	117,4
V7	Hà Nội	68,0	38,3	29,7	68,8	28,8	39,9	85,4	42,6	42,8	65,9	35,2	30,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	173,7	77,3	96,5	133,8	70,5	63,3	148,3	71,2	77,1	117,6	57,4	60,1
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	510,4	251,3	259,1	463,6	218,2	245,4	496,4	235,8	260,6	430,5	197,1	233,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	27,8	14,1	13,6	23,1	12,6	10,5	26,8	14,1	12,8	18,9	9,8	9,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	59,2	34,5	24,7	63,6	33,5	30,1	63,5	31,8	31,6	51,0	21,2	29,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	107,1	54,7	52,4	95,6	45,9	49,6	108,8	50,9	57,9	106,6	47,0	59,5
V4	Tây Nguyên	17,3	6,7	10,6	14,5	5,6	8,9	18,2	6,0	12,1	13,7	6,5	7,2
V5	Đồng Nam Bộ (*)	36,0	19,0	17,0	32,5	12,2	20,4	21,5	12,4	9,1	23,5	8,9	14,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	64,1	31,5	32,6	66,0	24,7	41,4	70,5	31,9	38,6	65,1	27,8	37,3
V7	Hà Nội	43,0	23,3	19,8	49,9	23,0	27,0	54,2	27,1	27,2	43,8	21,8	22,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	155,8	67,5	88,3	118,4	60,9	57,5	132,9	61,6	71,4	107,8	54,1	53,7

Biểu 27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	470,2	215,2	255,0	418,7	166,8	251,9	487,6	203,6	284,0	426,9	198,8	228,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	25,6	16,1	9,5	23,3	11,7	11,7	22,9	10,3	12,7	25,7	15,9	9,8
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	71,2	40,4	30,8	62,3	38,2	24,1	64,8	41,6	23,2	71,6	40,3	31,3
V4	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	112,8	60,0	52,8	96,9	43,2	53,7	140,7	60,7	80,1	116,5	61,2	55,3
V5	Tây Nguyên	27,0	11,3	15,7	25,0	8,6	16,3	33,9	13,1	20,8	23,0	7,9	15,1
V6	Đông Nam Bộ (*)	46,3	24,0	22,3	45,2	18,9	26,3	37,8	16,4	21,3	32,9	11,4	21,5
V7	Đồng bằng sông Cửu Long	144,3	38,5	105,8	131,6	30,5	101,0	141,0	36,4	104,5	125,5	45,4	80,1
V8	Hà Nội	25,0	15,1	9,9	18,9	5,9	13,0	31,2	15,5	15,7	22,0	13,4	8,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	17,9	9,7	8,2	15,4	9,7	5,8	15,4	9,6	5,7	9,8	3,3	6,5

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 28

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	974,1	464,2	509,9	877,1	384,4	492,7	975,7	436,4	539,3	852,4	393,4	459,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	53,1	30,1	23,0	46,4	24,2	22,2	49,4	24,2	25,2	44,5	25,5	19,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	130,4	74,9	55,6	125,9	71,7	54,2	126,4	72,4	54,0	122,3	61,4	60,8
V4	Tây Nguyên	216,0	112,9	103,1	190,5	88,7	101,8	247,3	110,9	136,5	220,5	106,4	114,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	44,3	17,9	26,4	37,7	14,2	23,5	51,9	18,9	32,9	35,6	14,1	21,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	81,6	43,0	38,6	77,8	31,1	46,7	58,2	28,8	29,4	56,3	20,3	36,0
V7	Hà Nội	206,8	69,8	137,1	196,1	55,0	141,1	211,1	68,2	142,9	189,8	73,1	116,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	68,0	38,3	29,7	68,8	28,8	39,9	83,0	41,7	41,3	65,9	35,2	30,7
		173,7	77,3	96,5	133,8	70,5	63,3	148,3	71,2	77,1	117,6	57,4	60,1
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	505,7	249,1	256,6	461,5	217,6	243,9	493,5	234,7	258,8	428,0	196,5	231,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	27,5	13,9	13,6	23,1	12,6	10,5	26,6	14,0	12,6	18,8	9,6	9,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	59,2	34,5	24,7	63,6	33,5	30,1	63,5	31,8	31,6	50,7	21,2	29,5
V4	Tây Nguyên	103,9	52,9	51,0	94,5	45,5	49,0	107,5	50,2	57,3	106,5	47,0	59,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	17,3	6,7	10,6	14,5	5,6	8,9	18,0	5,9	12,1	12,7	6,2	6,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	35,3	19,0	16,3	32,5	12,2	20,4	21,5	12,4	9,1	23,4	8,8	14,6
V7	Hà Nội	63,5	31,2	32,3	65,0	24,4	40,6	70,2	31,8	38,4	64,3	27,8	36,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	43,0	23,3	19,8	49,9	23,0	27,0	53,4	27,1	26,3	43,8	21,8	22,1
		155,8	67,5	88,3	118,4	60,9	57,5	132,9	61,6	71,4	107,8	54,1	53,7

Biểu 28 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	468,5	215,2	253,3	415,6	166,8	248,8	482,1	201,7	280,5	424,4	196,9	227,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	25,6	16,1	9,5	23,3	11,7	11,7	22,8	10,3	12,6	25,7	15,9	9,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	71,2	40,4	30,8	62,3	38,2	24,1	62,9	40,5	22,4	71,6	40,3	31,3
V4	Tây Nguyên	112,1	60,0	52,1	96,0	43,2	52,8	139,8	60,7	79,2	114,0	59,3	54,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	27,0	11,3	15,7	23,3	8,6	14,6	33,9	13,1	20,8	23,0	7,9	15,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,3	24,0	22,3	45,2	18,9	26,3	36,8	16,4	20,4	32,9	11,4	21,5
V7	Hà Nội	143,3	38,5	104,8	131,0	30,5	100,5	141,0	36,4	104,5	125,5	45,4	80,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	25,0	15,1	9,9	18,9	5,9	13,0	29,6	14,7	14,9	22,0	13,4	8,6
		17,9	9,7	8,2	15,4	9,7	5,8	15,4	9,6	5,7	9,8	3,3	6,5

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 29
CƠ CẤU TUỔI CỦA NHỮNG NGƯỜI THẤT NGHIỆP
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	16,2	18,2	14,5	11,4	14,4	8,6	21,2	22,5	20,2
	20-24 tuổi	30,5	29,1	31,7	26,8	25,2	28,3	34,4	33,5	35,1
	25-29 tuổi	17,5	16,3	18,5	18,8	18,0	19,6	16,1	14,4	17,5
	30-34 tuổi	8,1	6,7	9,2	9,1	7,3	10,7	7,0	5,9	7,8
	35-39 tuổi	5,4	4,7	6,0	7,0	6,1	7,9	3,7	3,1	4,2
	40-44 tuổi	4,8	4,1	5,4	5,4	4,8	6,0	4,2	3,3	4,8
	45-49 tuổi	5,1	4,6	5,5	6,6	5,7	7,4	3,5	3,3	3,7
	50-54 tuổi	8,0	7,6	8,2	9,6	8,5	10,6	6,2	6,7	5,9
	55-59 tuổi	4,0	8,3	0,4	4,8	9,5	0,5	3,2	6,9	0,3
	60-64 tuổi	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2	0,2	0,0	0,3
	65 tuổi trở lên	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	13,3	14,7	11,6	8,1	9,7	6,5	18,3	19,4	17,0
	20-24 tuổi	37,4	34,5	40,9	32,8	30,4	35,5	41,9	38,2	46,7
	25-29 tuổi	17,1	16,0	18,4	20,2	20,0	20,3	14,1	12,4	16,4
	30-34 tuổi	6,3	6,4	6,3	6,5	6,5	6,6	6,2	6,4	5,9
	35-39 tuổi	4,4	5,4	3,2	6,2	7,0	5,4	2,7	4,1	0,9
	40-44 tuổi	3,8	3,2	4,5	3,9	3,7	4,1	3,7	2,8	4,9
	45-49 tuổi	5,0	4,5	5,5	6,0	4,4	7,7	4,0	4,6	3,2
	50-54 tuổi	7,9	6,8	9,3	10,2	7,2	13,4	5,8	6,4	4,9
	55-59 tuổi	4,5	8,0	0,4	5,6	10,3	0,5	3,4	5,9	0,2
	60-64 tuổi	0,1	0,2	0,0	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,1	0,2	0,0	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	14,3	17,1	11,0	8,7	11,6	5,8	19,2	21,3	16,4
	20-24 tuổi	39,8	36,5	43,7	34,9	32,1	37,8	44,0	39,8	49,8
	25-29 tuổi	17,4	15,8	19,3	19,7	17,9	21,5	15,4	14,2	17,1
	30-34 tuổi	7,0	6,8	7,2	6,6	5,1	8,1	7,3	8,0	6,3
	35-39 tuổi	3,6	3,1	4,3	6,1	5,2	7,0	1,4	1,4	1,4
	40-44 tuổi	2,4	2,1	2,8	4,1	3,6	4,6	0,9	1,0	0,9
	45-49 tuổi	2,8	2,5	3,1	5,2	5,3	5,0	0,7	0,4	1,1
	50-54 tuổi	6,3	4,8	8,1	8,8	7,5	10,1	4,1	2,7	6,1
	55-59 tuổi	6,1	11,1	0,1	6,0	11,7	0,2	6,2	10,6	0,0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,4	0,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,7	0,6	0,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	18,9	23,0	15,2	16,2	22,1	10,8	21,3	23,7	19,1
	20-24 tuổi	36,2	34,1	38,1	33,7	29,4	37,7	38,3	38,2	38,4
	25-29 tuổi	16,5	14,8	18,1	17,0	16,3	17,7	16,1	13,5	18,5
	30-34 tuổi	7,0	4,1	9,6	8,4	5,3	11,2	5,7	3,0	8,2
	35-39 tuổi	3,7	4,0	3,4	5,3	5,6	5,1	2,2	2,5	1,9
	40-44 tuổi	4,8	3,5	5,9	4,0	3,3	4,6	5,5	3,7	7,1
	45-49 tuổi	2,4	1,9	2,9	3,5	2,3	4,6	1,5	1,5	1,4
	50-54 tuổi	5,8	6,3	5,3	6,0	5,0	6,9	5,6	7,4	4,0
	55-59 tuổi	3,9	7,4	0,8	5,0	9,4	0,9	3,0	5,6	0,6
	60-64 tuổi	0,3	0,5	0,2	0,7	1,1	0,5	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,5	0,6	0,4	0,1	0,3	0,0	0,8	0,8	0,7

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	20,3	15,2	23,5	10,1	13,2	8,1	26,4	16,4	32,3
	20-24 tuổi	31,3	26,9	34,1	39,9	32,5	44,6	26,2	23,3	28,0
	25-29 tuổi	20,3	25,0	17,5	16,6	13,7	18,5	22,5	32,1	16,9
	30-34 tuổi	9,2	6,0	11,2	6,2	2,7	8,5	11,0	8,0	12,8
	35-39 tuổi	3,4	2,0	4,2	6,5	5,3	7,3	1,5	0,0	2,4
	40-44 tuổi	1,9	2,0	1,8	5,1	5,2	5,0	0,0	0,0	0,0
	45-49 tuổi	1,6	1,7	1,5	2,7	4,4	1,5	0,9	0,0	1,4
	50-54 tuổi	7,6	12,8	4,3	7,1	10,6	4,9	7,8	14,2	4,0
	55-59 tuổi	4,0	7,5	1,9	4,9	10,2	1,6	3,5	5,9	2,1
	60-64 tuổi	0,3	0,8	0,0	0,8	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,2	28,4	18,9	20,9	19,5	22,1	24,9	35,2	16,8
	20-24 tuổi	29,2	25,0	32,7	28,9	24,3	33,0	29,4	25,5	32,5
	25-29 tuổi	18,5	12,8	23,2	19,9	16,2	23,1	17,5	10,2	23,2
	30-34 tuổi	8,1	8,4	7,8	8,6	9,2	8,1	7,7	7,8	7,6
	35-39 tuổi	4,1	3,5	4,6	4,0	6,0	2,3	4,1	1,5	6,2
	40-44 tuổi	3,3	3,3	3,3	2,9	2,0	3,7	3,6	4,2	3,1
	45-49 tuổi	5,1	6,3	4,1	6,9	9,6	4,5	3,8	3,8	3,8
	50-54 tuổi	4,1	3,8	4,4	2,9	3,8	2,2	4,9	3,8	5,8
	55-59 tuổi	3,8	8,5	0,0	4,3	9,2	0,0	3,5	8,0	0,0
	60-64 tuổi	0,6	0,1	1,0	0,6	0,2	1,0	0,6	0,0	1,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	19,6	18,3	20,3	15,6	17,2	14,3	21,6	19,1	22,5
	20-24 tuổi	29,4	30,6	28,8	28,7	32,6	25,7	29,7	29,0	30,0
	25-29 tuổi	16,6	15,9	17,0	17,7	16,5	18,7	16,1	15,4	16,4
	30-34 tuổi	8,6	6,8	9,5	11,3	7,8	14,1	7,3	6,1	7,8
	35-39 tuổi	6,0	5,0	6,5	6,7	5,1	7,9	5,7	4,8	6,0
	40-44 tuổi	5,4	4,6	5,8	4,9	3,0	6,4	5,7	5,9	5,6
	45-49 tuổi	6,2	6,3	6,2	5,4	3,7	6,7	6,6	8,3	6,0
	50-54 tuổi	6,4	8,9	5,2	6,7	9,0	4,9	6,3	8,9	5,3
	55-59 tuổi	1,3	3,4	0,3	2,5	4,6	0,9	0,8	2,5	0,1
	60-64 tuổi	0,2	0,1	0,3	0,2	0,3	0,1	0,2	0,0	0,3
	65 tuổi trở lên	0,1	0,1	0,1	0,3	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,3	13,0	3,6	4,3	6,7	1,9	16,4	25,0	7,0
	20-24 tuổi	25,4	23,1	27,8	23,4	21,3	25,5	29,5	26,6	32,5
	25-29 tuổi	14,8	13,6	16,0	16,2	14,9	17,5	12,0	11,1	13,0
	30-34 tuổi	8,3	7,6	9,0	9,9	8,3	11,4	5,1	6,2	4,0
	35-39 tuổi	7,6	6,3	9,0	8,2	6,8	9,5	6,6	5,4	7,9
	40-44 tuổi	3,8	3,6	4,0	4,2	4,8	3,7	2,9	1,3	4,6
	45-49 tuổi	7,4	6,8	8,1	9,1	9,2	9,1	4,1	2,4	6,0
	50-54 tuổi	16,5	11,6	21,4	17,1	13,7	20,6	15,2	7,8	23,1
	55-59 tuổi	7,3	13,9	0,6	7,7	14,4	1,0	6,7	12,9	0,0
	60-64 tuổi	0,3	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	1,7
	65 tuổi trở lên	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	1,4	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,9	11,8	6,3	7,8	11,1	4,9	18,6	16,9	20,8
	20-24 tuổi	15,8	15,8	15,7	14,7	14,9	14,5	25,5	22,8	28,9
	25-29 tuổi	20,6	20,7	20,5	21,3	21,9	20,8	14,4	11,9	17,5
	30-34 tuổi	10,1	9,4	10,7	10,3	9,5	11,1	7,5	8,4	6,5
	35-39 tuổi	9,4	7,2	11,3	9,5	7,0	11,7	8,1	8,9	7,2
	40-44 tuổi	8,6	7,9	9,3	8,8	8,1	9,5	6,8	5,7	8,1
	45-49 tuổi	9,7	8,2	11,1	10,1	7,9	11,9	6,7	10,2	2,5
	50-54 tuổi	12,8	10,1	15,1	13,4	10,7	15,8	7,3	6,2	8,6
	55-59 tuổi	4,2	8,9	0,0	4,2	8,9	0,0	4,9	9,0	0,0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 30

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	455,4	225,7	229,7	414,9	173,8	241,1	457,4	211,6	245,8	392,1	183,4	208,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	23,9	12,5	11,4	22,7	11,7	11,1	26,3	12,7	13,6	25,3	14,4	10,9
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	64,8	34,3	30,5	69,0	39,7	29,2	73,1	43,6	29,5	67,9	34,6	33,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	128,6	72,7	56,0	104,6	53,2	51,5	133,1	60,6	72,5	117,6	52,3	65,3
V4	Tây Nguyên	20,3	5,2	15,2	14,6	2,7	11,9	30,1	11,1	19,0	23,3	8,7	14,6
V5	Đồng Nam Bộ (*)	49,1	27,4	21,7	42,6	14,6	28,0	29,6	14,9	14,7	20,8	8,1	12,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	103,8	37,5	66,3	102,1	25,3	76,8	98,8	30,1	68,8	89,4	36,9	52,5
V7	Hà Nội	24,5	17,1	7,3	21,9	9,1	12,9	28,7	15,2	13,5	21,0	10,1	10,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	40,4	19,0	21,4	37,3	17,6	19,7	37,6	23,4	14,2	26,9	18,4	8,5
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	190,6	101,1	89,6	179,8	78,5	101,2	189,4	97,4	92,0	164,9	81,6	83,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	9,4	4,9	4,5	8,9	4,6	4,3	13,1	6,8	6,3	8,3	4,1	4,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	25,0	14,4	10,5	24,6	13,3	11,3	29,3	15,8	13,5	24,6	9,9	14,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	50,3	27,1	23,2	49,3	23,3	26,0	54,5	25,0	29,5	53,4	25,5	27,9
V4	Tây Nguyên	7,9	2,7	5,2	6,0	1,6	4,4	10,1	3,9	6,2	7,5	3,3	4,2
V5	Đồng Nam Bộ (*)	21,6	10,5	11,1	16,5	3,4	13,1	8,1	4,4	3,7	10,0	4,4	5,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	31,2	16,4	14,8	31,1	13,2	17,9	29,5	15,3	14,2	25,6	12,5	13,1
V7	Hà Nội	11,5	8,5	3,0	14,0	5,6	8,4	13,7	7,1	6,7	12,8	5,0	7,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	33,7	16,5	17,2	29,3	13,4	15,9	31,0	19,1	11,9	22,7	16,9	5,8

Biểu 30 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	264,7	124,6	140,1	235,1	95,3	139,8	268,0	114,3	153,8	227,2	101,8	125,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	14,5	7,6	6,9	13,9	7,1	6,8	13,2	5,9	7,3	17,0	10,3	6,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	39,8	19,9	19,9	44,3	26,4	17,9	43,8	27,8	16,0	43,2	24,7	18,5
V4	Tây Nguyên	78,3	45,6	32,7	55,3	29,9	25,5	78,6	35,7	42,9	64,2	26,8	37,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	12,4	2,5	9,9	8,6	1,1	7,5	20,0	7,2	12,8	15,8	5,4	10,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	27,5	16,9	10,6	26,1	11,2	15,0	21,6	10,5	11,1	10,8	3,7	7,1
V7	Hà Nội	72,6	21,1	51,5	71,0	12,1	58,9	69,4	14,8	54,6	63,8	24,4	39,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	13,0	8,6	4,4	7,9	3,4	4,5	15,0	8,2	6,8	8,2	5,2	3,0
		6,7	2,6	4,2	8,0	4,2	3,8	6,6	4,3	2,3	4,2	1,4	2,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 31

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,68	0,74	0,62	2,05	2,21	1,91	0,41	0,46	0,36
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,68	1,79	1,57	3,23	3,13	3,33	1,08	1,25	0,92
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,96	1,87	2,06	3,58	3,38	3,78	1,40	1,34	1,46
V4	Tây Nguyên	1,37	1,00	1,77	1,78	1,38	2,19	1,20	0,85	1,59
V5	Đông Nam Bộ	2,48	2,19	2,79	3,08	2,73	3,47	1,60	1,41	1,80
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,94	1,17	2,86	2,64	2,22	3,09	1,72	0,86	2,78
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,93	1,93	1,92	3,27	3,17	3,37	1,06	1,11	1,02
02	Hà Giang	0,46	0,57	0,36	1,88	2,37	1,41	0,20	0,24	0,16
04	Cao Bằng	0,62	0,71	0,53	2,21	2,47	1,95	0,30	0,36	0,25
06	Bắc Kạn	0,49	0,48	0,50	2,43	2,90	2,05	0,14	0,11	0,18
08	Tuyên Quang	1,30	1,19	1,40	3,57	3,65	3,48	0,98	0,85	1,11
10	Lào Cai	0,58	0,65	0,50	1,81	1,84	1,78	0,26	0,36	0,14
11	Điện Biên	0,58	0,65	0,52	1,70	1,89	1,50	0,38	0,41	0,36
12	Lai Châu	0,23	0,27	0,20	1,15	1,01	1,33	0,07	0,12	0,03
14	Sơn La	0,37	0,30	0,44	1,76	1,54	2,02	0,14	0,07	0,21
15	Yên Bái	0,48	0,42	0,54	2,02	2,03	2,00	0,14	0,08	0,21
17	Hoà Bình	0,40	0,40	0,41	1,56	1,09	1,99	0,23	0,29	0,16
19	Thái Nguyên	1,28	1,26	1,30	2,09	1,90	2,25	1,03	1,08	0,98
20	Lạng Sơn	0,89	1,03	0,73	2,19	3,37	1,14	0,61	0,58	0,63

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
22	Quảng Ninh	1,32	1,27	1,38	2,06	2,01	2,13	0,61	0,50	0,72
24	Bắc Giang	0,64	0,96	0,34	4,11	4,90	3,32	0,30	0,55	0,06
25	Phú Thọ	0,70	0,73	0,67	1,23	1,33	1,16	0,54	0,58	0,50
26	Vĩnh Phúc	1,04	0,85	1,23	2,48	2,50	2,45	0,63	0,35	0,91
27	Bắc Ninh	1,54	1,62	1,47	2,27	2,23	2,31	1,30	1,40	1,21
30	Hải Dương	0,95	1,25	0,67	1,99	1,90	2,07	0,68	1,10	0,29
31	Hải Phòng	3,51	3,70	3,31	4,47	4,03	4,97	2,78	3,42	2,20
33	Hung Yên	1,41	1,53	1,31	3,08	3,68	2,54	1,19	1,25	1,13
34	Thái Bình	1,33	1,65	1,03	6,82	7,44	6,24	0,79	1,09	0,52
35	Hà Nam	1,32	1,16	1,49	4,39	4,48	4,31	1,00	0,80	1,19
36	Nam Định	1,13	1,45	0,81	1,92	1,71	2,10	0,97	1,40	0,52
37	Ninh Bình	1,67	1,90	1,45	4,39	4,06	4,94	1,01	1,19	0,86
38	Thanh Hoá	1,85	1,56	2,13	5,56	5,68	5,45	1,40	1,02	1,75
40	Nghệ An	0,93	1,17	0,67	2,52	2,89	2,13	0,70	0,92	0,47
42	Hà Tĩnh	1,08	1,10	1,06	2,14	2,13	2,15	0,88	0,90	0,86
44	Quảng Bình	1,28	1,37	1,19	2,89	2,99	2,78	1,01	1,09	0,93
45	Quảng Trị	1,80	2,07	1,52	2,39	2,12	2,68	1,55	2,04	1,06
46	Thừa Thiên Huế	2,12	2,47	1,77	2,63	3,01	2,29	1,34	1,76	0,78
48	Đà Nẵng	4,92	4,66	5,18	5,27	5,05	5,48	2,78	2,78	2,78
49	Quảng Nam	2,57	3,15	1,99	3,83	3,79	3,85	2,27	3,01	1,53
51	Quảng Ngãi	1,33	1,07	1,59	2,21	1,83	2,58	1,18	0,94	1,42
52	Bình Định	2,04	2,27	1,82	3,34	3,14	3,54	1,55	1,93	1,20
54	Phú Yên	0,99	0,70	1,31	2,73	2,51	2,97	0,49	0,21	0,82
56	Khánh Hoà	3,24	2,16	4,44	3,22	2,38	4,09	3,26	1,94	4,87
58	Ninh Thuận	1,64	1,58	1,70	2,38	2,51	2,22	1,23	1,05	1,43

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,73	2,65	4,93	4,50	3,44	5,77	3,25	2,14	4,44
62	Kon Tum	0,99	0,72	1,31	2,35	1,69	3,04	0,22	0,20	0,24
64	Gia Lai	0,67	0,53	0,82	1,15	0,72	1,59	0,46	0,45	0,48
66	Đắk Lắk	2,62	1,82	3,47	2,53	1,74	3,33	2,64	1,84	3,52
67	Đắk Nông	0,17	0,08	0,28	0,59	0,34	0,99	0,10	0,03	0,18
68	Lâm Đồng	1,02	0,87	1,18	1,68	1,77	1,59	0,62	0,35	0,91
70	Bình Phước	2,09	1,59	2,62	3,25	2,58	3,94	1,87	1,41	2,36
72	Tây Ninh	1,14	0,83	1,51	1,13	1,33	0,92	1,15	0,75	1,62
74	Bình Dương	1,29	1,06	1,52	1,51	1,34	1,67	0,87	0,64	1,17
75	Đồng Nai	1,58	1,69	1,46	1,35	1,64	1,05	1,69	1,71	1,66
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,89	1,20	2,73	2,44	1,86	3,11	1,40	0,59	2,37
79	Tp Hồ Chí Minh	3,51	3,13	3,93	3,78	3,25	4,41	2,13	2,45	1,84
80	Long An	1,57	1,14	2,03	2,40	2,07	2,72	1,40	0,96	1,87
82	Tiền Giang	1,07	0,51	1,68	2,23	2,30	2,17	0,85	0,22	1,58
83	Bến Tre	1,32	1,35	1,29	2,03	1,87	2,22	1,25	1,30	1,19
84	Trà Vinh	2,16	1,56	2,84	2,70	2,04	3,45	2,06	1,47	2,72
86	Vĩnh Long	2,15	1,04	3,36	3,49	3,16	3,81	1,93	0,71	3,28
87	Đồng Tháp	1,85	0,89	2,98	1,95	1,97	1,92	1,83	0,69	3,21
89	An Giang	2,01	1,15	2,99	3,63	2,89	4,43	1,23	0,37	2,26
91	Kiên Giang	1,95	0,74	3,55	1,64	1,20	2,22	2,06	0,57	4,01
92	Cần Thơ	2,80	1,85	3,98	2,23	2,01	2,48	3,89	1,56	7,24
93	Hậu Giang	2,04	1,33	2,99	2,71	2,35	3,14	1,83	1,02	2,94
94	Sóc Trăng	2,75	1,65	4,09	2,99	2,58	3,43	2,64	1,31	4,40
95	Bạc Liêu	3,17	2,28	4,30	3,74	2,68	5,04	2,98	2,15	4,05
96	Cà Mau	1,34	0,76	2,21	2,49	2,00	3,01	1,05	0,50	1,95

Biểu 32

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1,96	1,67	2,30	3,21	2,87	3,59	1,39	1,13	1,71
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,75	0,78	0,72	2,25	2,33	2,17	0,46	0,49	0,42
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,91	1,94	1,88	3,49	3,28	3,72	1,25	1,36	1,12
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,02	2,43	3,91	3,58	4,27	1,60	1,46	1,76
V4	Tây Nguyên	1,47	1,05	1,95	1,89	1,42	2,40	1,30	0,91	1,76
V5	Đồng Nam Bộ	2,64	2,29	3,04	3,24	2,83	3,71	1,73	1,49	2,00
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,17	1,27	3,33	2,87	2,35	3,48	1,94	0,94	3,28
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,10	2,02	2,18	3,47	3,29	3,68	1,17	1,16	1,18
02	Hà Giang	0,51	0,60	0,41	2,01	2,42	1,59	0,22	0,26	0,18
04	Cao Bằng	0,71	0,77	0,64	2,50	2,66	2,33	0,35	0,39	0,30
06	Bắc Kạn	0,52	0,51	0,53	2,62	3,01	2,27	0,14	0,12	0,17
08	Tuyên Quang	1,44	1,28	1,62	3,96	3,93	4,00	1,08	0,91	1,28
10	Lào Cai	0,61	0,67	0,55	1,87	1,83	1,92	0,27	0,38	0,16
11	Điện Biên	0,62	0,68	0,57	1,80	1,96	1,63	0,41	0,44	0,39
12	Lai Châu	0,25	0,28	0,22	1,24	1,05	1,48	0,08	0,13	0,03
14	Sơn La	0,40	0,31	0,48	1,92	1,64	2,28	0,15	0,07	0,23
15	Yên Bái	0,53	0,44	0,62	2,25	2,18	2,33	0,15	0,08	0,24
17	Hoà Bình	0,44	0,41	0,47	1,64	1,07	2,20	0,25	0,31	0,19
19	Thái Nguyên	1,42	1,33	1,52	2,32	2,04	2,58	1,15	1,14	1,16
20	Lạng Sơn	0,97	1,09	0,84	2,40	3,54	1,29	0,67	0,62	0,72

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,44	1,34	1,56	2,17	2,07	2,30	0,69	0,54	0,85
24	Bắc Giang	0,72	1,02	0,40	4,42	5,14	3,66	0,34	0,60	0,07
25	Phú Thọ	0,80	0,80	0,81	1,41	1,44	1,38	0,63	0,63	0,62
26	Vĩnh Phúc	1,16	0,91	1,42	2,71	2,65	2,79	0,71	0,38	1,06
27	Bắc Ninh	1,74	1,73	1,75	2,52	2,37	2,68	1,47	1,50	1,45
30	Hải Dương	1,09	1,37	0,80	2,22	2,05	2,38	0,79	1,20	0,35
31	Hải Phòng	3,97	3,95	4,00	4,81	4,18	5,62	3,28	3,74	2,79
33	Hung Yên	1,62	1,67	1,56	3,38	3,88	2,90	1,35	1,35	1,34
34	Thái Bình	1,57	1,82	1,29	7,61	8,01	7,22	0,94	1,20	0,66
35	Hà Nam	1,55	1,26	1,87	4,86	4,75	4,97	1,18	0,87	1,51
36	Nam Định	1,38	1,68	1,06	2,22	1,90	2,51	1,20	1,64	0,70
37	Ninh Bình	1,98	2,10	1,85	4,85	4,36	5,72	1,23	1,34	1,12
38	Thanh Hoá	2,11	1,69	2,55	5,97	5,97	5,97	1,61	1,12	2,12
40	Nghệ An	1,04	1,26	0,79	2,75	3,07	2,38	0,80	1,00	0,56
42	Hà Tĩnh	1,34	1,30	1,37	2,49	2,39	2,61	1,10	1,07	1,13
44	Quảng Bình	1,45	1,48	1,42	3,15	3,17	3,13	1,15	1,19	1,11
45	Quảng Trị	2,05	2,24	1,82	2,54	2,15	2,99	1,83	2,28	1,32
46	Thừa Thiên Huế	2,43	2,72	2,11	3,00	3,27	2,73	1,53	1,98	0,89
48	Đà Nẵng	5,31	4,85	5,79	5,62	5,19	6,05	3,23	3,11	3,43
49	Quảng Nam	2,94	3,39	2,44	4,29	4,06	4,53	2,62	3,24	1,90
51	Quảng Ngãi	1,48	1,09	1,91	2,54	2,00	3,11	1,29	0,93	1,70
52	Bình Định	2,35	2,49	2,20	3,70	3,36	4,06	1,81	2,13	1,48
54	Phú Yên	1,08	0,72	1,51	2,95	2,70	3,23	0,53	0,18	0,98
56	Khánh Hoà	3,49	2,26	4,92	3,43	2,43	4,51	3,55	2,08	5,42
58	Ninh Thuận	1,81	1,69	1,94	2,58	2,63	2,50	1,37	1,14	1,64

Biểu 32 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,99	2,80	5,41	4,83	3,65	6,31	3,46	2,26	4,87
62	Kon Tum	1,08	0,76	1,47	2,53	1,76	3,40	0,24	0,21	0,27
64	Gia Lai	0,73	0,56	0,93	1,21	0,71	1,74	0,51	0,49	0,54
66	Đắk Lắk	2,79	1,92	3,79	2,66	1,77	3,59	2,83	1,96	3,85
67	Đắk Nông	0,18	0,09	0,31	0,63	0,35	1,07	0,11	0,03	0,19
68	Lâm Đồng	1,12	0,92	1,33	1,83	1,87	1,78	0,68	0,38	1,04
70	Bình Phước	2,28	1,70	2,94	3,43	2,67	4,25	2,06	1,52	2,67
72	Tây Ninh	1,23	0,89	1,67	1,23	1,38	1,05	1,23	0,80	1,79
74	Bình Dương	1,34	1,10	1,59	1,55	1,37	1,71	0,93	0,67	1,30
75	Đồng Nai	1,70	1,78	1,61	1,42	1,71	1,10	1,84	1,82	1,87
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,03	1,26	3,00	2,55	1,94	3,30	1,54	0,63	2,70
79	Tp Hồ Chí Minh	3,70	3,25	4,24	4,00	3,38	4,76	2,24	2,52	1,97
80	Long An	1,75	1,23	2,34	2,51	2,19	2,83	1,59	1,05	2,23
82	Tiền Giang	1,22	0,56	2,02	2,46	2,44	2,48	0,97	0,24	1,92
83	Bến Tre	1,55	1,48	1,63	2,28	2,01	2,62	1,47	1,42	1,53
84	Trà Vinh	2,45	1,70	3,38	3,00	2,18	4,01	2,35	1,61	3,26
86	Vĩnh Long	2,42	1,12	3,98	3,75	3,29	4,22	2,19	0,78	3,93
87	Đồng Tháp	2,02	0,94	3,38	2,11	2,01	2,22	2,01	0,74	3,63
89	An Giang	2,24	1,25	3,47	4,02	3,06	5,12	1,39	0,40	2,63
91	Kiên Giang	2,18	0,80	4,09	1,79	1,28	2,51	2,32	0,63	4,64
92	Cần Thơ	3,01	1,97	4,37	2,42	2,15	2,75	4,16	1,65	7,93
93	Hậu Giang	2,27	1,43	3,47	2,90	2,49	3,43	2,06	1,11	3,49
94	Sóc Trăng	3,06	1,80	4,71	3,29	2,75	3,88	2,96	1,45	5,12
95	Bạc Liêu	3,43	2,40	4,84	3,96	2,79	5,48	3,25	2,26	4,62
96	Cà Mau	1,50	0,82	2,57	2,74	2,12	3,44	1,18	0,54	2,28

Biểu 33**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2012***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	1,77	1,56	1,99	2,98	2,74	3,24	1,24	1,04	1,45
	15-19 tuổi	5,54	4,96	6,30	10,51	11,61	9,20	4,38	3,50	5,58
	20-24 tuổi	5,44	4,36	6,71	8,70	7,90	9,47	4,17	3,14	5,46
	25-29 tuổi	2,53	2,06	3,03	4,08	3,67	4,49	1,72	1,26	2,24
	30-34 tuổi	1,18	0,88	1,49	2,06	1,57	2,55	0,75	0,54	0,96
	35-39 tuổi	0,76	0,59	0,95	1,55	1,23	1,90	0,38	0,27	0,49
	40-44 tuổi	0,69	0,52	0,87	1,21	0,97	1,47	0,43	0,29	0,58
	45-49 tuổi	0,76	0,60	0,92	1,61	1,25	2,01	0,37	0,30	0,45
	50-54 tuổi	1,43	1,27	1,60	2,78	2,26	3,32	0,81	0,77	0,84
	55-59 tuổi	1,06	1,92	0,13	2,34	3,79	0,33	0,57	1,08	0,07
	60-64 tuổi	0,11	0,09	0,12	0,29	0,37	0,20	0,05	0,00	0,10
	65 tuổi trở lên	0,10	0,12	0,09	0,12	0,15	0,08	0,10	0,12	0,09
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	0,68	0,74	0,62	2,05	2,21	1,91	0,41	0,46	0,36
	15-19 tuổi	1,29	1,43	1,12	7,42	7,93	6,71	0,95	1,04	0,84
	20-24 tuổi	2,17	2,02	2,35	8,88	8,70	9,05	1,38	1,29	1,48
	25-29 tuổi	0,88	0,89	0,88	3,32	3,61	3,05	0,44	0,42	0,45
	30-34 tuổi	0,36	0,39	0,33	1,07	1,18	0,97	0,21	0,24	0,18
	35-39 tuổi	0,24	0,33	0,16	0,94	1,16	0,74	0,09	0,15	0,03
	40-44 tuổi	0,24	0,23	0,25	0,64	0,68	0,60	0,15	0,13	0,16
	45-49 tuổi	0,30	0,30	0,31	0,93	0,74	1,11	0,15	0,20	0,11
	50-54 tuổi	0,57	0,55	0,59	1,62	1,21	2,03	0,27	0,36	0,19
	55-59 tuổi	0,53	1,05	0,04	1,72	3,00	0,18	0,25	0,51	0,01
	60-64 tuổi	0,03	0,06	0,00	0,15	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,02	0,05	0,00	0,17	0,38	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	1,57	1,73	1,42	3,20	3,10	3,29	1,09	1,30	0,89
	15-19 tuổi	6,83	7,90	5,46	15,01	17,81	11,37	5,62	6,43	4,59
	20-24 tuổi	7,40	7,04	7,79	13,63	12,46	14,83	5,61	5,57	5,67
	25-29 tuổi	2,54	2,52	2,56	4,66	4,14	5,20	1,68	1,84	1,54
	30-34 tuổi	1,07	1,20	0,96	1,78	1,39	2,17	0,82	1,13	0,55
	35-39 tuổi	0,48	0,44	0,52	1,47	1,18	1,81	0,14	0,16	0,11
	40-44 tuổi	0,31	0,30	0,32	1,06	0,94	1,17	0,09	0,10	0,07
	45-49 tuổi	0,34	0,33	0,34	1,26	1,28	1,24	0,06	0,04	0,08
	50-54 tuổi	0,80	0,70	0,90	2,17	1,77	2,60	0,37	0,31	0,42
	55-59 tuổi	1,09	2,16	0,02	2,57	4,40	0,12	0,73	1,52	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,13	0,14	0,12	0,00	0,00	0,00	0,14	0,16	0,13
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	1,96	1,87	2,06	3,58	3,38	3,78	1,40	1,34	1,46
	15-19 tuổi	6,70	6,67	6,74	15,20	16,46	13,32	4,87	4,49	5,40
	20-24 tuổi	7,72	6,48	9,18	13,23	11,12	15,29	5,83	5,05	6,79
	25-29 tuổi	2,90	2,39	3,46	5,12	4,76	5,47	2,07	1,57	2,63
	30-34 tuổi	1,27	0,72	1,81	2,58	1,60	3,49	0,77	0,39	1,14
	35-39 tuổi	0,59	0,62	0,56	1,50	1,50	1,51	0,26	0,29	0,23
	40-44 tuổi	0,75	0,54	0,95	0,99	0,78	1,21	0,64	0,43	0,85
	45-49 tuổi	0,38	0,28	0,47	0,99	0,62	1,36	0,16	0,16	0,16
	50-54 tuổi	1,12	1,21	1,04	2,09	1,66	2,51	0,78	1,04	0,55
	55-59 tuổi	1,11	1,97	0,23	2,70	4,41	0,59	0,60	1,09	0,12
	60-64 tuổi	0,17	0,24	0,10	0,79	1,11	0,49	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,19	0,23	0,15	0,15	0,30	0,00	0,20	0,22	0,18

Biểu 33 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	1,37	1,00	1,77	1,78	1,38	2,19	1,20	0,85	1,59
	15-19 tuổi	3,44	1,69	5,82	3,91	3,56	4,37	3,35	1,34	6,11
	20-24 tuổi	3,96	2,35	5,89	7,93	4,91	11,11	2,72	1,62	4,11
	25-29 tuổi	2,37	2,21	2,52	2,66	1,73	3,57	2,26	2,39	2,13
	30-34 tuổi	1,02	0,51	1,49	0,90	0,33	1,41	1,06	0,59	1,52
	35-39 tuổi	0,35	0,15	0,56	0,81	0,53	1,08	0,14	0,00	0,31
	40-44 tuổi	0,20	0,16	0,25	0,58	0,45	0,72	0,00	0,00	0,00
	45-49 tuổi	0,20	0,16	0,24	0,38	0,49	0,26	0,11	0,00	0,22
	50-54 tuổi	1,18	1,50	0,86	1,27	1,44	1,09	1,14	1,53	0,75
	55-59 tuổi	1,01	1,37	0,62	1,53	2,39	0,61	0,79	0,94	0,63
	60-64 tuổi	0,14	0,27	0,00	0,53	1,01	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	1,55	1,33	1,78	1,68	1,59	1,77	1,46	1,19	1,79
	15-19 tuổi	6,31	7,02	5,62	7,15	7,88	6,67	5,90	6,71	4,93
	20-24 tuổi	3,79	2,83	4,81	3,81	3,53	4,02	3,77	2,48	5,56
	25-29 tuổi	2,05	1,20	3,00	1,96	1,50	2,42	2,12	0,97	3,56
	30-34 tuổi	0,94	0,86	1,03	1,01	1,03	0,99	0,89	0,75	1,06
	35-39 tuổi	0,48	0,35	0,60	0,46	0,63	0,28	0,49	0,16	0,84
	40-44 tuổi	0,41	0,34	0,48	0,41	0,26	0,58	0,40	0,39	0,42
	45-49 tuổi	0,71	0,74	0,67	1,18	1,45	0,87	0,47	0,38	0,56
	50-54 tuổi	0,77	0,63	0,93	0,65	0,81	0,50	0,84	0,53	1,19
	55-59 tuổi	1,15	2,07	0,00	1,76	2,90	0,00	0,89	1,66	0,00
	60-64 tuổi	0,35	0,04	0,71	0,62	0,15	1,21	0,26	0,00	0,56
	65 tuổi trở lên	0,02	0,00	0,05	0,10	0,00	0,21	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	1,94	1,17	2,86	2,64	2,22	3,09	1,72	0,86	2,78
	15-19 tuổi	6,80	3,38	12,26	9,04	7,66	10,90	6,26	2,43	12,63
	20-24 tuổi	5,93	3,44	9,50	8,16	7,44	9,03	5,26	2,35	9,66
	25-29 tuổi	2,84	1,58	4,47	3,80	2,91	4,82	2,50	1,14	4,34
	30-34 tuổi	1,31	0,64	2,07	2,31	1,36	3,31	0,99	0,42	1,65
	35-39 tuổi	0,93	0,47	1,44	1,39	0,91	1,91	0,78	0,34	1,29
	40-44 tuổi	0,82	0,44	1,25	0,97	0,51	1,46	0,77	0,42	1,18
	45-49 tuổi	1,01	0,62	1,47	1,13	0,65	1,65	0,97	0,61	1,40
	50-54 tuổi	1,43	1,30	1,55	1,83	2,26	1,43	1,29	0,98	1,60
	55-59 tuổi	0,38	0,61	0,13	0,99	1,47	0,44	0,19	0,33	0,04
	60-64 tuổi	0,10	0,04	0,18	0,14	0,19	0,07	0,09	0,00	0,21
	65 tuổi trở lên	0,05	0,03	0,08	0,31	0,20	0,42	0,00	0,00	0,00
V7 Hà Nội										
	Tổng số	1,93	1,93	1,92	3,27	3,17	3,37	1,06	1,11	1,02
	15-19 tuổi	6,22	8,30	3,21	13,94	19,17	7,07	4,84	6,44	2,48
	20-24 tuổi	5,25	4,68	5,85	11,54	11,15	11,89	2,82	2,48	3,21
	25-29 tuổi	2,03	1,88	2,18	3,58	3,27	3,89	0,94	0,90	0,99
	30-34 tuổi	1,18	1,08	1,27	2,09	1,82	2,35	0,44	0,53	0,35
	35-39 tuổi	1,16	0,97	1,36	1,81	1,50	2,12	0,62	0,52	0,72
	40-44 tuổi	0,62	0,61	0,63	1,09	1,26	0,94	0,28	0,13	0,41
	45-49 tuổi	1,21	1,11	1,31	2,49	2,38	2,62	0,37	0,23	0,52
	50-54 tuổi	2,75	1,95	3,58	4,52	3,16	6,31	1,47	0,85	1,99
	55-59 tuổi	2,00	3,51	0,19	3,88	5,65	0,68	0,95	1,95	0,00
	60-64 tuổi	0,17	0,00	0,31	0,00	0,00	0,00	0,23	0,00	0,43
	65 tuổi trở lên	0,18	0,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,25	0,59	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	3,51	3,13	3,93	3,78	3,25	4,41	2,13	2,45	1,84
	15-19 tuổi	10,80	13,04	8,37	11,41	14,15	8,24	9,03	9,40	8,70
	20-24 tuổi	5,55	5,44	5,66	5,73	5,62	5,83	4,82	4,72	4,92
	25-29 tuổi	4,58	4,50	4,67	5,12	4,95	5,29	1,94	1,97	1,91
	30-34 tuổi	2,42	2,10	2,75	2,77	2,28	3,30	0,95	1,25	0,70
	35-39 tuổi	2,33	1,58	3,21	2,63	1,63	3,87	1,08	1,34	0,83
	40-44 tuổi	2,18	1,69	2,80	2,38	1,79	3,17	1,10	1,04	1,15
	45-49 tuổi	2,90	2,03	4,08	3,14	1,96	4,80	1,46	2,50	0,47
	50-54 tuổi	5,14	3,67	6,77	5,49	3,86	7,33	2,51	2,27	2,76
	55-59 tuổi	2,94	4,72	0,00	2,94	4,57	0,00	2,89	6,27	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 34

TỶ TRỌNG PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC/XIN VIỆC CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐANG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		35,6	32,0	40,1	36,0	32,6	40,6	35,1	31,3	39,6
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		4,0	4,9	2,7	4,4	5,2	3,4	3,4	4,7	2,0
Qua bạn bè/người thân		53,2	55,7	50,1	52,6	55,1	49,4	53,8	56,3	50,7
Đặt quảng cáo tìm việc		0,4	0,4	0,5	0,8	0,7	0,9	0,1	0,1	0,1
Qua thông báo tuyển người		5,2	5,4	4,9	4,9	5,4	4,3	5,4	5,3	5,5
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	0,5	0,1
Khác		1,3	1,3	1,4	0,9	0,8	0,9	1,8	1,8	1,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		39,7	31,1	54,3	34,0	25,8	45,5	45,5	35,8	66,1
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		5,3	6,9	2,6	3,5	5,0	1,3	7,2	8,6	4,4
Qua bạn bè/người thân		49,3	55,7	38,3	56,1	61,8	48,1	42,2	50,3	25,2
Đặt quảng cáo tìm việc		0,1	0,0	0,3	0,2	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		4,3	4,7	3,6	4,2	4,6	3,6	4,4	4,7	3,6
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,4	0,4	0,3	0,8	0,9	0,6	0,0	0,0	0,0
Khác		1,0	1,2	0,6	1,3	1,9	0,4	0,7	0,7	0,8

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		29,4	26,1	34,6	25,8	24,7	27,2	32,8	27,3	43,4	
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		5,0	7,0	1,9	4,5	5,3	3,4	5,6	8,4	0,0	
Qua bạn bè/người thân		55,3	54,4	56,7	61,9	60,2	64,0	49,1	49,7	47,9	
Đặt quảng cáo tìm việc		0,2	0,1	0,2	0,3	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	
Qua thông báo tuyển người		9,4	11,6	5,8	6,0	8,1	3,4	12,5	14,5	8,7	
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,2	0,1	0,3	0,4	0,3	0,5	0,0	0,0	0,0	
Khác		0,6	0,6	0,6	1,2	1,3	1,1	0,0	0,0	0,0	
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Nộp đơn xin việc		38,2	33,0	45,0	37,8	30,8	46,9	38,6	34,9	43,2	
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		3,1	2,9	3,3	2,9	3,1	2,6	3,3	2,8	3,9	
Qua bạn bè/người thân		54,0	59,4	47,1	54,0	60,4	45,5	54,1	58,5	48,5	
Đặt quảng cáo tìm việc		0,4	0,2	0,6	0,8	0,3	1,4	0,1	0,1	0,0	
Qua thông báo tuyển người		3,3	3,6	2,8	3,6	4,9	2,0	3,0	2,5	3,6	
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,3	0,3	0,2	0,6	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0	
Khác		0,7	0,6	0,9	0,4	0,0	1,0	1,0	1,1	0,8	

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V4 Tây Nguyên											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		37,3	26,5	50,1	38,8	30,2	46,8	36,0	23,9	53,7	
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		4,1	6,3	1,6	5,0	7,1	3,1	3,4	5,7	0,0	
Qua bạn bè/người thân		56,6	65,6	46,0	52,7	59,8	46,2	59,9	69,6	45,9	
Đặt quảng cáo tìm việc		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Qua thông báo tuyển người		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		1,3	0,6	2,1	2,7	1,4	3,9	0,0	0,0	0,0	
Khác		0,7	1,1	0,2	0,7	1,5	0,0	0,6	0,8	0,5	
V5 Đông Nam Bộ (*)											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Nộp đơn xin việc		43,4	36,9	50,3	46,4	38,1	54,1	40,6	35,9	46,2	
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2,8	4,9	0,6	3,0	5,5	0,7	2,7	4,5	0,6	
Qua bạn bè/người thân		43,1	47,2	38,9	33,9	37,5	30,4	51,8	55,2	47,8	
Đặt quảng cáo tìm việc		1,7	1,4	2,1	3,6	3,1	4,1	0,0	0,0	0,0	
Qua thông báo tuyển người		8,1	8,8	7,4	13,2	15,8	10,8	3,4	3,0	3,8	
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Khác		0,8	0,8	0,8	0,0	0,0	0,0	1,5	1,4	1,6	

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V6 Đồng bằng sông Cửu Long											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		27,5	26,5	28,4	24,5	22,4	27,0	29,4	30,0	29,0	29,0
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2,8	3,9	1,9	4,1	5,0	3,0	2,0	2,9	1,4	1,4
Qua bạn bè/người thân		64,1	63,8	64,4	69,0	70,2	67,5	61,0	58,3	62,9	62,9
Đặt quảng cáo tìm việc		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		1,8	1,7	2,0	0,8	1,0	0,6	2,5	2,2	2,7	2,7
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,5	0,9	0,1	0,2	0,1	0,4	0,6	1,5	0,0	0,0
Khác		3,3	3,3	3,2	1,4	1,3	1,5	4,5	5,0	4,1	4,1
V7 Hà Nội											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		27,2	22,1	34,4	25,8	21,0	32,2	30,2	24,3	39,2	39,2
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		4,5	4,9	4,1	5,4	5,0	6,0	2,8	4,6	0,0	0,0
Qua bạn bè/người thân		58,9	65,7	49,5	63,2	69,4	54,9	50,4	58,7	37,8	37,8
Đặt quảng cáo tìm việc		0,3	0,0	0,7	0,4	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		6,4	4,6	8,9	4,8	4,7	5,0	9,6	4,5	17,3	17,3
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		1,1	1,3	0,9	0,0	0,0	0,0	3,4	3,7	2,9	2,9
Khác		1,4	1,4	1,5	0,4	0,0	0,9	3,6	4,1	2,7	2,7

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V8 Thành phố Hồ Chí Minh											
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	46,7	46,9	46,4	49,1	49,6	48,2	33,6	29,7	38,0	38,0
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,8	6,3	5,0	6,4	7,1	5,2	2,7	1,5	4,0	4,0
	Qua bạn bè/người thân	37,0	37,8	35,7	35,7	34,9	37,1	43,9	56,7	29,4	29,4
	Đặt quảng cáo tìm việc	1,0	1,4	0,3	0,9	1,5	0,0	1,1	0,8	1,5	1,5
	Qua thông báo tuyển người	8,5	6,3	11,7	6,6	5,5	8,4	18,7	11,3	27,1	27,1
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Khác	1,1	1,2	0,9	1,3	1,4	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Biểu 35

SỐ NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2012

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		15 916,8	6 265,4	9 651,4	15 654,2	6 113,3	9 540,9	15 518,1	5 982,5	9 535,6	15 941,2	6 230,2	9 711,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 378,4	597,5	780,8	1 342,6	595,9	746,7	1 244,6	541,4	703,1	1 334,4	589,3	745,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	2 661,3	1 172,9	1 488,4	2 553,7	1 130,2	1 423,5	2 405,0	1 067,9	1 337,1	2 434,1	1 096,2	1 337,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 247,3	1 396,8	1 850,5	3 214,2	1 351,7	1 862,5	3 143,1	1 265,1	1 878,0	3 216,2	1 340,5	1 875,7
V4	Tây Nguyên	642,8	270,6	372,2	625,5	262,2	363,3	645,1	273,7	371,4	666,0	274,1	391,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 275,4	437,4	838,0	1 261,6	429,6	832,0	1 286,4	431,0	855,4	1 317,0	472,4	844,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 048,8	983,1	2 065,6	2 942,6	925,2	2 017,4	3 002,1	932,5	2 069,6	3 114,6	976,3	2 138,3
V7	Hà Nội	1 591,6	702,7	888,9	1 578,3	690,7	887,6	1 587,2	705,0	882,3	1 619,2	715,6	903,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 071,2	704,2	1 367,0	2 135,6	727,7	1 408,0	2 204,5	765,8	1 438,7	2 239,8	765,8	1 474,0
THÀNH THỊ		6 669,3	2 575,2	4 094,0	6 728,8	2 567,7	4 161,1	6 837,7	2 636,4	4 201,3	6 994,7	2 716,6	4 278,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	362,5	152,4	210,1	365,6	159,4	206,2	366,3	161,8	204,5	386,9	167,5	219,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	806,0	365,8	440,2	784,0	355,3	428,7	788,0	355,9	432,1	820,8	375,3	445,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 134,4	463,3	671,0	1 128,0	446,2	681,8	1 167,1	472,5	694,6	1 188,5	475,7	712,7
V4	Tây Nguyên	235,6	97,6	138,0	237,2	95,4	141,8	253,6	101,3	152,3	247,4	102,7	144,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	536,6	172,3	364,3	570,6	177,8	392,8	553,9	176,1	377,8	547,9	187,5	360,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	925,3	290,1	635,2	912,1	283,2	628,8	930,3	281,0	649,3	969,8	302,5	667,3
V7	Hà Nội	898,8	401,1	497,7	903,7	402,1	501,6	913,4	405,8	507,7	929,8	413,4	516,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 769,9	632,5	1 137,5	1 827,7	648,3	1 179,4	1 865,0	682,1	1 182,9	1 903,7	692,0	1 211,7

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2012)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2012)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2012)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2013)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9 247,5	3 690,1	5 557,4	8 925,4	3 545,6	5 379,8	8 680,4	3 346,1	5 334,3	8 946,5	3 513,6	5 432,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 015,8	445,1	570,7	977,1	436,5	540,5	878,3	379,6	498,6	947,5	421,8	525,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 855,3	807,1	1 048,1	1 769,7	774,9	994,8	1 617,0	711,9	905,1	1 613,3	720,9	892,4
V4	Tây Nguyên	2 113,0	933,5	1 179,4	2 086,2	905,5	1 180,7	1 976,0	792,6	1 183,4	2 027,7	864,7	1 163,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	407,2	173,0	234,2	388,3	166,9	221,5	391,5	172,4	219,1	418,6	171,4	247,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	738,7	265,0	473,7	690,9	251,7	439,2	732,5	255,0	477,5	769,1	285,0	484,2
V7	Hà Nội	2 123,4	693,0	1 430,4	2 030,5	642,0	1 388,5	2 071,8	651,5	1 420,3	2 144,8	673,9	1 471,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	692,8	301,6	391,3	674,6	288,7	386,0	673,8	299,2	374,6	689,4	302,2	387,2
		301,3	71,8	229,5	308,0	79,4	228,6	339,5	83,8	255,8	336,1	73,8	262,3

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 36
CƠ CẤU TUỔI CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	30,3	38,7	25,0	24,7	31,9	20,2	34,6	43,7	28,7
	20-24 tuổi	8,8	9,9	8,1	10,3	12,3	9,0	7,7	8,1	7,4
	25-29 tuổi	2,8	1,8	3,4	3,1	2,0	3,8	2,6	1,6	3,1
	30-34 tuổi	2,1	1,0	2,8	2,4	1,0	3,3	1,9	1,1	2,5
	35-39 tuổi	2,0	1,0	2,6	2,4	0,9	3,4	1,6	1,0	1,9
	40-44 tuổi	2,3	1,2	3,0	3,0	1,3	4,0	1,7	1,1	2,2
	45-49 tuổi	2,7	1,8	3,3	3,7	2,1	4,7	2,0	1,6	2,2
	50-54 tuổi	4,2	3,3	4,8	5,9	4,6	6,7	2,9	2,3	3,3
	55-59 tuổi	6,1	4,8	7,0	8,7	7,0	9,8	4,2	3,2	4,8
	60-64 tuổi	7,0	6,7	7,1	8,9	8,9	8,9	5,5	5,1	5,7
	65 tuổi trở lên	31,7	29,7	32,9	26,9	28,0	26,2	35,3	31,0	38,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	37,4	45,3	31,3	26,5	31,5	22,7	41,6	50,5	34,6
	20-24 tuổi	4,9	4,8	5,0	6,5	7,8	5,5	4,3	3,6	4,8
	25-29 tuổi	1,3	1,1	1,4	1,6	1,3	1,8	1,2	1,1	1,3
	30-34 tuổi	0,9	1,0	0,9	1,1	1,0	1,1	0,9	1,0	0,8
	35-39 tuổi	0,7	0,8	0,6	0,9	0,6	1,1	0,6	0,9	0,4
	40-44 tuổi	1,0	1,2	0,7	1,1	1,4	0,9	0,9	1,2	0,7
	45-49 tuổi	1,2	1,2	1,3	2,0	1,7	2,3	0,9	1,0	0,9
	50-54 tuổi	3,2	3,1	3,2	6,5	5,5	7,3	1,9	2,2	1,6
	55-59 tuổi	4,9	4,3	5,4	10,0	8,4	11,3	2,9	2,7	3,1
	60-64 tuổi	6,2	5,8	6,5	11,0	10,7	11,3	4,4	3,9	4,7
	65 tuổi trở lên	38,3	31,3	43,7	32,8	30,0	34,9	40,4	31,8	47,2

Biểu 36 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	29,5	33,8	26,1	24,9	27,7	22,6	31,7	36,8	27,7
	20-24 tuổi	7,5	8,2	6,9	7,9	9,4	6,7	7,3	7,6	7,0
	25-29 tuổi	1,5	1,4	1,5	1,9	1,4	2,3	1,2	1,3	1,2
	30-34 tuổi	0,9	0,7	1,0	1,2	0,7	1,7	0,7	0,7	0,7
	35-39 tuổi	0,9	0,7	1,0	1,2	0,7	1,5	0,7	0,7	0,7
	40-44 tuổi	1,1	1,3	1,0	1,6	1,3	1,9	0,9	1,3	0,6
	45-49 tuổi	1,6	1,6	1,7	2,5	1,6	3,3	1,2	1,6	1,0
	50-54 tuổi	3,7	3,7	3,8	5,8	5,5	6,1	2,8	2,8	2,7
	55-59 tuổi	5,8	5,1	6,3	9,4	8,6	10,0	4,1	3,4	4,6
	60-64 tuổi	7,8	8,1	7,5	11,6	11,5	11,6	6,0	6,4	5,6
	65 tuổi trở lên	39,8	35,5	43,1	31,9	31,6	32,2	43,4	37,4	48,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	37,9	46,5	31,7	32,1	39,5	27,2	41,1	50,1	34,4
	20-24 tuổi	7,6	8,4	7,0	9,3	10,0	8,9	6,6	7,5	5,9
	25-29 tuổi	2,1	1,8	2,4	2,7	2,2	3,1	1,8	1,6	2,0
	30-34 tuổi	1,2	0,9	1,4	1,6	1,0	1,9	1,0	0,9	1,0
	35-39 tuổi	1,4	1,1	1,6	1,8	1,1	2,2	1,2	1,1	1,3
	40-44 tuổi	1,6	1,0	2,0	2,2	1,1	3,0	1,3	0,9	1,5
	45-49 tuổi	1,8	1,7	1,9	2,7	1,9	3,1	1,3	1,5	1,1
	50-54 tuổi	2,8	2,3	3,1	4,7	4,1	5,2	1,7	1,3	1,9
	55-59 tuổi	4,4	3,4	5,2	7,3	5,9	8,3	2,8	2,1	3,4
	60-64 tuổi	5,1	4,8	5,3	6,8	6,1	7,2	4,1	4,1	4,1
	65 tuổi trở lên	34,2	28,2	38,5	28,8	27,1	29,9	37,2	28,8	43,5

Biểu 36 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	50,3	59,0	44,1	45,2	53,7	39,4	53,4	62,1	47,1
	20-24 tuổi	6,0	6,8	5,5	7,7	8,5	7,2	5,0	5,8	4,4
	25-29 tuổi	2,3	2,0	2,5	2,7	2,2	3,1	2,0	1,9	2,1
	30-34 tuổi	1,5	0,8	1,9	1,8	0,6	2,6	1,3	1,0	1,5
	35-39 tuổi	1,1	0,5	1,6	1,7	1,2	2,1	0,8	0,2	1,3
	40-44 tuổi	0,8	0,4	1,0	1,5	0,9	2,0	0,3	0,2	0,4
	45-49 tuổi	1,5	1,3	1,6	2,0	1,2	2,6	1,1	1,4	0,9
	50-54 tuổi	2,4	1,9	2,7	3,4	2,4	4,0	1,8	1,6	1,9
	55-59 tuổi	3,5	2,6	4,2	4,6	3,6	5,2	2,9	2,1	3,6
	60-64 tuổi	5,2	4,1	5,9	5,3	4,8	5,6	5,1	3,8	6,1
	65 tuổi trở lên	25,4	20,3	29,0	24,0	20,9	26,2	26,1	20,0	30,7
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	30,5	42,8	23,9	25,2	38,6	18,8	34,4	45,7	28,0
	20-24 tuổi	9,6	10,7	8,9	10,3	12,1	9,5	9,0	9,8	8,5
	25-29 tuổi	3,8	1,4	5,0	4,6	1,2	6,2	3,1	1,6	4,0
	30-34 tuổi	3,4	1,1	4,6	4,2	1,1	5,8	2,8	1,1	3,7
	35-39 tuổi	2,7	1,3	3,5	3,2	1,0	4,3	2,3	1,6	2,8
	40-44 tuổi	3,2	1,1	4,2	3,8	1,3	5,0	2,7	1,1	3,7
	45-49 tuổi	3,9	2,7	4,5	4,4	3,7	4,8	3,5	2,0	4,3
	50-54 tuổi	5,3	3,8	6,2	5,9	4,0	6,9	4,9	3,6	5,6
	55-59 tuổi	6,5	4,9	7,3	7,5	6,4	8,0	5,7	3,9	6,8
	60-64 tuổi	6,7	5,7	7,2	6,5	6,4	6,6	6,8	5,3	7,6
	65 tuổi trở lên	24,6	24,4	24,6	24,2	24,3	24,2	24,8	24,5	25,0

Biểu 36 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	25,7	36,4	20,7	23,8	33,6	19,4	26,5	37,6	21,3
	20-24 tuổi	9,2	9,5	9,1	9,5	11,1	8,8	9,1	8,8	9,2
	25-29 tuổi	4,5	2,2	5,6	4,2	2,0	5,2	4,6	2,2	5,7
	30-34 tuổi	3,8	1,7	4,7	4,0	1,4	5,2	3,7	1,9	4,6
	35-39 tuổi	2,9	1,5	3,5	3,4	1,3	4,3	2,7	1,6	3,2
	40-44 tuổi	3,4	1,5	4,3	4,1	1,9	5,1	3,1	1,4	3,9
	45-49 tuổi	3,8	2,7	4,4	4,9	3,5	5,5	3,4	2,4	3,9
	50-54 tuổi	4,7	3,2	5,3	6,3	5,2	6,8	3,9	2,4	4,6
	55-59 tuổi	6,2	4,7	6,8	7,6	5,9	8,3	5,5	4,1	6,2
	60-64 tuổi	6,4	5,8	6,7	7,4	7,4	7,4	6,0	5,1	6,4
	65 tuổi trở lên	29,5	30,8	28,9	24,8	26,8	23,9	31,5	32,5	31,1
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	24,2	27,8	21,4	18,6	22,3	15,7	31,7	35,2	29,0
	20-24 tuổi	12,4	14,6	10,8	12,6	14,4	11,1	12,3	14,8	10,3
	25-29 tuổi	1,6	1,5	1,6	1,5	1,4	1,7	1,6	1,7	1,6
	30-34 tuổi	1,2	0,7	1,5	1,2	0,6	1,6	1,1	0,9	1,3
	35-39 tuổi	0,8	0,5	1,0	1,0	0,4	1,5	0,6	0,7	0,5
	40-44 tuổi	1,0	0,6	1,3	1,3	0,7	1,7	0,7	0,5	0,8
	45-49 tuổi	1,5	0,9	2,0	2,2	0,9	3,1	0,7	0,9	0,6
	50-54 tuổi	4,2	3,3	5,0	5,5	3,9	6,8	2,5	2,5	2,5
	55-59 tuổi	8,2	6,8	9,3	11,2	9,1	13,0	4,1	3,6	4,5
	60-64 tuổi	10,7	10,4	10,9	13,4	12,3	14,3	7,0	7,8	6,5
	65 tuổi trở lên	34,1	32,9	35,1	31,5	34,0	29,5	37,6	31,2	42,5

Biểu 36 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	20,8	30,1	15,9	20,4	29,1	15,4	23,1	38,2	18,2
	20-24 tuổi	11,8	16,0	9,5	12,2	16,4	9,8	9,4	12,5	8,4
	25-29 tuổi	4,4	3,1	5,0	4,0	3,1	4,5	6,4	2,8	7,6
	30-34 tuổi	3,6	1,2	4,8	3,1	1,1	4,2	6,3	1,7	7,8
	35-39 tuổi	4,1	1,0	5,7	3,8	1,0	5,3	5,8	1,0	7,4
	40-44 tuổi	4,6	1,7	6,2	4,6	1,7	6,3	4,6	1,0	5,8
	45-49 tuổi	5,3	2,3	6,9	5,3	2,3	7,0	5,3	2,3	6,3
	50-54 tuổi	6,7	5,1	7,5	6,8	5,0	7,7	6,4	5,8	6,6
	55-59 tuổi	8,9	6,3	10,2	9,2	6,4	10,9	6,7	6,0	6,9
	60-64 tuổi	8,0	8,4	7,8	8,4	8,9	8,2	5,8	4,5	6,2
	65 tuổi trở lên	21,9	24,9	20,4	22,2	24,9	20,7	20,1	24,3	18,8

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Phần 3

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		1 073	541	532	202 520	100 719	101 801
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	249	110	139	49 252	21 355	27 897
V2	Đồng bằng sông Hồng	208	111	97	37 435	19 978	17 457
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	200	105	95	35 994	18 897	17 097
V4	Tây Nguyên	94	45	49	20 682	9 649	11 033
V5	Đông Nam Bộ	159	72	87	29 818	13 201	16 617
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	163	98	65	29 339	17 639	11 700
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	70	36	34	12 597	6 478	6 119
02	Hà Giang	19	10	9	3 420	1 800	1 620
04	Cao Bằng	17	5	12	4 076	1 199	2 877
06	Bắc Kạn	18	6	12	4 318	1 438	2 880
08	Tuyên Quang	12	7	5	2 160	1 260	900
10	Lào Cai	19	7	12	4 560	1 680	2 880
11	Điện Biên	17	9	8	3 059	1 619	1 440
12	Lai Châu	20	8	12	4 799	1 919	2 880
14	Sơn La	20	8	12	3 600	1 440	2 160
15	Yên Bái	19	7	12	3 420	1 260	2 160
17	Hoà Bình	20	9	11	3 600	1 620	1 980
19	Thái Nguyên	20	11	9	3 599	1 979	1 620
20	Lạng Sơn	14	7	7	2 521	1 261	1 260
22	Quảng Ninh	18	7	11	3 239	1 260	1 979
24	Bắc Giang	15	8	7	2 700	1 440	1 260
25	Phú Thọ	19	8	11	3 420	1 440	1 980
26	Vĩnh Phúc	12	8	4	2 160	1 440	720
27	Bắc Ninh	14	7	7	2 520	1 260	1 260
30	Hải Dương	15	11	4	2 700	1 980	720
31	Hải Phòng	13	6	7	2 340	1 080	1 260
33	Hưng Yên	14	7	7	2 520	1 260	1 260
34	Thái Bình	12	6	6	2 160	1 080	1 080
35	Hà Nam	12	6	6	2 159	1 080	1 079
36	Nam Định	12	8	4	2 160	1 440	720
37	Ninh Bình	16	9	7	2 880	1 620	1 260
38	Thanh Hoá	12	6	6	2 160	1 080	1 080

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	16	5	11	2 880	900	1 980
42	Hà Tĩnh	16	11	5	2 879	1 980	899
44	Quảng Bình	15	7	8	2 700	1 260	1 440
45	Quảng Trị	14	7	7	2 518	1 259	1 259
46	Thừa Thiên Huế	16	8	8	2 879	1 439	1 440
48	Đà Nẵng	13	9	4	2 340	1 620	720
49	Quảng Nam	13	7	6	2 339	1 260	1 079
51	Quảng Ngãi	16	7	9	2 879	1 259	1 620
52	Bình Định	15	10	5	2 700	1 800	900
54	Phú Yên	15	8	7	2 700	1 440	1 260
56	Khánh Hoà	13	6	7	2 340	1 080	1 260
58	Ninh Thuận	12	7	5	2 160	1 260	900
60	Bình Thuận	14	7	7	2 520	1 260	1 260
62	Kon Tum	21	6	15	5 040	1 440	3 600
64	Gia Lai	20	10	10	4 800	2 400	2 400
66	Đắk Lắk	15	9	6	2 700	1 620	1 080
67	Đắk Nông	22	10	12	5 264	2 391	2 873
68	Lâm Đồng	16	10	6	2 878	1 798	1 080
70	Bình Phước	15	9	6	2 700	1 620	1 080
72	Tây Ninh	17	11	6	3 060	1 980	1 080
74	Bình Dương	20	4	16	4 800	960	3 840
75	Đồng Nai	22	8	14	3 959	1 441	2 518
77	Bà Rịa Vũng Tàu	22	7	15	3 960	1 260	2 700
79	Tp Hồ Chí Minh	63	33	30	11 339	5 940	5 399
80	Long An	13	7	6	2 340	1 260	1 080
82	Tiền Giang	12	8	4	2 160	1 440	720
83	Bến Tre	15	10	5	2 700	1 800	900
84	Trà Vinh	12	7	5	2 159	1 259	900
86	Vĩnh Long	12	8	4	2 160	1 440	720
87	Đồng Tháp	12	8	4	2 160	1 440	720
89	An Giang	12	5	7	2 160	900	1 260
91	Kiên Giang	12	7	5	2 160	1 260	900
92	Cần Thơ	12	8	4	2 160	1 440	720
93	Hậu Giang	12	8	4	2 160	1 440	720
94	Sóc Trăng	12	8	4	2 160	1 440	720
95	Bạc Liêu	15	6	9	2 700	1 080	1 620
96	Cà Mau	12	8	4	2 160	1 440	720

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2012

(Dùng cho tháng 10)

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU
ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO				ĐÌNH DANH			
0 1 2 3 4 5 6 7 8 9				TỈNH/THÀNH PHỐ: _____			
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP ☒				HUYỆN/QUẬN: _____			
KẾT QUẢ PHÒNG VẤN				XÃ/PHƯỜNG: _____			
LẦN 1	NGÀY PHÒNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỌ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỌ	ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:	
LẦN 2						TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____	
LẦN 3						HỌ SỐ: _____	
(*) MẪ GHI KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = HOÀN THÀNH 2 = HOÀN THÀNH MỘT PHẦN NỘI DUNG PHIẾU 3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỌ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/ẢNH MẶT/KHÔNG THUỘC ĐỢT/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHÒNG VẤN 4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HỦY/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ 5 = KHÁC _____				HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ: _____			
				SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ:			
				TRONG ĐÓ SỐ NỮ:			
				SỐ NAM 15 TUỔI TRỞ LÊN:			
				SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN:			
				SỐ CÓ VIỆC LÀM:			
				SỐ THẤT NGHIỆP:			
				SỐ THIẾU VIỆC LÀM:			

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?						
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM KXĐ NĂM 9998	THÁNG NĂM KXĐ NĂM 9998	THÁNG NĂM KXĐ NĂM 9998	THÁNG NĂM KXĐ NĂM 9998	THÁNG NĂM KXĐ NĂM 9998	THÁNG NĂM KXĐ NĂM 9998
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI

HỌ SỐ:.....

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào? L	SỐ THỨ TỰ KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC	SỐ THỨ TỰ KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC	SỐ THỨ TỰ KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC	SỐ THỨ TỰ KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC	SỐ THỨ TỰ KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC	SỐ THỨ TỰ KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC
7. ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN (NGƯỜI ≥ 15 TUỔI VÀ SỐNG TẠI VIỆT NAM)	SỐ THỨ TỰ KHÔNG PHẢI ĐT ...1 LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 TÊN VÀ STT	SỐ THỨ TỰ KHÔNG PHẢI ĐT ...1 LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 TÊN VÀ STT	SỐ THỨ TỰ KHÔNG PHẢI ĐT ...1 LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 TÊN VÀ STT	SỐ THỨ TỰ KHÔNG PHẢI ĐT ...1 LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 TÊN VÀ STT	SỐ THỨ TỰ KHÔNG PHẢI ĐT ...1 LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 TÊN VÀ STT	SỐ THỨ TỰ KHÔNG PHẢI ĐT ...1 LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 TÊN VÀ STT

7

7

L

PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
8. Anh/chị chuyển từ xã/phường/ thị trấn khác đến đây được bao lâu?		DƯỚI 6 THÁNG..... 1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 2 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN..... 3 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN..... 4 ☐ C11 ←	DƯỚI 6 THÁNG..... 1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 2 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN..... 3 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN..... 4 ☐ C11 ←		DƯỚI 6 THÁNG..... 1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 2 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN..... 3 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN..... 4 ☐ C11 ←
9. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường/thị trấn hay xã?		PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ..... 2 ☐ C11 ←	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ..... 2 ☐ C11 ←		PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ..... 2 ☐ C11 ←
10. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây?		TÌM VIỆC..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN..... 4 ☐ ĐI HỌC..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN..... 4 ☐ ĐI HỌC..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)		TÌM VIỆC..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN..... 4 ☐ ĐI HỌC..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
11. Hiện nay, anh/chị có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?		CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C13 →	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C13 →		CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ C13 →
12. Bậc học mà anh/chị đang học là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP		MẦM NON..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	MẦM NON..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)		MẦM NON..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)

HỌ SỐ:.....

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT							
13. Bậc học cao nhất (từ 3 tháng trở lên) mà anh/chị đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP		CHƯA ĐI HỌC..... 00		CHƯA ĐI HỌC..... 00		CHƯA ĐI HỌC..... 00		CHƯA ĐI HỌC..... 00	
		CHƯA XONG TIỂU HỌC..... 01		CHƯA XONG TIỂU HỌC..... 01		CHƯA XONG TIỂU HỌC..... 01		CHƯA XONG TIỂU HỌC..... 01	
		TIỂU HỌC..... 02		TIỂU HỌC..... 02		TIỂU HỌC..... 02		TIỂU HỌC..... 02	
		TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03		TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03		TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03		TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03	
		SƠ CẤP NGHỀ..... 04		SƠ CẤP NGHỀ..... 04		SƠ CẤP NGHỀ..... 04		SƠ CẤP NGHỀ..... 04	
		TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05		TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05		TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05		TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05	
		TRUNG CẤP NGHỀ..... 06		TRUNG CẤP NGHỀ..... 06		TRUNG CẤP NGHỀ..... 06		TRUNG CẤP NGHỀ..... 06	
		TRUNG CẤP CN..... 07		TRUNG CẤP CN..... 07		TRUNG CẤP CN..... 07		TRUNG CẤP CN..... 07	
		CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08		CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08		CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08		CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08	
		CAO ĐẲNG CN..... 09		CAO ĐẲNG CN..... 09		CAO ĐẲNG CN..... 09		CAO ĐẲNG CN..... 09	
		ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10		ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10		ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10		ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10	
14. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì? ┐		CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1		CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1		CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1		CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1	
		CÓ VỢ/CHỒNG..... 2		CÓ VỢ/CHỒNG..... 2		CÓ VỢ/CHỒNG..... 2		CÓ VỢ/CHỒNG..... 2	
		GÓÁ..... 3		GÓÁ..... 3		GÓÁ..... 3		GÓÁ..... 3	
		LY HÔN/LY THÂN..... 4		LY HÔN/LY THÂN..... 4		LY HÔN/LY THÂN..... 4		LY HÔN/LY THÂN..... 4	
Bây giờ, tôi xin hỏi về các hoạt động liên quan tới công việc/việc làm trong 7 ngày qua									
15. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?		CÓ..... 1		CÓ..... 1		CÓ..... 1		CÓ..... 1	
		KHÔNG..... 2		KHÔNG..... 2		KHÔNG..... 2		KHÔNG..... 2	
16. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì cho gia đình hoặc người khác mà không đòi hỏi tiền lương/công không?		CÓ..... 1		CÓ..... 1		CÓ..... 1		CÓ..... 1	
		KHÔNG..... 2		KHÔNG..... 2		KHÔNG..... 2		KHÔNG..... 2	

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
17. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng anh/chị có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây của mình không? CHỮ VIẾT TẮT: HĐ SX-KD - HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH					CÓ ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG/TRẢ CÔNG: + TỪ CÔNG VIỆC..... 1 ➔ C19 + TỪ HĐ SX-KD 2 ➔ C37b KHÔNG 3 └
18. Anh/chị đã có một công việc hay hoạt động SX kinh doanh để trở lại làm sau thời gian nghỉ việc không? CHỮ VIẾT TẮT: HĐ SX-KD – HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH					CÓ MỘT CÔNG VIỆC.. 1 CÓ MỘT HĐ SX-KD..... 2 ➔ C20 KHÔNG 3 ➔ C21 L
19. Lý do chính mà anh/chị tạm thời nghỉ việc trong 7 ngày qua? L					BẠN VIỆC RIÊNG..... 1 ÓM ĐAU/THAI SÁN 2 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO 3 NGHỈ GIẤN VIỆC/ BỊ SA THẢI..... 4 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH 5 NGHỈ THỜI VỤ 6 CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI..... 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ) C37b ←
20. Vậy, anh/chị có trở lại làm việc trong vòng 30 ngày tới không?					CÓ 1 ➔ C37b KHÔNG 2

HỌ SỐ:.....

┐

┐

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
21. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm việc làm không?		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C23	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C23	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C23	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C23
22. Trong 30 ngày qua, anh/chị đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào? CHỮ VIẾT TẮT: SX-KD - SẢN XUẤT KINH DOANH	L	NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC...4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C24 ←	NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC...4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C24 ←	NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC...4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C24 ←	NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC...4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C24 ←
23. Lý do chính mà anh/chị không tìm việc làm trong 30 ngày qua là gì? CHỮ VIẾT TẮT: KQ - KẾT QUẢ HKKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	L	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẢNG CÁCH NÀO 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKKD....05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU 07 ☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....08 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI 09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẢNG CÁCH NÀO 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKKD....05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU 07 ☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....08 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI 09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẢNG CÁCH NÀO 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKKD....05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU 07 ☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....08 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI 09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẢNG CÁCH NÀO 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKKD....05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU 07 ☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....08 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI 09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
24. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, anh/chị có thể đi làm ngay không?		CÓ.....1 ☐ ➔ C26 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ C26 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ C26 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ C26 KHÔNG.....2 ☐
25. Lý do chính làm anh/chị chưa thể đi làm việc ngay?		ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH.....2 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....3 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....4 ☐ ĐANG NGHỈ NGƠI.....5 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH.....2 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....3 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....4 ☐ ĐANG NGHỈ NGƠI.....5 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH.....2 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....3 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....4 ☐ ĐANG NGHỈ NGƠI.....5 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH.....2 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....3 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....4 ☐ ĐANG NGHỈ NGƠI.....5 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)
26. KIỂM TRA CÂU 21 VÀ CÂU 24: NẾU CÂU 21 = 2 VÀ CÂU 24 = 2 ➔ CÂU 28; KHÁC ➔ CÂU 27					
27. Anh/chị đã tìm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc được bao lâu?		DƯỚI 3 THÁNG.....1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG.....3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN.....5 ☐	DƯỚI 3 THÁNG.....1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG.....3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN.....5 ☐	DƯỚI 3 THÁNG.....1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG.....3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN.....5 ☐	DƯỚI 3 THÁNG.....1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG.....3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN.....5 ☐
28. Lý do chính mà anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua?		SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 ☐ NỘI TRỢ.....2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....3 ☐ QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 ☐ NỘI TRỢ.....2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....3 ☐ QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 ☐ NỘI TRỢ.....2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....3 ☐ QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 ☐ NỘI TRỢ.....2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....3 ☐ QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
29. Anh/chị đã bao giờ làm việc chưa?		ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ ➔ C80	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ ➔ C80	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ ➔ C80	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ ➔ C80

HỌ SỐ:.....

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT			
Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc				
30. Anh/chị đã rời bỏ/nghi công việc cũ được bao lâu? L	DƯỚI 3 THÁNG..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 ☐ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 5 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN..... 6 ☐ C80 ←	DƯỚI 3 THÁNG..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 ☐ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 5 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN..... 6 ☐ C80 ←	DƯỚI 3 THÁNG..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 ☐ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 5 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN..... 6 ☐ C80 ←	GIÁM NHÂN CÔNG..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỜ CHỨC..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH..... 3 ☐ BỊ SA THẢI..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
31. Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghi công việc cũ?	GIÁM NHÂN CÔNG..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỜ CHỨC..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH..... 3 ☐ BỊ SA THẢI..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIÁM NHÂN CÔNG..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỜ CHỨC..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH..... 3 ☐ BỊ SA THẢI..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIÁM NHÂN CÔNG..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỜ CHỨC..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH..... 3 ☐ BỊ SA THẢI..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIÁM NHÂN CÔNG..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỜ CHỨC..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH..... 3 ☐ BỊ SA THẢI..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
32. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT					
33. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	 CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐	 CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐	 CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐	 CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐	 CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐	 CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐
34. Cơ sở nơi anh/chị đã làm việc trước đây là hộ nông, lâm, thủy sản/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? CHỮ VIẾT TẮT: N-L-TS - NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NN - NHÀ NƯỚC	 HỌ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỌ KINH DOANH CÁ THỂ 2 ☐ TẬP THỂ 3 ☐ TƯ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8 ☐	 HỌ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỌ KINH DOANH CÁ THỂ 2 ☐ TẬP THỂ 3 ☐ TƯ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8 ☐	 HỌ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỌ KINH DOANH CÁ THỂ 2 ☐ TẬP THỂ 3 ☐ TƯ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8 ☐	 HỌ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỌ KINH DOANH CÁ THỂ 2 ☐ TẬP THỂ 3 ☐ TƯ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8 ☐	 HỌ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỌ KINH DOANH CÁ THỂ 2 ☐ TẬP THỂ 3 ☐ TƯ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8 ☐	 HỌ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỌ KINH DOANH CÁ THỂ 2 ☐ TẬP THỂ 3 ☐ TƯ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8 ☐
35. Xin cho biết tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trước đây nói trên? └	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)
36. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trên là gì? LƯU Ý: ĐỐI VỚI HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN, KẾT HỢP CÂU 32 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)	 (GHI CỤ THỂ)

HỌ SÓ:.....

┌

└

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/ 7 ngày trước khi tạm nghỉ					
37a. Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua là gì?					
37b. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi tạm nghỉ là gì?					
38. Cơ sở nơi anh/chị làm việc là hộ nông, lâm, thủy sản/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài?					
CHỮ VIẾT TẮT: N-L-TS - NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NN – NHÀ NƯỚC					
39. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì?					

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG
40. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? <i>LƯU Ý: ĐỐI VỚI HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C37 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ</i>								
41. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có:								
a. Đăng ký kinh doanh không?								
b. Đăng ký mã số thuế không?								
c. Đăng ký đóng BHXH không?								
d. Hệ thống sổ kế toán không?								
42. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên? L _								
43. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay L _ - Xã viên hợp tác xã?								
44. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? <i>CHỮ VIẾT TẮT:</i> HDLĐ – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG								

HỌ SỐ:.....

L

7

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
45. Với công việc trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào? L	LƯƠNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ☐ 2 THEO SẢN PHẨM ☐ 3 TIỀN HOA HỒNG ☐ 4 LỜI/LÃI..... ☐ 5 BẢNG HIỆN VẬT ☐ 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... ☐ 7 C46b ←	LƯƠNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ☐ 2 THEO SẢN PHẨM ☐ 3 TIỀN HOA HỒNG ☐ 4 LỜI/LÃI..... ☐ 5 BẢNG HIỆN VẬT ☐ 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... ☐ 7 C46b ←	LƯƠNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ☐ 2 THEO SẢN PHẨM ☐ 3 TIỀN HOA HỒNG ☐ 4 LỜI/LÃI..... ☐ 5 BẢNG HIỆN VẬT ☐ 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... ☐ 7 C46b ←	LƯƠNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ☐ 2 THEO SẢN PHẨM ☐ 3 TIỀN HOA HỒNG ☐ 4 LỜI/LÃI..... ☐ 5 BẢNG HIỆN VẬT ☐ 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... ☐ 7 C46b ←	
46. Với công việc trên, anh/chị có: a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/ngỉ lễ không? b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế? c. Được hưởng BHXH không?	CÓ ☐ KHÔNG ☐ NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ..... ☐ 1 ☐ 2 CẤP THẺ BHYT..... ☐ 1 ☐ 2 HƯỞNG BHXH..... ☐ 1 ☐ 2	CÓ ☐ KHÔNG ☐ NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ..... ☐ 1 ☐ 2 CẤP THẺ BHYT..... ☐ 1 ☐ 2 HƯỞNG BHXH..... ☐ 1 ☐ 2	CÓ ☐ KHÔNG ☐ NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ..... ☐ 1 ☐ 2 CẤP THẺ BHYT..... ☐ 1 ☐ 2 HƯỞNG BHXH..... ☐ 1 ☐ 2	CÓ ☐ KHÔNG ☐ NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ..... ☐ 1 ☐ 2 CẤP THẺ BHYT..... ☐ 1 ☐ 2 HƯỞNG BHXH..... ☐ 1 ☐ 2	CÓ ☐ KHÔNG ☐ NGHỈ PHÉP/NGỈ LỄ..... ☐ 1 ☐ 2 CẤP THẺ BHYT..... ☐ 1 ☐ 2 HƯỞNG BHXH..... ☐ 1 ☐ 2
47. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng có định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm cố định ngoài trời hay lưu động? CHỮ VIẾT TẮT: TT – TRUNG TÂM	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. ☐ 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... ☐ 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI..... ☐ 4 LƯU ĐỘNG..... ☐ 5	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. ☐ 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... ☐ 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI..... ☐ 4 LƯU ĐỘNG..... ☐ 5	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. ☐ 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... ☐ 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI..... ☐ 4 LƯU ĐỘNG..... ☐ 5	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. ☐ 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... ☐ 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI..... ☐ 4 LƯU ĐỘNG..... ☐ 5	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH ☐ 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. ☐ 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... ☐ 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI..... ☐ 4 LƯU ĐỘNG..... ☐ 5
48. Anh/chị đã làm công việc này được bao lâu?	DƯỚI 1 NĂM ☐ 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ☐ 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ☐ 3 10 NĂM TRỞ LÊN..... ☐ 4	DƯỚI 1 NĂM ☐ 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ☐ 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ☐ 3 10 NĂM TRỞ LÊN..... ☐ 4	DƯỚI 1 NĂM ☐ 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ☐ 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ☐ 3 10 NĂM TRỞ LÊN..... ☐ 4	DƯỚI 1 NĂM ☐ 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ☐ 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ☐ 3 10 NĂM TRỞ LÊN..... ☐ 4	DƯỚI 1 NĂM ☐ 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ☐ 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ☐ 3 10 NĂM TRỞ LÊN..... ☐ 4

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT					
49. KIỂM TRA CÂU 43: NẾU CÂU 43 = 4 → CÂU 50; KHÁC → CÂU 53							
50. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/tiền công?	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)
51. Ngoài tiền lương/công, trong tháng trước anh/chị có nhận được các khoản sau đây không: a. Tiền làm thêm giờ? b. Tiền thưởng? c. Tiền phúc lợi khác (như tiền phụ cấp nghề, đi lại, quần áo, ăn trưa,...)?	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)
52. Trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)
Bây giờ, tôi xin hỏi về số giờ làm việc của anh/chị trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ							
53. Không tính giờ nghỉ, nhưng tính cả giờ làm thêm, thực tế 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)
54. Nếu không tính giờ nghỉ, thông thường trong một tuần, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)	(NGHİN ĐỒNG)
55. KIỂM TRA CÂU 53 VÀ CÂU 54: NẾU CÂU 53 < CÂU 54 → CÂU 56; KHÁC → CÂU 57							

HỌ SỐ:.....

.....

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
56. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, vì sao anh/chị thực tế đã dành ít giờ hơn so với thông thường để làm công việc chính nói trên?		ÓM ĐẦU 01 NGHỈ PHÉP/LỄ 02 MỜI NHẬN VIỆC 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC 04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM 06 BÁI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP 07 LÀM VIỆC THEO CA 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC 09 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 11 KHÁC 12 (GHI CỤ THỂ)	ÓM ĐẦU 01 NGHỈ PHÉP/LỄ 02 MỜI NHẬN VIỆC 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC 04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM 06 BÁI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP 07 LÀM VIỆC THEO CA 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC 09 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 11 KHÁC 12 (GHI CỤ THỂ)	ÓM ĐẦU 01 NGHỈ PHÉP/LỄ 02 MỜI NHẬN VIỆC 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC 04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM 06 BÁI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP 07 LÀM VIỆC THEO CA 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC 09 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 11 KHÁC 12 (GHI CỤ THỂ)	ÓM ĐẦU 01 NGHỈ PHÉP/LỄ 02 MỜI NHẬN VIỆC 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC 04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM 06 BÁI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP 07 LÀM VIỆC THEO CA 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC 09 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 11 KHÁC 12 (GHI CỤ THỂ)
Bây giờ, tôi xin hỏi về các công việc làm thêm của anh/chị trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ					
57. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, ngoài công việc chính nói trên, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?		LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC 1 LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC .. 2 KHÔNG 3 C75 ←	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC 1 LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC .. 2 KHÔNG 3 C75 ←	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC 1 LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC .. 2 KHÔNG 3 C75 ←	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC 1 LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC .. 2 KHÔNG 3 C75 ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
58. Vậy, công việc làm thêm chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ là gì?					
59. Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là hộ nông, lâm, thủy sản/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài?	CHỮ VIẾT TẮT: N-L-TS - NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NN - NHÀ NƯỚC	☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 NHÀ NƯỚC: ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8	☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 NHÀ NƯỚC: ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8	☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 NHÀ NƯỚC: ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8	☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 NHÀ NƯỚC: ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8
60. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc làm thêm nói trên là gì?					
61. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì?	LƯU Ý: ĐỔI VỚI HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C58 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ				

HỌ SỐ:.....

L

」

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
62. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có: a. Đăng ký kinh doanh không? b. Đăng ký mã số thuế không? c. Đăng ký đóng BHXH không? d. Hệ thống sổ kế toán không?					
63. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên?					
64. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?					
65. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? CHỮ VIẾT TẮT: HỆ L - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG					

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
66. Với công việc làm thêm nói trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	┐	LƯƠNG CÓ ĐỊNH 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 ☐ THEO SẢN PHẨM 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG 4 ☐ LỜI/LÃI 5 ☐ BẢNG HIỆN VẬT 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7 ☐ C67b ←	LƯƠNG CÓ ĐỊNH 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 ☐ THEO SẢN PHẨM 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG 4 ☐ LỜI/LÃI 5 ☐ BẢNG HIỆN VẬT 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7 ☐ C67b ←	LƯƠNG CÓ ĐỊNH 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 ☐ THEO SẢN PHẨM 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG 4 ☐ LỜI/LÃI 5 ☐ BẢNG HIỆN VẬT 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO .. 7 ☐ C67b ←	LƯƠNG CÓ ĐỊNH 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 ☐ THEO SẢN PHẨM 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG 4 ☐ LỜI/LÃI 5 ☐ BẢNG HIỆN VẬT 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO .. 7 ☐ C67b ←
67. Với công việc trên, anh/chị có:		CÓ KHÔNG a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/ngỉ lễ không? NGỈ PHÉP/NGỈ LỄ 1 ☐ .. 2 ☐ CẤP THẺ BHYT 1 ☐ .. 2 ☐ HƯỞNG BHXH 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế? NGỈ PHÉP/NGỈ LỄ 1 ☐ .. 2 ☐ CẤP THẺ BHYT 1 ☐ .. 2 ☐ HƯỞNG BHXH 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG c. Được hưởng BHXH không? NGỈ PHÉP/NGỈ LỄ 1 ☐ .. 2 ☐ CẤP THẺ BHYT 1 ☐ .. 2 ☐ HƯỞNG BHXH 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG d. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng có định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm có định ngoài trời hay lưu động? VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH 1 ☐ NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG .. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI 3 ☐ CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 ☐ LƯU ĐỘNG 5 ☐
69. KIỂM TRA CÂU 64: NẾU CÂU 64 = 4 → CÂU 70; KHÁC → CÂU 72		┐			
70. Với công việc làm thêm nói trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/ tiền công?		(NHİN ĐÔNG)	(NHİN ĐÔNG)	(NHİN ĐÔNG)	(NHİN ĐÔNG)

HỌ SỐ:.....

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
71. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền về làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?		(NGHÌN ĐỒNG)			(NGHÌN ĐỒNG)
72. Trong 7 ngày qua, thực tế anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc làm thêm trên?		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN
73. KIỂM TRA CÂU 57: NẾU CÂU 57 = 2 → CÂU 74; KHÁC → CÂU 75					
74. Thực tế trong 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm tất cả các công việc làm thêm khác (không tính công việc làm thêm thứ nhất)?		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN
75. TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ TRONG 7 NGÀY QUA CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC? LƯU Ý: CỘNG CÁC KẾT QUẢ GHI Ở CÂU 53, CÂU 72 VÀ CÂU 74		TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN		TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN
76. KIỂM TRA CÂU 75: NẾU CÂU 75 < 35 GIỜ → CÂU 77; KHÁC → CÂU 80					
77. Với tổng số giờ làm việc thực tế như vậy, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?		CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C80		CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C80	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 → C80

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
78. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?					
79. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?					
80. KIỂM TRA: C37 CÓ THÔNG TIN, XÁC ĐỊNH CÓ VIỆC LÀM KIỂM TRA: C21=1 VÀ C24=1, HOẶC C24=1 VÀ C23=4/5/6/7/8/9, XÁC ĐỊNH THẤT NGHIỆP KIỂM TRA: C78 = 1, XÁC ĐỊNH THIẾU VIỆC LÀM					
81. KIỂM TRA CÂU 7: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN "PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN", HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, KẾT THÚC PHÒNG VẤN.					